

HIỆP HỘI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VIỆT NAM  
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng  
chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo)**

**(Tài liệu lưu hành nội bộ)**

**Hà Nội, tháng 02 năm 2022**





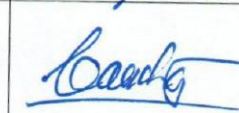
*Báo cáo đánh giá ngoài Chương trình đào tạo Ngành Sư phạm Lịch sử trình độ đại học, Trường Đại học Vinh – Bộ Giáo dục và Đào tạo được các chuyên gia Đoàn đánh giá ngoài của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam biên soạn và cùng thống nhất về các nội dung trong báo cáo. Đây là kết quả đánh giá ngoài Chương trình đào tạo của Nhà Trường do Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài độc lập thực hiện với nguyên tắc "công bằng, công tâm và chuyên nghiệp"; các nhận định trong báo cáo đều dựa trên các minh chứng do Nhà trường cung cấp và các thông tin thu thập qua quan sát, tham quan và phỏng vấn các đối tượng liên quan.*

*©Bản quyền và sở hữu thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam. Mọi thông tin trong Báo cáo đánh giá ngoài được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.*

**Báo cáo Đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch Sử – Trường ĐH Vinh**

Báo cáo đánh giá ngoài Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử trình độ đại học,  
Trường Đại học Vinh

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Cơ quan công tác	Nhiệm vụ được giao	Chữ ký
1	GS.TSKH. Bành Tiến Long	Ủy viên Hội đồng CSKH&CNQG; Ủy viên Hội đồng GSNN	Trưởng đoàn	
2	ThS. Đinh Tuấn Dũng	Trưởng phòng ĐGCLGD, Trung tâm KĐCLGD-Hiệp hội CTĐH, ĐBVN	Thành viên Thường trực	
3	PGS.TS. Nguyễn Văn Uyên	TP CNCL Trung tâm KĐCLGD-Hiệp hội CTĐH, ĐBVN	Thư ký	
4	PGS.TS. Phạm Văn Quyết	Giảng viên Cao cấp Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN	Thành viên	
5	TS. Phạm Văn Hùng	Trưởng ban KT và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trường Đại học Thái Nguyên	Thành viên	

Danh sách gồm 05 người./.

## MỤC LỤC

<b>DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....</b>	<b>4</b>
<b>Phần I. TỔNG QUAN.....</b>	<b>7</b>
1. Giới thiệu chung.....	7
II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài.....	7
III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài.....	10
1. Tóm tắt những điểm mạnh cơ bản của chương trình đào tạo.....	10
2. Tóm tắt những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo.....	17
3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài.....	35
<b>Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ.....</b>	<b>37</b>
TIÊU CHUẨN 1: MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	37
TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	46
TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC.....	55
TIÊU CHUẨN 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC.....	65
TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC.....	74
TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN.....	87
TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN.....	107
TIÊU CHUẨN 8: NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC.....	119
TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ.....	139
TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG.....	161
TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA.....	180
<b>Phần III. PHỤ LỤC.....</b>	<b>195</b>
<b>Phụ lục 1.....</b>	<b>195</b>
<b>Phụ lục 2.....</b>	<b>197</b>
<b>Phụ lục 3.....</b>	<b>199</b>
<b>Phụ lục 4.....</b>	<b>204</b>
<b>Phụ lục 5.....</b>	<b>211</b>
<b>Phụ lục 6.....</b>	<b>212</b>

**DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>STT</b>	<b>Từ viết tắt</b>	<b>Cụm từ đầy đủ</b>
1.	CB	Cán bộ
2.	CBQL	Cán bộ quản lý
3.	CCVC	Công chức viên chức
4.	CGCN	Chuyển giao công nghệ
5.	CBGV	Cán bộ giảng viên
6.	CĐR	Chuẩn đầu ra
7.	CNTT	Công nghệ thông tin
8.	CTDH	Chương trình dạy học
9.	CTĐT	Chương trình đào tạo
10.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
11.	CSVC	Cơ sở vật chất
12.	CVHT	Cố vấn học tập
13.	ĐCCTHP	Đề cương chi tiết học phần
14.	ĐH	Đại học
15.	ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
16.	ĐGN	Đánh giá ngoài
17.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo

18.	GDTC	Giáo dục thể chất
19.	GDDH	Giáo dục đại học
20.	GS	Giáo sư
21.	GV	Giảng viên
22.	HĐT	Hội đồng Trường
23.	HTQT	Hợp tác quốc tế
24.	HP	Học phần
25.	ISI	Institute for Scientific Information
26.	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
27.	KHCN	Khoa học và công nghệ
28.	KH&ĐT	Khoa học & Đào tạo
29.	LS	Lịch sử
30.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
31.	NCV	Nghiên cứu viên
32.	NH	Người học
33.	NV	Nhân viên
34.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
35.	PGS	Phó Giáo sư

36.	PVCD	Phục vụ cộng đồng
37.	QĐ	Quyết định
38.	QLĐT	Quản lý đào tạo
39.	SP	Sư phạm
40.	SPLS	Sư phạm Lịch sử
41.	SPTA	Sư phạm Tiếng Anh
42.	SV	Sinh viên
43.	SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
44.	TC	Tín chỉ
45.	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
46.	TCNH	Tài chính-Ngân hàng
47.	TDTT	Thể dục thể thao
48.	TĐG	Tự đánh giá
49.	THPT	Trung học phổ thông
50.	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
51.	THTN	Thực hành - Thí nghiệm
52.	VLVH	Vừa làm vừa học
53.	VSPXH	Viện Sư phạm xã hội
54.	UBND	Ủy ban nhân dân

## **Phần I. TỔNG QUAN**

### **1. Giới thiệu chung**

Đoàn chuyên gia đánh giá ngoài (sau đây gọi là Đoàn) CTĐT Ngành Sư phạm Lịch sử trình độ đại học - Trường Đại học Vinh (sau đây gọi là Nhà trường) được thành lập theo Quyết định số 263/QĐ-KĐCLGD ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học và cao đẳng Việt Nam (sau đây gọi là Trung tâm). Đoàn có 5 chuyên gia đánh giá ngoài (ĐGN), cùng đi có 02 cán bộ làm giám sát.

Bản Báo cáo ĐGN này trình bày quá trình triển khai đánh giá ngoài, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đạt được và những khuyến nghị đối với Nhà trường và Khoa. Kèm theo Báo cáo ĐGN là các Phụ lục bao gồm: Phụ lục 1 là phần giới thiệu tóm tắt về Nhà trường, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá; Phụ lục 2 là phần tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT của Nhà trường; Phụ lục 3 là Quyết định thành lập Đoàn ĐGN và danh sách các thành viên; Phụ lục 4 là lịch trình đánh giá ngoài; Phụ lục 5 là công văn phản hồi của Nhà trường về Báo cáo đánh giá ngoài CTĐT; Phụ lục 6 là văn bản của Đoàn gửi Nhà trường về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến của Đoàn ĐGN căn cứ vào phản hồi của Nhà trường.

Các nhận định, kết luận và đánh giá trong Báo cáo này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu do Nhà trường cung cấp tính đến thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2021. Báo cáo ĐGN ghi nhận kết quả đánh giá của Đoàn ĐGN thông qua các hoạt động của Nhà trường trong giai đoạn năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020-2021.

### **II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài**

Công cụ đánh giá mà Đoàn ĐGN của Trung tâm sử dụng là Các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (sau đây viết



tất là ĐGCLCTĐT) được Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) quy định tại Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016. Mức đánh giá cho mỗi tiêu chí theo thang 7 mức.

Các phương pháp đánh giá Đoàn ĐGN sử dụng bao gồm:

(i) Nghiên cứu sâu Hồ sơ tự đánh giá (TĐG) do Nhà trường cung cấp, đối chiếu với các yêu cầu trong từng tiêu chí của các tiêu chuẩn ĐGCLCTĐT để xác định những vấn đề cần kiểm tra và làm rõ trong đợt khảo sát sơ bộ và khảo sát chính thức; (ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng lưu trữ tại Nhà trường để đánh giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin và minh chứng được cung cấp trong Hồ sơ TĐG của Nhà trường; (iii) Phỏng vấn cá nhân và phỏng vấn nhóm với các đối tượng liên quan; quan sát và tham quan các cơ sở vật chất và khuôn viên của Nhà trường, trang thiết bị học tập, thể dục thể thao và các hoạt động trong Nhà trường để đánh giá thực trạng chất lượng giáo dục của Nhà trường và đưa ra các khuyến nghị phù hợp nhằm cải tiến chất lượng giáo dục CTĐT của Nhà trường.

Đoàn đã triển khai các bước đánh giá ngoài như sau:

(i) Nghiên cứu hồ sơ TĐG: từ ngày 04/12/2021 đến ngày 10/12/2021 Đoàn ĐGN và Trung tâm thống nhất nguyên tắc ĐGN, phương pháp đánh giá, lập kế hoạch ĐGN và phân công trách nhiệm cho từng thành viên của Đoàn ĐGN. Các thành viên của Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ TĐG và tổng hợp báo cáo kết quả nghiên cứu Hồ sơ TĐG của Nhà trường. Ngày 11/12/2021, Đoàn ĐGN và Trung tâm họp để thảo luận và thống nhất chung về những vấn đề đã rõ ràng, những vấn đề còn chưa rõ khi nghiên cứu Hồ sơ TĐG để đề nghị Nhà trường bổ sung, các cơ sở vật chất Đoàn sẽ tham quan, những đối tượng và thành phần Đoàn sẽ phỏng vấn, công tác hậu cần Nhà trường, Trung tâm và Đoàn ĐGN cần chuẩn bị, nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và lịch trình khảo sát chính thức;

(ii) Khảo sát sơ bộ: Ngày 13/12/2021, Đoàn ĐGN (bao gồm Trưởng đoàn, Thư ký Đoàn) và Giám đốc Trung tâm KĐCLGD và cán bộ giám sát

Đoàn ĐGN đã tiến hành khảo sát sơ bộ tại khuôn viên của Nhà Trường, Đoàn khảo sát sơ bộ đã làm việc với Chủ tịch Hội đồng TĐG, Lãnh đạo Nhà Trường, các thành viên trong Hội đồng TĐG, đại diện cán bộ lãnh đạo, quản lý các đơn vị trong Trường. Các nội dung làm việc giữa đại diện Đoàn ĐGN, đại diện Trung tâm KĐCLGD và đại diện lãnh đạo Nhà trường trong buổi khảo sát sơ bộ bao gồm: Đoàn thông báo kết quả nghiên cứu của Đoàn đối với Hồ sơ TĐG của Nhà trường; thống nhất về các minh chứng cần bổ sung, số lượng và thành phần của các đối tượng sẽ phỏng vấn, các địa điểm Đoàn sẽ tham quan, công tác hậu cần và lịch trình khảo sát chính thức. Giám đốc Trung tâm, Trưởng Đoàn và Lãnh đạo Nhà trường đã ký biên bản khảo sát sơ bộ.

(iii) Khảo sát chính thức: Từ ngày 18 tháng 12 đến ngày 24 tháng 12 năm 2021, Đoàn ĐGN đã tiến hành khảo sát chính thức tại Nhà trường, với các hoạt động sau đây: Nghe Hiệu trưởng Nhà trường và Hội đồng TĐG giới thiệu tóm tắt về Nhà trường, Khoa và quá trình TĐG; kiểm tra các hồ sơ minh chứng lưu trữ tại Nhà trường; gặp gỡ và phỏng vấn online 64 người, phỏng vấn trực tiếp 32 người, lấy ý kiến khảo sát 18 người gồm các đối tượng liên quan như: Ban Giám hiệu; Lãnh đạo Công đoàn, Đoàn thanh niên, lãnh đạo các phòng chức năng, trung tâm, thư viện; lãnh đạo các khoa trực thuộc Nhà trường, giảng viên, đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ, nhà tuyển dụng, cựu người học, người học; tham quan cơ sở vật chất phục vụ CTĐT của Nhà trường gồm văn phòng khoa/phòng chức năng, một số phòng học, phòng thực hành, thư viện, trạm y tế, sân bãi TĐTT... Đoàn ĐGN đã lấy ngẫu nhiên đề cương chi tiết của 12 học phần trong CTĐT. Đoàn ĐGN đề nghị Thư viện tìm số giáo trình, tài liệu ghi trong các đề cương chi tiết các học phần này. Kết quả thư viện tìm được 44/64 giáo trình và tài liệu tham khảo đã ghi trong 12 đề cương chi tiết các học phần này

Đoàn ĐGN đã khảo sát trực tiếp bằng điện thoại tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp từ năm 2018 đến năm 2020 với số lượng 104 người, trong đó có 77 sinh viên tốt nghiệp trả lời. Trong số 77 người trả lời, có 75

người có việc làm với mức lương trung bình 6,9 triệu đồng/tháng. Hàng ngày vào cuối buổi chiều, Đoàn ĐGN làm việc riêng để thảo luận về các thông tin thu thập được, thống nhất chung các nhận định. Đoàn đồng thời dành thời gian để tiếp cán bộ và người học có nhu cầu gặp gỡ trao đổi riêng với Đoàn ĐGN.

(i) Dự thảo Báo cáo ĐGN: Từ 25/12/2021 đến 16/01/2022 Đoàn ĐGN thảo luận và thống nhất chung về dự thảo Báo cáo ĐGN. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên Đoàn ĐGN thông qua. Ngày 18/01/2022 Trung tâm đã gửi Công văn số 10/CV-KĐCLGD kèm theo Dự thảo Báo cáo ĐGN đến Nhà trường để lấy ý kiến phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN.

(ii) Hoàn thiện Báo cáo ĐGN: Trung tâm đã nhận được Công văn số 80/ĐHV-ĐBCL đề ngày 24/01/2022 về việc phản hồi dự thảo Báo cáo ĐGN của Nhà trường. Sau khi nhận được ý kiến phản hồi về Dự thảo Báo cáo ĐGN, Đoàn ĐGN đã hoàn thiện Báo cáo ĐGN và nộp cho Trung tâm. Trung tâm đã gửi Công văn số 34/CV-KĐCLGD kèm theo Báo cáo ĐGN đến Nhà trường vào ngày 08/02/2022.

### **III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài**

#### **1. Tóm tắt những điểm mạnh cơ bản của chương trình đào tạo**

##### **Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

##### **Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 1:**

Trường Đại học (ĐH) Vinh, Khoa Lịch Sử (Viện Sư phạm xã hội trước đây) đã xây dựng mục tiêu cho CTĐT ngành Sư phạm Lịch Sử (SPLS), từ đó đã xây dựng 13 mục tiêu cụ thể.

Các mục tiêu của CTĐT ngành SPLS phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường qua các giai đoạn khác nhau. Các mục tiêu của CTĐT ngành SPLS phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học (GDDH) quy định tại Luật Giáo dục đại học.

CĐR của CTĐT ngành SPLS đã được thể hiện cụ thể trong Bản mô tả CTĐT ngành SPLS được ban hành vào các năm 2017 và năm 2021.

Nhà trường/Khoa đã thực hiện rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT SPLS theo 2 đợt vào các năm 2017 và năm 2021. CĐR của CTĐT ngành SPLS được công bố công khai trên nhiều kênh khác nhau.

Trong quy trình rà soát điều chỉnh CĐR, Trường/Khoa đã khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau (nhà tuyển dụng, cán bộ quản lý (CBQL); cựu sinh viên (SV) và SV năm cuối) của ngành SPLS về CĐR của CTĐT SPLS.

## **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

### **Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 2:**

Bản mô tả CTĐT ngành SPLS năm 2017, được ban hành có đầy đủ các mục nội dung theo quy định. Bản mô tả CTĐT ngành SPLS năm 2021 còn có những thay đổi về nội dung các mục, đặc biệt là thay đổi trong CĐR và khung CTĐT.

CTĐT ngành SPLS có 36 học phần (HP) và tất cả các đề cương chi tiết học phần của 36/36 HP này đều đầy đủ các thông tin theo quy định và được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường vào các năm 2017 và năm 2021.

Các đề cương chi tiết học phần được giảng viên cung cấp và giới thiệu cụ thể cho SV vào các buổi dạy đầu tiên của học phần và được cập nhật lên hệ thống quản lý học tập LMS (Learning Management System).

## **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

### **Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 3:**

CTDH ngành SPLS của Nhà trường được thiết kế và đưa vào sử dụng dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực CDIO. Phiên bản CTDH năm 2017 được thiết kế với 36 học phần/125 tín chỉ, bao gồm khối kiến

thức giáo dục đại cương (gồm cả giáo dục thể chất và quốc phòng).

CTDH ngành SPLS được tổ chức thực hiện với đa dạng các hình thức/tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với việc đạt CĐR của 36 học phần.

Tất cả các học phần trong CTDH được xây dựng để đảm bảo sự tương thích về nội dung và đáp ứng cụ thể cho từng CĐR của CTĐT ngành SPLS. 36/36 học phần trong CTĐT ngành SPLS đã xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp nhằm đạt được CĐR.

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự liên mạnh và kế thừa giữa các học phần. Các học phần trong CTDH ngành SPLS được bố trí hợp lý, liên kết chặt chẽ với nhau theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ lý thuyết đến thực hành và đảm bảo đủ thời lượng cho mỗi học phần.

#### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

##### **Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 4:**

Nhà trường đã ban hành Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục, với nội dung: “Hợp tác-Sáng tạo”. Nội dung Triết lý giáo dục, phù hợp với Mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan.

Tổ hợp các phương pháp giảng dạy được thiết kế và thực hiện trong các đề cương chi tiết học phần/môn học tương đối đa dạng và phù hợp để đạt được CĐR. GV bộ môn đã hướng dẫn SV sử dụng các hoạt động học tập phù hợp, giúp SV chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

Tất cả các đề cương chi tiết học phần mô tả rõ việc sử dụng các hoạt động dạy và học được đa dạng hóa nhằm thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, tư duy độc lập, kỹ năng thuyết trình, phản biện giải quyết vấn đề, giải quyết các bài toán thực tế. Mỗi chương trong các đề cương chi tiết học phần ngành SPLS đều nêu cụ thể hình thức tự học, tự nghiên cứu và trong đó chỉ rõ nội dung chính, những yêu cầu đối với người học.

**Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học****Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 5:**

Nhà trường đã ban hành các Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh, phù hợp với CDR của học phần (HP) và CTĐT.

Những quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của người học (NH) được Nhà trường công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần.

Hình thức kiểm tra phong phú, đa dạng gồm: tự luận, trắc nghiệm, viết tiểu luận, thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần. SV có thể khiếu nại điểm quá trình ngay sau khi điểm được công bố với giảng viên.

Sinh viên có thể khiếu nại điểm cuối kỳ thông qua nộp đơn tại Bộ phận một cửa của Nhà trường muộn nhất là 10 ngày kể từ khi công bố điểm. Toàn bộ quy trình khiếu nại về kết quả học tập của NH được chi tiết và cụ thể trong các Quyết định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập và đều được phổ biến tới SV.

**Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên****Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 6:**

Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV của Khoa Lịch sử, ngành SPLS được triển khai hàng năm. Tỷ lệ SV/GV đảm bảo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Khối lượng công việc của GV được đo lường và giám sát tiêu bằng các chỉ rõ ràng, minh bạch. Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định xác định nhất quán, công bằng. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xây dựng theo kế hoạch và

có rà soát, điều chỉnh hằng năm và có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được triển khai chặt chẽ theo quy định.. Hơn 90% GV ngành SPLS được xếp loại lao động tiên tiến trở lên. Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của GV được giám sát với kết quả NCKH được ghi nhận để làm căn cứ phục vụ cho việc đánh giá và cải tiến chất lượng.

### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

#### **Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 7:**

Trường ĐH Vinh về cơ bản đã quy hoạch đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD, phù hợp với điều kiện phát triển của Nhà trường; có quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác cho GV và SV của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử.

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản và công khai về quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, đánh giá, phân loại chuyên viên, kỹ thuật viên (KTV) và nhân viên. Đội ngũ nhân viên của Trường được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển theo đúng quy định về công tác cán bộ của Trường. Năng lực đội ngũ KTV, nhân viên đáp ứng nhu cầu công việc, phù hợp với vị trí việc làm và được định kỳ đánh giá.

Nhà trường đã khảo sát và phân tích được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ KTV, chuyên viên và nhân viên; đã xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của từng vị trí công tác của đội ngũ này được phân định trong Đề án vị trí việc làm. Kết quả bình xét, xếp loại lao động đã thể hiện rõ việc quản trị theo kết quả công việc của Nhà trường.

### **Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

#### **Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 8:**

Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh với nội dung cập nhật các thông tin về chính sách, quy định tuyển sinh, trong đó có các thông tin tuyển sinh của ngành Sư phạm Lịch sử.

Phương thức và tiêu chí tuyển chọn người học của Nhà trường/ngành Sư phạm Lịch sử được quy định rõ ràng trong đề án tuyển sinh hằng năm của Trường và được rà soát, đánh giá hằng năm để đảm bảo thực hiện đúng quy chế tuyển sinh, phù hợp với đặc thù các ngành, với xu thế phát triển chung của Khoa và Trường.

Nhà trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ bao gồm Phòng Đào tạo, Phòng Thanh tra Giáo dục, Phòng Công tác chính trị - Học sinh, Sinh viên (CTCT-HSSV), các khoa và các cố vấn học tập (CVHT) và được thực hiện, quản lý bằng phần mềm quản lý người học CMC.

Hằng năm, Phòng Đào tạo phối hợp cùng các khoa, viện xây dựng chương trình học chuyển đổi linh hoạt, tổ chức học tập các học phần thay thế cho các sinh viên quá hạn đào tạo được tiếp tục học tập.

Hằng tháng, các lớp tổ chức sinh hoạt, có đại diện Ban Chủ nhiệm Khoa, CVHT, GV chủ nhiệm tham dự để giải đáp các mối quan tâm của SV và kịp thời hỗ trợ những khó khăn trong học tập, rèn luyện của SV.

Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ việc làm cho người học.

## **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

### **Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 9:**

Các cơ sở để phục vụ hoạt động đào tạo của Nhà trường có tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 87.876 m<sup>2</sup>.

Các phòng làm việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên được trang bị máy tính, máy in được kết nối internet, có tủ đựng tài liệu và được trang bị các phương tiện đáp ứng yêu cầu công việc



Các phòng học, hội trường đều được trang thiết bị phù hợp với công năng sử dụng. Thư viện điện tử của Nhà trường được kết nối với thư viện điện tử của các cơ sở giáo dục khác.

Thư viện trường có 124 máy tính được nối mạng internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tra cứu tài liệu online cho người học, được kết nối với khá nhiều thư viện trong nước.

Nhà trường có hệ thống phòng thực hành - thí nghiệm được quy hoạch quản lý sử dụng tập trung bởi Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm. Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, Nhà trường đã chi 5.474,16 triệu đồng để duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành.

Hệ thống mạng internet và wifi được sử dụng miễn phí trong toàn Trường phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH của giảng viên và người học.

Các dữ liệu về quản lý Nhà trường và quản lý đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ, được cập nhật thường xuyên thông qua các phần mềm CMC, Trí Nam, e-Office, LMS đã hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của Trường. Giai đoạn 2016 - 2020, Nhà trường đã đầu tư 74.328 triệu đồng mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp trang thiết bị CNTT.

Nhà trường thành lập Ban Chỉ đạo công tác an ninh, trật tự trường học Trường Đại học Vinh; kiện toàn Ban Chỉ huy phòng chống bão lụt – Phòng chống cháy nổ; thành lập Đội Phòng chống bão lụt – Phòng chống cháy nổ. Nhà trường đã xây dựng các Phương án PCCC; Phương án cứu nạn, cứu hộ được Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ tỉnh Nghệ An phê duyệt và tổ chức luyện tập.

### **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

#### **Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 10:**

Với mỗi lần điều chỉnh, cập nhật CTĐT, Khoa đã thực hiện quy định của

Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan làm cơ sở cho phát triển CTĐT.

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CĐR của các học phần với CĐR của CTĐT

Khoa đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học trọng điểm cấp cơ sở cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này.

## **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

### **Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 11:**

Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp, số năm tốt nghiệp trung bình của người học thuộc CTĐT đã được Nhà trường và Khoa xác lập, giám sát và đối sánh để từ đó đề xuất hướng cải tiến phù hợp giúp giảm tỷ lệ thôi học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình.

Nhà trường và Khoa đã thu thập, đối sánh thông tin về tình hình việc làm của người học tốt nghiệp: tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm, nhất là có việc làm phù hợp với ngành đào tạo đều ở mức tương đương với SV tốt nghiệp cùng CTĐT của các trường ĐH một số địa phương khác.

Việc tổ chức triển khai, giám sát việc thu thập ý kiến về mức độ hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động của Trường (NCKH, dịch vụ hỗ trợ, CSVN...) đã được xác lập và giám sát.

## **2. Tóm tắt những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo**

### **2.1. Những tồn tại cơ bản của chương trình đào tạo**

**Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo****Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 1:**

Việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mức độ phù hợp của Mục tiêu và Sứ mạng, Tầm nhìn của Nhà trường chưa được triển khai trên diện rộng với đông đảo sự tham gia của các nhà tuyển dụng. (chủ yếu ở 03 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa).

Mức độ lượng hóa của một số CĐR chưa được cụ thể (còn khá nặng về định tính) nên không thuận lợi cho việc định lượng đo lường đánh giá mức độ đạt được CĐR của NH.

CĐR của CTĐT ngành SPLS chưa nêu rõ mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai.

Nhà trường và Khoa đã khảo sát các bên liên quan về CĐR của CTĐT, tuy nhiên việc khảo sát chưa được đông đảo các bên liên quan ngoài Trường hưởng ứng mới chỉ ở 03 tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa và Hà Tĩnh. Vì vậy kết quả khảo sát chưa đảm bảo mang tính đại diện của các nhà tuyển dụng trên diện rộng.

Phương thức truyền thông về CĐR của ngành SPLS chưa đa dạng nên chưa thu hút được sự quan tâm của đông đảo các đối tượng bên ngoài Trường.

**Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo****Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 2:**

Các ý kiến đóng góp cho Bản mô tả CTĐT mới nhất năm 2021 của các bên liên quan ngoài Trường chưa thật sự sâu để có thể khai thác được các thông tin hữu ích phục vụ cho việc điều chỉnh Bản mô tả CTĐT ngành SPLS.

Tại thời điểm khảo sát chính thức, Đoàn ĐGN đã xem các Phiếu khảo sát được thu thập từ các nhóm đối tượng khác nhau, kết quả cho thấy có một số phiếu khảo sát trả lời hầu hết các câu hỏi ở cùng một mức (chưa phản ánh đúng kỳ vọng của người khảo sát). Bảng tổng hợp kết quả khảo sát chưa thống kê

phân tích sâu để có thể đúc kết ra các khuyến nghị hữu ích phục vụ cho việc cải tiến các ĐCCTHP.

ĐCCTHP của CTĐT ngành SPLS được đưa lên mạng dưới định dạng pdf và đặt ở mục "văn bản/Biểu mẫu" nên đôi khi chưa thuận tiện cho việc tiếp cận.

Kết quả phỏng vấn các nhà tuyển dụng cho thấy, một số người chưa quan tâm để tiếp cận với các ĐCCTHP của ngành SPLS.

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### **Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 3:**

Mặc dù Nhà trường đã có quy định về việc khảo sát SV đánh giá giảng viên thực hiện CTĐT theo từng kỳ học, tuy nhiên kết quả khảo sát chưa được xử lý một cách khoa học để thúc đẩy giảng viên cải tiến việc giảng dạy.

Ma trận CĐR của CTĐT bao phủ một phổ quá rộng trong đó có nhiều học phần đóng góp cho nhiều CĐR của CTĐT, nhưng CĐR của học phần lại không đồng bộ với CĐR của CTĐT nên khó đo lường và đánh giá được một cách chính xác. (Kết quả nghiên cứu các đề cương chi tiết của 06 HP, CĐR của cả 6 HP đều không đồng bộ với CĐR của CTĐT đã được thiết lập trong ma trận tương quan).

Khi đối sánh và tham khảo các CTĐT của các cơ sở giáo dục đại học khác, Khoa tập trung đối sánh về số lượng tín chỉ và số lượng các môn học/học phần, tên gọi của các học phần, chưa đối sánh các kiến thức và kỹ năng được truyền tải trong từng học phần, phương pháp dạy-học và phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng trong từng học phần.

### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

#### **Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 4:**

Kết quả phỏng vấn nhóm đối tượng là các nhà tuyển dụng cho thấy một số ít nhà tuyển dụng chưa hiểu rõ về Triết lý giáo dục của Nhà trường.

Nhà trường/Khoa chưa khảo sát mức độ hài lòng của CBGV, SV về Triết lý giáo dục của Trường.

Số sinh viên tham gia NCKH chưa nhiều; một vài đề cương học phần hướng dẫn việc tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên còn khá chung chung.

### **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

#### **Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 5:**

Văn bản Quy định việc ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần của Trường ĐH Vinh được ban hành theo Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017, phần phụ lục còn ghi là quy định tạm thời. Mặc dù Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021 về Quy định đào tạo trình độ đại học có Chương III về kiểm tra đánh giá nhưng chưa phủ hết được nội dung về kiểm tra đánh giá, nên tới thời điểm ĐGN Văn bản 1262/QĐ-ĐHV năm 2017 vẫn chưa được điều chỉnh và cập nhật theo các hình thức thi mới nhất trên LMS mà Nhà trường đang áp dụng.

Việc thông báo điểm cho người học đối với các điểm thi, kiểm tra giữa kỳ chưa thực hiện một cách thống nhất, có sự khác nhau giữa các GV.

Tại thời điểm khảo sát chính thức, Đoàn ĐGN đã kiểm tra xác suất 06 túi bài thi kết thúc HP, ĐCCTHP, đề thi, đáp án, biểu 4. Kết quả cho thấy: Nội dung đề thi không thống nhất với ma trận đề thi được xây dựng trong các ĐCCTHP, đáp án xây dựng thang điểm không thống nhất, việc chấm điểm còn có một số sai sót.

Nhà trường/Khoa chưa định lượng đánh giá được độ giá trị và độ tin cậy của các phương thức thi để lượng hóa được mức độ các phương thức thi đo lường được mức độ đạt CĐR của người học.

Thời gian phúc khảo, theo quy trình từ khi nộp đơn cho đến khi nhận kết quả có thể kéo dài 30 ngày là tương đối dài.

Phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường chưa tích hợp chức năng xin

phúc khảo bài thi của sinh viên vào phần mềm.

### **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

#### **Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 6:**

Quy hoạch đội ngũ GV, nhà khoa học còn chưa thực sự bút phá. Việc tạo nguồn, quy hoạch đội ngũ GV, NCV kế cận ngành Lịch sử hiện nay đang gặp nhiều khó khăn do số lượng tuyển sinh cũng như chất lượng đầu vào của SV ngành sư phạm nói chung và sư phạm Lịch sử nói riêng giảm xuống trong những năm gần đây.

Các hoạt động PVCD của giảng viên chưa được lượng hóa nên nhiệm vụ giám sát và đánh giá hoạt động PVCD của GV chưa được thuận lợi.

Dữ liệu điện tử trên E-Office chưa thuận lợi cho việc tìm kiếm thông tin liên quan. Số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng chưa nhiều, không có nhân sự có học vị tiến sỹ nộp đơn xin đăng ký tuyển dụng.

Năng lực NCKH của các GV trong Khoa chưa đồng đều.

Một số GV đang làm nghiên cứu sinh không đảm bảo đúng thời hạn do những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan (đề tài không khả thi, hoặc bản thân GV chưa quyết tâm cao). Kinh phí hỗ trợ cho giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước còn hạn chế.

Nhà trường chưa có cơ chế khuyến khích đặc biệt phù hợp đối với những giảng viên thực hiện vượt định mức NCKH. Phân bổ mức chi trực tiếp cho GV làm đề tài NCKH cấp Trường hiện đang ở mức thấp.

### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

#### **Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 7:**

Việc quy hoạch đội ngũ KTV, chuyên viên và nhân viên làm việc tại thư viện, các phòng thí nghiệm, trong hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ CTĐT chưa được dài hạn. Kế hoạch phát triển đội ngũ

KTV, chuyên viên và nhân viên chưa được chi tiết đến từng lĩnh vực cụ thể; đặc biệt là cho những đơn vị có tính chất đặc thù.

Một số nội dung trong tiêu chí điều động, luân chuyển của Nhà trường chưa thể hiện được đặc thù theo chuyên ngành của nhân viên. Chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ chưa nhiều.

Nhà trường có bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ chung của đội ngũ nhân viên, chưa có những tiêu chí riêng theo đặc thù của từng lĩnh vực mà đội ngũ nhân viên đảm nhận, ví dụ: nhóm nhân viên là việc tại Thư viện; nhóm nhân viên CNTT; nhóm nhân viên/kỹ thuật viên làm tại phòng thí nghiệm; nhóm nhân viên hành chính ...

Tiêu chí đánh giá, phân loại đối với nhân viên ở mức hoàn thành tốt và hoàn thành nhiệm vụ khá định tính, chưa được định lượng rõ ràng.

Việc khảo sát ý kiến đội ngũ nhân viên về mức độ hài lòng đối với việc quản trị theo kết quả công việc được triển khai chưa đồng bộ ở các đơn vị.

### **Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

#### **Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 8:**

Các đối tượng được Nhà trường/Khoa khảo sát ý kiến về chính sách tuyển sinh của Trường chưa đa dạng.

Nhà trường chưa sử dụng phương thức đánh giá năng lực để tuyển sinh.

Qua khảo sát thực tế của Đoàn ĐGN cho thấy: “Hệ thống giám sát trên phần mềm chưa tự động đưa ra những cảnh báo về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học”

Nội dung các câu hỏi trong các phiếu khảo sát được thiết kế chưa khoa học nên chưa thu được nhiều thông tin hữu ích giúp cho việc cải tiến chất lượng tư vấn và hỗ trợ người học.

Kết quả khảo sát của Đoàn ĐGN về tình trạng việc làm của người học tốt nghiệp giai đoạn 2018-2020 cho thấy: Tỷ lệ người học ngành SPLS có

việc làm đúng ngành đạt tỷ lệ không cao.

Việc khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường thực hiện chưa bài bản.

### **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

#### **Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 9:**

Khoa/bộ môn chưa được bố trí phòng làm việc, sinh hoạt chuyên môn riêng; không gian làm việc của cán bộ giảng viên khá chật hẹp.

Thư viện chưa đáp ứng đầy đủ giáo trình tài liệu học tập theo danh mục tài liệu được quy định tại các đề cương chi tiết học phần của CTĐT. Tại thời điểm khảo sát chính thức, Đoàn ĐGN đã yêu cầu Thư viện tìm 64 đầu giáo trình, tài liệu tham khảo được quy định trong 12 đề cương chi tiết các học phần được Đoàn ĐGN lựa chọn ngẫu nhiên của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử. Kết quả, Thư viện đã đưa ra được 44 đầu giáo trình, tài liệu Đoàn ĐGN yêu cầu.

Theo số liệu kiểm kê tháng 01 năm 2021, phần lớn các trang thiết bị điện tử (máy tính, camera, ..) của Thư viện đã hết thời hạn khấu hao sử dụng.

Hợp đồng CSDL Proquest Central số 01/LHTV-ITGVN-VINHUNI/2019 đã hết hiệu lực.

Một số biên bản kiểm kê các trang thiết bị dạy học thực hiện chưa ghi đầy đủ thông tin theo mẫu biểu quy định. Một số cán bộ quản lý các phòng thực hành chưa ghi đầy đủ các thông tin trong sổ nhật ký sửa chữa, thay thế thiết bị tại phòng thực hành.

Việc khảo sát CB, GV, NV về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với hoạt động đào tạo và NCKH của Trường chưa bài bản.

Kết quả phỏng vấn các đối tượng liên quan cho thấy có một số thời điểm mạng wifi còn chậm.

Kết quả trao đổi với các nhóm đối tượng cho thấy “Các phần mềm quản lý dạy học vẫn còn một số trục trặc kỹ thuật. Trang LMS hỗ trợ hoạt động dạy



học còn ít chức năng, chưa tải được các học liệu dạng video, chưa sử dụng được dạng bài tập trắc nghiệm”.

Việc khảo sát cán bộ, giảng viên về môi trường, sức khỏe và an toàn trong khuôn viên của Trường chưa bài bản.

### **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

#### **Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 10:**

Tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các bên liên quan của Trường thể hiện khá mờ nhạt, do nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện (ít nhất có 5 đầu mối). Do vậy tại thời điểm KSCT, quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nằm ở nhiều văn bản khác nhau tùy thuộc vào các đơn vị, chưa mang tính thống nhất và hướng dẫn chung về các chi tiết/bước thực hiện, ví dụ: cách thức tổ chức thực hiện, thời điểm khảo sát, phương pháp khảo sát, kích thước mẫu tối thiểu và cách chọn mẫu với từng đối tượng khảo sát ... và đặc biệt là thiếu hướng dẫn về việc phân tích, xử lý dữ liệu và tổng hợp chung các kết quả khảo sát, đề xuất/khuyến nghị các giải pháp cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị liên quan...

### **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

#### **Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 11:**

Sau 1 năm tốt nghiệp vẫn còn tỷ lệ đáng kể SV tốt nghiệp thuộc CTĐT chưa kiếm được việc làm; con số này được duy trì ở mức độ nhất định trong suốt mấy năm qua. Điều đó cho thấy, tuy đã cố gắng đưa ra nhiều giải pháp giúp SVTN sớm kiếm được việc làm, song hiệu quả của các giải pháp đó chưa thật cao.

Sản phẩm NCKH của SV của Khoa còn nghèo nàn, số lượng SV tham gia NCKH chưa nhiều.

Kinh phí cho NCKH của SV trong 5 năm qua của Nhà trường chỉ chiếm 1,02% nguồn thu học phí của Nhà trường, thấp hơn nhiều so với quy định hiện hành của Chính phủ.

## **2.2. Kiến nghị để cải tiến chất lượng CTĐT**

### **Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

#### **Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 1:**

Nhà trường/Khoa cần định kỳ hằng năm huy động được cựu SV tham gia vào việc khảo sát các nhà tuyển dụng trên diện rộng ở nhiều tỉnh/thành khác nhau để thu hút được đa dạng các nhà tuyển dụng cho ý kiến về Mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của riêng ngành SPLS, cũng như mức độ Mục tiêu giáo dục phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường.

Nhà trường cần nghiên cứu, rà soát lại các CĐR để bảo đảm có đủ 03 cấu phần theo quy định (kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ, trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai) và lượng hóa cụ thể một số CĐR hiện đang định tính.

Nhà trường cần định kỳ hằng năm huy động các cựu SV tham gia truyền thông về CĐR của CTĐT ngành SPLS và động viên đồng đảo các nhà tuyển dụng ở các tỉnh/thành khác nhau tham gia các đợt khảo sát ý kiến của Nhà trường nhằm thu thập được nhiều ý kiến đa chiều về CĐR của CTĐT ngành SPLS.

### **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

#### **Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 2:**

Trong lần rà soát và điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành SPLS sắp tới, Nhà trường/Khoa cần có những giải pháp hữu hiệu hơn thông qua các mối liên kết với các cựu SV để kết nối được đồng đảo các nhà tuyển dụng, hiệp hội nghề

nghiệp tham gia đóng góp nhiều ý kiến thiết thực để có thể khai thác phục vụ cho việc cải tiến và cập nhật nhất bản mô tả CTĐT ngành SPLS.

Nhà trường cần rà soát lại các câu hỏi trong các loại phiếu khảo sát và bổ sung/hoàn thiện các câu hỏi theo sát mục tiêu khảo sát và phù hợp với từng nhóm đối tượng để đảm bảo người được khảo sát không hiểu nhầm ngữ nghĩa của câu hỏi hoặc trả lời không phản ánh đúng. Đồng thời, Nhà trường/Khoa cần có giải pháp thu hút và động viên các nhóm đối tượng được khảo sát nhiệt tình trả lời tất cả các câu hỏi trong phiếu khảo sát. Đặc biệt, Nhà trường cần có quy định cụ thể về những vấn đề Báo cáo kết quả khảo sát cần chỉ rõ, cần có các khuyến nghị cụ thể để Khoa có được các thông tin cần thiết cùng với những đề xuất về các biện pháp cải tiến các hoạt động liên quan.

Nhà trường nên nghiên cứu để có thể mở mục cố định riêng trên website của Trường/Khoa cho việc đặt các CTĐT kèm theo là các bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP để việc tra cứu được thuận tiện hơn đối với các đối tượng ngoài Trường.

Nhà trường/Khoa nên có những hoạt động truyền thông đa dạng hơn (ví dụ: truyền thông trong các buổi tọa đàm với các nhà tuyển dụng; quảng bá về các học phần kèm theo tóm tắt các ĐCCTHP) trên ứng dụng của CNTT để các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng nắm bắt được những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm những người học ngành SPLS sẽ đạt được khi tốt nghiệp nhằm mở rộng khả năng được tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp.

### **Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### **Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 3:**

Sau khi khảo sát SV đánh giá giảng viên thực hiện CTĐT theo từng học kỳ, Nhà trường cần xử lý kết quả khảo sát, đưa ra các khuyến nghị cụ thể đối với từng GV và đơn vị để thúc đẩy giảng viên cải tiến việc giảng dạy, đơn vị cải tiến việc quản lý thực hiện CTĐT.

Trong kỳ rà soát CTĐT tới, Nhà trường/Khoa/Bộ môn cần hoàn thiện bảng ma trận tương quan giữa CĐR và các HP, thảo luận lấy ý kiến các bên liên quan và xem xét một cách khoa học để thể hiện sự đóng góp rõ ràng của từng học phần vào việc đạt được CĐR của CTĐT.

Khi tham khảo và đối sánh CTĐT ngành SPLS của Trường với các CTĐT SPLS của các trường ĐH khác, Khoa cần nghiên cứu sâu các nội dung về kiến thức và kỹ năng được truyền tải trong mỗi học phần, CĐR của từng học phần, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá của từng học phần để tạo lập cơ sở điều chỉnh và hoàn thiện các học phần thuộc CTĐT ngành SPLS của Trường.

#### **Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

##### **Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 4:**

Nhà trường cần sử dụng các ứng dụng của CNTT để truyền thông rộng rãi hơn về Triết lý giáo dục tới các nhà tuyển dụng tiềm năng của Trường, đồng thời tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của CBGV, SV trong Trường để có cơ sở cho lần rà soát và điều chỉnh sau.

Nhà trường/Khoa/các bộ môn cần rà soát lại các đề cương học phần để bổ sung và hoàn thiện hơn với những hướng dẫn chi tiết cho SV về việc tự học, tự nghiên cứu các vấn đề trong từng chương mục của học phần. Cần có cơ chế đi kèm các chính sách hỗ trợ để khuyến khích sinh viên tham gia NCKH.

#### **Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học**

##### **Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 5:**

Trường/Khoa cần kịp thời rà soát và cập nhật những văn bản được ban hành đã quá lâu để đảm bảo các quy định của Nhà trường/khoa bắt kịp sự phát triển chung của Trường/khoa và những yêu cầu của tình hình mới.

Trường/Khoa cần kịp thời rà soát và cập nhật những văn bản được ban hành đã quá lâu để đảm bảo các quy định của Nhà trường/khoa bắt kịp sự phát triển chung của Trường/khoa và những yêu cầu của tình hình mới.

Nhà trường/Khoa cần rà soát và điều chỉnh các ma trận đề thi để bảo đảm sự thống nhất giữa từng ĐCCTHP với ma trận đề thi tương thích với CDR của HP và của CTĐT; cần thống nhất việc quy định thang điểm đánh giá cho các bài thi tự luận. Nhà trường cần có quy trình giám sát chặt chẽ việc chấm thi và hậu kiểm sau các kỳ thi để đảm bảo giảm thiểu tối đa các sai sót nhầm lẫn trong quá trình tổ chức thi và chấm thi để đảm bảo độ chính xác và công bằng cho người học.

Nhà trường/Khoa cần có phần mềm chuyên dụng để định lượng đánh giá được độ giá trị và độ tin cậy của các phương thức thi để lượng hóa được mức độ các phương thức thi đo lường được mức độ đạt CDR của người học.

Nhà trường/Khoa nên điều chỉnh quy định thông báo điểm phúc khảo cho người học sớm hơn để giúp NH có thời gian xây dựng kế hoạch đăng ký các HP học tiếp theo.

Nhà trường cần nhanh chóng hoàn thiện việc nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo của Trường, trong đó bổ sung thêm một số tác vụ, như chức năng xin phúc khảo bài thi để tạo điều kiện thuận lợi cho NH.

### **Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên**

#### **Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 6:**

Quy hoạch đội ngũ GV, nhà khoa học cần có sự bứt phá. BM cần tuyển dụng đủ số lượng GV theo quy hoạch để đảm bảo cơ cấu đội ngũ. Các Đề án quy hoạch dài hạn liên quan đến đội ngũ giảng viên trong thời gian tới cần đầy đủ các nội dung cốt lõi.

Nhà trường và Khoa LS cần xem lại việc phân bổ giờ giảng cho các GV của Khoa để đảm bảo cân đối số giờ giảng của GV trong Khoa và đảm bảo số giảng đã quy đổi của mỗi GV hằng năm nằm trong biên độ cho phép.

Nhà trường cần đưa ra các tiêu chí lượng hóa được các hoạt động PVCD của giảng viên để thuận lợi hơn trong việc giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ PVCD của GV hằng năm.

Nhà trường nên nghiên cứu để có thể nâng cấp phần mềm E-Office của Trường đvới các trường thông tin thuận lợi hơn để người dùng có thể dễ dàng tìm kiếm được các thông tin liên quan phục vụ cho công tác quản lý và điều hành.

Để có thể thu hút được đông đảo nhân sự đăng ký tham gia tuyển dụng vào làm GV của Trường/Khoa LS, Nhà trường cần có chính sách ưu tiên, ưu đãi đặc biệt đối với những nhân sự có học vị tiến sỹ.

Nhà trường/Khoa cần định kỳ hằng năm có các xe-mi-na hoặc các lớp bồi dưỡng để hướng dẫn, bồi dưỡng cho các GV trẻ về các phương pháp NCKH; đồng thời Khoa nên có các tổ NCKH trong đó có các GV có kinh nghiệm NCKH trực tiếp bồi dưỡng/hướng dẫn cho các GV trẻ cùng làm chung đề tài NCKH các cấp để nâng cao năng lực NCKH cho các GV trong Khoa.

Nhà trường cần tham khảo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/1/2019 của Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 để xây dựng lộ trình phát triển năng lực của đội ngũ GV của Khoa LS và của Trường.

Nhà trường và Khoa LS cần có cơ chế buộc các GV đang làm nghiên cứu sinh phải đầu tư nhiều thời gian hơn để đảm bảo tiến độ học tập và hoàn thành luận án tiến sỹ đúng kỳ hạn quy định.

Nhà trường cần nghiên cứu để đưa ra cơ chế khuyến khích phù hợp cho những GV thực hiện vượt định mức NCKH; đồng thời cần tăng mức chi trực tiếp cho các giảng viên thực hiện các đề tài NCKH cấp Trường.

**Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên****Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 7:**

Nhà trường nên nghiên cứu để đưa ra chiến lược dài hạn hơn nhằm quy hoạch phát triển đội ngũ KTV, chuyên viên và nhân viên làm việc cho từng lĩnh vực cụ thể tại thư viện, các phòng thí nghiệm, đặc biệt là đội ngũ làm việc trong hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường; trong Chiến lược phát triển cần có kế hoạch chi tiết hơn để phát triển đội ngũ này cho từng lĩnh vực chuyên môn theo những đặc thù của từng ngành đào tạo của Nhà trường; đặc biệt kế hoạch phát triển cần đưa ra được lộ trình để các KTV, chuyên viên và nhân viên phải chủ động đăng ký đi học để đạt chuẩn năng lực theo quy định.

Nhà trường nên nghiên cứu để đưa ra được tiêu chí thể hiện được tính đặc thù của một số vị trí của nhân viên khi điều động, luân chuyển các nhân sự là nhân viên của Nhà trường. Đồng thời, Nhà trường nên nghiên cứu để mở rộng hơn các chính sách đãi ngộ và khuyến khích đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhiệm vụ đào tạo, NCKH và PVCD của Trường.

Song hành với bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực chung, Nhà trường cần xây dựng thêm một số tiêu chuẩn/tiêu chí riêng phù hợp với đặc thù về các năng lực chuyên biệt cho từng lĩnh vực cụ thể của từng chuyên môn mà các nhóm nhân viên đang đảm nhận, chẳng hạn: tiêu chuẩn/tiêu chí riêng cho nhóm nhân viên là việc tại Thư viện; tiêu chuẩn/tiêu chí riêng cho nhóm nhân viên CNTT; nhóm nhân viên/kỹ thuật viên làm tại phòng thí nghiệm; nhóm nhân viên hành chính ...

Các tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá năng lực nhân viên cần được lượng hóa cụ thể để đảm bảo việc đánh giá năng lực được công bằng.

Kế hoạch phát triển của Nhà trường cần đưa ra được lộ trình để các KTV, chuyên viên và nhân viên phải chủ động đăng ký đi học để đạt chuẩn năng lực

theo quy định. Nhà trường cần tăng ngân sách phân bổ cho đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

Nhà trường cần quy định cụ thể về việc khảo sát ý kiến cán bộ nhân viên về mức độ hài lòng đối với việc quản trị theo kết quả công việc (thời gian khảo sát, phương pháp khảo sát ...) để việc khảo sát này được thực hiện đồng bộ trong tất cả các đơn vị trong Trường.

### **Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

#### **Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 8:**

Nhà trường cần lấy ý kiến của nhiều đối tượng liên quan về chính sách tuyển sinh của Trường đối với ngành Sư phạm Lịch sử để thu được nhiều ý kiến đa chiều giúp cho việc điều chỉnh chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường /CTĐT.

Nhà trường nên nghiên cứu để có thể tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực người học do Trường tổ chức hằng năm để chủ động có thêm phương thức tuyển sinh/tuyển chọn những thí sinh đủ năng lực vào học tại Trường.

Nhà trường cần phối hợp với đối tác hoàn thiện các chức năng của phần mềm quản lý đào tạo “Trí Nam” để hỗ trợ hiệu quả hoạt động giám sát sự tiến bộ của người học.

Nhà trường cần nghiên cứu để thiết kế các phiếu khảo sát phù hợp với từng đối tượng, mục tiêu khảo sát; các câu hỏi trong thang đo trong phiếu khảo sát cần được thiết kế một cách khoa học để có thể thu thập được những thông tin hữu ích phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các hoạt động liên quan của Nhà trường.

Nhà trường/Khoa Lịch sử nên tổ chức hội nghị/hội thảo với sự tham gia của đại diện các bên liên quan (Nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, đại diện các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên của Nhà trường...) để phân tích, đánh giá, làm rõ các nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm đúng ngành



để có các giải pháp đồng bộ từ việc xây dựng chính sách tuyển sinh đến việc phối hợp hoạt động hỗ trợ của Trung tâm Dịch vụ, HTSV&QHĐN, Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội SV đối với sinh viên tốt nghiệp của ngành SPLS.

Nhà trường cần thực hiện việc khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong khuôn viên Trường bằng các phiếu khảo sát để thu thập được nhiều thông tin phục vụ cho việc đưa ra được các giải pháp phù hợp để phát huy các điểm mạnh và khắc phục những tồn tại.

### **Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

#### **Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 9:**

Nhà trường nên xem xét và bố trí phòng làm việc, phòng sinh hoạt chuyên môn riêng cho các khoa/bộ môn và bố trí thêm diện tích không gian làm việc cho đội ngũ giảng viên.

Thư viện của Nhà trường cần hằng năm thu thập nhu cầu sách/tài liệu học tập của từng khoa để đảm bảo thống kê đủ các đầu sách ghi trong các đề cương chi tiết học phần của các CTĐT để mua bổ sung cho Thư viện Trường nhằm bảo đảm Thư viện của Trường cung cấp kịp thời và đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập, tham khảo được quy định trong các đề cương chi tiết học phần của các CTĐT hiện đang được triển khai đào tạo tại Trường. Nhà trường cần đảm bảo hằng năm cấp đủ kinh phí để Thư viện cập nhật đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo đáp ứng yêu cầu của các khoa.

Thư viện cần phối hợp với các đơn vị chức năng rà soát lại mức độ đáp ứng yêu cầu của các trang thiết bị, đề xuất Nhà trường thanh lý các trang thiết bị không còn đáp ứng yêu cầu và có kế hoạch mua bổ sung các trang thiết bị thay thế.

Nhà trường cần rà soát, đánh giá nhu cầu và hiệu quả khai thác sử dụng CSDL Proquest Central để có kế hoạch ký tiếp hợp đồng để bảo đảm Thư viện cung cấp đủ tài liệu phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH

Nhà trường cần quy định cụ thể về các bước phải thực hiện khi kiểm kê để hướng dẫn đội ngũ cán bộ, nhân viên kiểm kê thực hiện đúng quy định.

Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm cần định kỳ kiểm tra và nhắc nhở các nhân viên quản lý các phòng thực hành, thí nghiệm ghi đầy đủ các thông tin trong sổ nhật ký sửa chữa, thay thế thiết bị tại phòng thực hành theo quy định của mẫu biểu.

Trung tâm CNTT cần phối hợp chặt chẽ cùng các khoa rà soát, đánh giá tính năng của phần mềm quản lý dạy học, đề xuất với Nhà trường các giải pháp đầu tư, nâng cấp các phần mềm để hỗ trợ hiệu quả hoạt động dạy và học trực tuyến.

Nhà trường cần khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với nhu cầu đào tạo và NCKH của Trường bằng các phiếu khảo sát để thu thập được nhiều thông tin hữu ích phục vụ cho việc xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống CNTT.

Nhà trường nên tiếp tục đầu tư kinh phí để cải tạo hệ thống mạng internet, nhất là mạng wifi để phục vụ tốt hơn công tác đào tạo, NCKH của CBQL, GV và SV.

Nhà trường cần khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường, sức khỏe và an toàn trong khuôn viên của Trường bằng các phiếu khảo sát để có thể thu thập được nhiều thông tin một cách chính thống phục vụ cho việc xây dựng các giải pháp phù hợp để phát huy điểm mạnh và khắc phục những tồn tại.

### **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

#### **Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 10:**

Để đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, Nhà trường cần thống nhất nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan vào 1 đầu mối (phòng/đơn vị chức năng) để điều hành và tổ chức chung, từ đó xây dựng Quy chế/quy định lấy ý kiến phản

hỏi của các bên liên quan một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan, bao gồm: từ khâu thiết kế công cụ/phiếu khảo sát, phương pháp tổ chức thực hiện khảo sát, việc xác định mẫu khảo sát tối thiểu, việc phân tích, xử lý dữ liệu, mẫu báo cáo tổng kết các kết quả khảo sát và đề xuất các giải pháp cải tiến trong các cáo về kết quả khảo sát, chuyển giao và sử dụng các kết quả khảo sát...để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của từng Khoa và Trường.

### **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

#### **Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 11:**

Nhà trường tiếp tục nghiên cứu sâu, kỹ hơn về các mối quan hệ, sự kết nối với các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh Nghệ An để chủ động đưa ra các giải pháp cụ thể, thiết thực tăng cường khả năng việc làm cho SV tốt nghiệp.

Nhà trường cần thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về tỷ lệ chi 3% nguồn thu học phí của Trường cho hoạt động NCKH của SV. Khoa và Bộ môn nên quan tâm nhiều hơn đến việc hỗ trợ và khuyến khích SV thực hiện các công bố khoa học và tham gia các đề tài NCKH, gắn với các lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

### 3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	Tự đánh giá			Đánh giá ngoài		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt
<b>Tiêu chuẩn 1</b>			<b>5.00</b>	<b>3</b>	<b>100.00%</b>	<b>3.67</b>	<b>2</b>	<b>66.67%</b>
Tiêu chí 1.1	5	4						
Tiêu chí 1.2	5	3						
Tiêu chí 1.3	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 2</b>			<b>5.00</b>	<b>3</b>	<b>100.00%</b>	<b>4.00</b>	<b>3</b>	<b>100.00%</b>
Tiêu chí 2.1	5	4						
Tiêu chí 2.2	5	4						
Tiêu chí 2.3	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 3</b>			<b>5.00</b>	<b>3</b>	<b>100.00%</b>	<b>3.67</b>	<b>2</b>	<b>66.67%</b>
Tiêu chí 3.1	5	4						
Tiêu chí 3.2	5	3						
Tiêu chí 3.3	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 4</b>			<b>5.00</b>	<b>3</b>	<b>100.00%</b>	<b>4.33</b>	<b>3</b>	<b>100.00%</b>
Tiêu chí 4.1	5	4						
Tiêu chí 4.2	5	5						
Tiêu chí 4.3	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 5</b>			<b>5.00</b>	<b>5</b>	<b>100.00%</b>	<b>4.00</b>	<b>4</b>	<b>80.00%</b>
Tiêu chí 5.1	5	4						
Tiêu chí 5.2	5	4						
Tiêu chí 5.3	5	3						
Tiêu chí 5.4	5	4						
Tiêu chí 5.5	5	5						
<b>Tiêu chuẩn 6</b>			<b>5.00</b>	<b>7</b>	<b>100.00%</b>	<b>4.29</b>	<b>7</b>	<b>100.00%</b>
Tiêu chí 6.1	5	4						
Tiêu chí 6.2	5	4						
Tiêu chí 6.3	5	4						
Tiêu chí 6.4	5	5						
Tiêu chí 6.5	5	4						
Tiêu chí 6.6	5	5						
Tiêu chí 6.7	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 7</b>			<b>5.00</b>	<b>5</b>	<b>100.00%</b>	<b>4.00</b>	<b>5</b>	<b>100.00%</b>
Tiêu chí 7.1	5	4						
Tiêu chí 7.2	5	4						

**Báo cáo Đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch Sử – Trường ĐH Vinh**

Tiêu chí 7.3	5	4						
Tiêu chí 7.4	5	4						
Tiêu chí 7.5	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 8</b>			<b>5.00</b>	<b>5</b>	<b>100.00%</b>	<b>4.00</b>	<b>5</b>	<b>100.00%</b>
Tiêu chí 8.1	5	4						
Tiêu chí 8.2	5	4						
Tiêu chí 8.3	5	4						
Tiêu chí 8.4	5	4						
Tiêu chí 8.5	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 9</b>			<b>5.00</b>	<b>5</b>	<b>100.00%</b>	<b>3.80</b>	<b>4</b>	<b>80.00%</b>
Tiêu chí 9.1	5	4						
Tiêu chí 9.2	5	3						
Tiêu chí 9.3	5	4						
Tiêu chí 9.4	5	4						
Tiêu chí 9.5	5	4						
<b>Tiêu chuẩn 10</b>			<b>5.00</b>	<b>6</b>	<b>100.00%</b>	<b>4.00</b>	<b>5</b>	<b>83.33%</b>
Tiêu chí 10.1	5	4						
Tiêu chí 10.2	5	4						
Tiêu chí 10.3	5	4						
Tiêu chí 10.4	5	5						
Tiêu chí 10.5	5	4						
Tiêu chí 10.6	5	3						
<b>Tiêu chuẩn 11</b>			<b>5.00</b>	<b>5</b>	<b>100.00%</b>	<b>3.80</b>	<b>4</b>	<b>80.00%</b>
Tiêu chí 11.1	5	4						
Tiêu chí 11.2	5	4						
Tiêu chí 11.3	5	4						
Tiêu chí 11.4	5	3						
Tiêu chí 11.5	5	4						
<b>Đánh giá chung chương trình theo 50 tiêu chí</b>			<b>5.00</b>	<b>50</b>	<b>100.00%</b>	<b>3.98</b>	<b>44</b>	<b>88.00%</b>
<b>Đánh giá chung chương trình theo 11 tiêu chuẩn</b>			<b>5.00</b>			<b>3.96</b>		

## **Phần II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ**

Căn cứ kết quả TĐG của Nhà trường, căn cứ các minh chứng và thông tin đủ tính hợp pháp và xác thực thu thập được trong quá trình nghiên cứu hồ sơ TĐG, quá trình khảo sát sơ bộ và khảo sát chính thức tại Nhà trường, Đoàn chuyên gia ĐGN đã đánh giá chất lượng CTĐT theo từng tiêu chí, thông qua việc đưa ra các điểm mạnh, tồn tại và các khuyến nghị khắc phục theo từng tiêu chí, đồng thời đánh giá mức đạt của tiêu chí.

### **TIÊU CHUẨN 1:**

#### **MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.*

#### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 1.1**

Mục tiêu của chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm Lịch Sử (SPLS) được xác định rõ ràng và được thể hiện trong Bản mô tả CTĐT năm 2017 và năm 2021; được Nhà trường công bố trong Quyết định số 747/QĐ-ĐHV, ngày 27 tháng 4 năm 2017 và Quyết định số 2033/QĐ-ĐHV, ngày 10 tháng 9 năm 2021. Cụ thể, trong Bản mô tả CTĐT năm 2017, mục tiêu của CTĐT ngành SPLS được xác định với mục tiêu chung là “Đào tạo Cử nhân Sư phạm Lịch sử có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội và lịch sử; có năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện, phát triển chương trình môn Lịch sử trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”. Từ mục tiêu chung này, CTĐT đã được chi tiết hóa thành 13 mục tiêu cụ thể gồm: 04 mục tiêu về

kiến thức và lập luận ngành; 05 mục tiêu về kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; 05 mục tiêu CDIO.

Các mục tiêu của CTĐT ngành SPLS phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường qua các giai đoạn khác nhau, “là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học”

Các mục tiêu của CTĐT ngành SPLS phù hợp với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật Giáo dục đại học được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành các năm 2012 và năm 2018.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 1.1**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 1.1**

Việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mức độ phù hợp của Mục tiêu và Sứ mạng, Tầm nhìn của Nhà trường chưa được triển khai trên diện rộng với đông đảo sự tham gia của các nhà tuyển dụng. (chủ yếu ở 03 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa).

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 1.1**

Nhà trường/Khoa cần định kỳ hằng năm huy động được cựu SV tham gia vào việc khảo sát các nhà tuyển dụng trên diện rộng ở nhiều tỉnh/thành khác nhau để thu hút được đa dạng các nhà tuyển dụng cho ý kiến về Mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của riêng ngành SPLS, cũng như mức độ Mục tiêu giáo dục phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

#### **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 1.1: 4**

*Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.*

##### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 1.2**

Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành SPLS đã được xác định và được thể hiện cụ thể trong Bản mô tả CTĐT ngành SPLS ban hành năm 2017 và năm 2021. Trong 5 năm gần đây (2016-2021), Nhà trường đã 2 lần ban hành CĐR của CTĐT theo Quyết định ban hành CĐR trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành Sư phạm Lịch Sử năm 2017 và năm 2021.

CĐR của CTĐT ngành SPLS đã nêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực CDIO đối với người học (NH) tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. CĐR Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp với trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành CTĐT trình độ ĐH. Cụ thể, CĐR của CTĐT ngành SPLS của Trường ĐH Vinh năm 2021 được xác định trên 3 khía cạnh: kiến thức, kỹ năng, năng lực CDIO với 09 CĐR như sau:

- Về kiến thức:

- + PLO1: Áp dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật vào các hoạt động giáo dục, dạy học và nghiên cứu Lịch sử;
- + PLO2: Áp dụng kiến thức chuyên sâu của khoa học Lịch sử và kiến thức liên ngành trong quá trình thực hiện các hoạt động giáo dục ở phổ thông, các công việc có ứng dụng khoa học chuyên ngành;
- + PLO3: Áp dụng kiến thức cơ bản, toàn diện và hệ thống về khoa học giáo dục và dạy học Lịch sử vào hoạt động nghề nghiệp;

- Về kỹ năng:



- + PLO4: Áp dụng kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp vào các hoạt động giáo dục, dạy học môn Lịch sử ở trường phổ thông;
  - + PLO5: Thể hiện phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp trong các hoạt động giáo dục, dạy học môn Lịch sử ở trường phổ thông;
  - + PLO6: Thực hiện kỹ năng làm việc nhóm và hợp tác trong các hoạt động nghiên cứu và giáo dục, dạy học Lịch sử;
  - + PLO7: Thực hiện kỹ năng giao tiếp trong quá trình thực hiện các hoạt động giáo dục và dạy học Lịch sử.
- Năng lực CDIO:
- + PLO8: Phân tích bối cảnh xã hội, nhà trường, vị trí và đặc điểm môn học, vai trò của giáo viên Lịch sử;
  - + PLO9: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và phát triển chương trình trình môn Lịch sử, nghiên cứu khoa học chuyên ngành đáp ứng yêu cầu đổi mới của bối cảnh nghề nghiệp.

Các CĐR nói trên đã cụ thể hóa mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của Nhà trường và của ngành Sư phạm Lịch Sử theo định hướng phát triển Trường ĐH Vinh trở thành Đại học trọng điểm quốc gia, là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục hàng đầu của khu vực Bắc Trung bộ và cả Nước.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 1.2**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 1.2**

Mức độ lượng hóa của một số CĐR chưa được cụ thể (còn khá nặng về định tính) nên không thuận lợi cho việc định lượng đo lường đánh giá mức độ đạt được CĐR của NH.

CĐR của CTĐT ngành SPLS chưa nêu rõ mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai.

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 1.2**

Nhà trường cần nghiên cứu, rà soát lại các CDR để bảo đảm có đủ 03 câu phân theo quy định (kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ, trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai) và lượng hóa cụ thể một số CDR hiện đang định tính.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 1.2: 3**

*Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 1.3**

Dựa trên kế hoạch chung của Trường, Khoa Lịch Sử đã lên kế hoạch khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan (bao gồm các nhà tuyển dụng; CBQL, GV; cựu SV và SV năm cuối) về CDR của CTĐT ngành SPLS theo Quyết định số 03/QĐ-ĐHV ngày 19/4/2016 về việc xây dựng, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo hệ đại học chính quy của Trường ĐH Vinh. Trong quy trình rà soát điều chỉnh CDR năm 2017, Khoa Lịch Sử đã khảo sát 50 đối tượng (bao gồm nhà tuyển dụng, CB quản lý; cựu SV và SV năm cuối - khóa 54) của ngành SPLS về bản Dự thảo CDR đã được Ban Lãnh đạo Khoa đề xuất.

Trường ĐH Vinh đã lên kế hoạch và thực hiện rà soát điều chỉnh CDR theo 2 đợt vào các năm 2017 và năm 2021. Trong đợt rà soát điều chỉnh năm 2017, Khoa Lịch Sử đã dựa trên “Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GD&ĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp với mỗi trình độ đào tạo của

giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS” để xây dựng và triển khai quy trình rà soát điều chỉnh CDR; đó là: 1) Ban lãnh đạo Khoa lên Dự thảo về CDR sửa đổi; 2) Khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan về CDR sửa đổi; 3) Tổ chức hội thảo Khoa để thảo luận và sửa đổi Dự thảo CDR dựa trên kết quả khảo sát; 4) Trình Hội đồng KH&ĐT Trường thẩm định phê duyệt CDR mới. (Kế hoạch số 10/KH-ĐHV ngày 08/3/2016 Về việc Xây dựng và phát triển chương trình đào tạo theo CDIO).

CDR của CTĐT ngành SPLS của Trường ĐH Vinh được công bố công khai trên nhiều kênh khác nhau như website của Trường, tại trang cá nhân của SV, tại tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học. Trong 5 năm gần đây (2016-2021), CDR được Trường ĐH Vinh công bố chính thức bằng “Quyết định ban hành chuẩn đầu ra trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ngành SPLS vào các năm 2017 và năm 2021”. Đồng thời, CDR cũng được thể hiện rõ ràng trong Bản mô tả CTĐT của các năm học.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 1.3**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 1.3**

Nhà trường và Khoa đã khảo sát các bên liên quan về CDR của CTĐT, tuy nhiên việc khảo sát chưa được đồng đảo các bên liên quan ngoài Trường hưởng ứng mới chỉ ở 03 tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa và Hà Tĩnh. Vì vậy kết quả khảo sát chưa đảm bảo mang tính đại diện của các nhà tuyển dụng trên diện rộng.

Phương thức truyền thông về CDR của ngành SPLS chưa đa dạng nên chưa thu hút được sự quan tâm của đông đảo các đối tượng bên ngoài Trường.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 1.3**

Nhà trường cần định kỳ hằng năm huy động các cựu SV tham gia truyền thông về CDR của CTĐT ngành SPLS và động viên đồng đảo các nhà

tuyển dụng ở các tỉnh/thành khác nhau tham gia các đợt khảo sát ý kiến của Nhà trường nhằm thu thập được nhiều ý kiến đa chiều về CĐR của CTĐT ngành SPLS.

**3. Những điểm chưa rõ (nếu có):** Không có

**4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 1.3:** 4

## **ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 1**

### **1. Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 1:**

Trường Đại học (ĐH) Vinh, Khoa Lịch Sử (Viện Sư phạm xã hội trước đây) đã xây dựng mục tiêu cho CTĐT ngành Sư phạm Lịch Sử (SPLS), từ đó đã xây dựng 13 mục tiêu cụ thể.

Các mục tiêu của CTĐT ngành SPLS phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Trường qua các giai đoạn khác nhau. Các mục tiêu của CTĐT ngành SPLS phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học (GDĐH) quy định tại Luật Giáo dục đại học.

CĐR của CTĐT ngành SPLS đã được thể hiện cụ thể trong Bản mô tả CTĐT ngành SPLS được ban hành vào các năm 2017 và năm 2021.

Nhà trường/Khoa đã thực hiện rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT SPLS theo 2 đợt vào các năm 2017 và năm 2021. CĐR của CTĐT ngành SPLS được công bố công khai trên nhiều kênh khác nhau.

Trong quy trình rà soát điều chỉnh CĐR, Trường/Khoa đã khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau (nhà tuyển dụng, cán bộ quản lý (CBQL); cựu sinh viên (SV) và SV năm cuối) của ngành SPLS về CĐR của CTĐT SPLS.

### **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chuẩn 1:**

**2.1. Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 1:**

Việc khảo sát các nhà tuyển dụng về mục tiêu giáo dục của Nhà trường và mức độ phù hợp của Mục tiêu và Sứ mạng, Tầm nhìn của Nhà trường chưa được triển khai trên diện rộng với đông đảo sự tham gia của các nhà tuyển dụng. (chủ yếu ở 03 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa).

Mức độ lượng hóa của một số CĐR chưa được cụ thể (còn khá nặng về định tính) nên không thuận lợi cho việc định lượng đo lường đánh giá mức độ đạt được CĐR của NH.

CĐR của CTĐT ngành SPLS chưa nêu rõ mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai.

Nhà trường và Khoa đã khảo sát các bên liên quan về CĐR của CTĐT, tuy nhiên việc khảo sát chưa được đông đảo các bên liên quan ngoài Trường hưởng ứng mới chỉ ở 03 tỉnh Nghệ An, Thanh Hóa và Hà Tĩnh. Vì vậy kết quả khảo sát chưa đảm bảo mang tính đại diện của các nhà tuyển dụng trên diện rộng.

Phương thức truyền thông về CĐR của ngành SPLS chưa đa dạng nên chưa thu hút được sự quan tâm của đông đảo các đối tượng bên ngoài Trường.

**2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 1:**

Nhà trường/Khoa cần định kỳ hằng năm huy động được cựu SV tham gia vào việc khảo sát các nhà tuyển dụng trên diện rộng ở nhiều tỉnh/thành khác nhau để thu hút được đa dạng các nhà tuyển dụng cho ý kiến về Mục tiêu giáo dục của Nhà trường và của riêng ngành SPLS, cũng như mức độ Mục tiêu giáo dục phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Nhà trường.

Nhà trường cần nghiên cứu, rà soát lại các CĐR để bảo đảm có đủ 03 câu phần theo quy định (kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ, trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai) và lượng hóa cụ thể một số CĐR hiện đang định tính.

Nhà trường cần định kỳ hằng năm huy động các cựu SV tham gia truyền thông về CĐR của CTĐT ngành SPLS và động viên đồng đảo các nhà tuyển dụng ở các tỉnh/thành khác nhau tham gia các đợt khảo sát ý kiến của Nhà trường nhằm thu thập được nhiều ý kiến đa chiều về CĐR của CTĐT ngành SPLS.

### **3. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chuẩn 1:**

<b>Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Mức đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 1</b>	<b>3,67</b>
<i>Tiêu chí 1.1</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 1.2</i>	<b>3</b>
<i>Tiêu chí 1.3</i>	<b>4</b>

**TIÊU CHUẨN 2: BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.*

**1. Điểm mạnh của Tiêu chí 2.1**

Bản mô tả CTĐT năm 2017, được ban hành theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Vinh có đầy đủ các mục nội dung theo quy định như: tên CSGD, tên gọi của văn bằng, tên CTĐT, thời gian đào tạo, mục tiêu, CĐR của CTĐT, tiêu chí tuyển sinh, cấu trúc CTDH, ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR), mô tả các HP, thời điểm cập nhật bản mô tả CTĐT. Bên cạnh những thông tin đã nêu, Bản mô tả CTĐT ngành SPLS năm 2021 còn bổ sung thêm các nội dung như ma trận thể hiện quan hệ giữa CĐR và mục tiêu; ma trận phương pháp dạy học so với CĐR; ma trận phương pháp đánh giá SV với CĐR; trình tự thực hiện chương trình. Giữa các đợt rà soát điều chỉnh CTĐT năm 2016, năm 2017 và năm 2021, Bản mô tả CTĐT của ngành SPLS đã có những thay đổi cụ thể:

<b>Nội dung</b>	<b>Khóa 57 (2016 - 2020)</b>	<b>Khóa 58 (2017 - 2021)</b>	<b>Khóa 62 (2021 - 2025)</b>
<b>Thời gian đào tạo</b>	4 năm	4 năm	4 năm
<b>Mục tiêu và chuẩn đầu ra, ma trận</b>	Chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ	Theo 4 trụ cột của CDIO gồm 4 cấp độ	Theo 4 trụ cột của CDIO gồm 3 cấp độ
<b>Số tín chỉ</b>	132 tín chỉ	125 tín chỉ	126 tín chỉ
<b>Số học phần</b>	48 học phần	36 học phần	36 học phần

Bản mô tả CTĐT ngành SPLS năm 2021 còn có những thay đổi về nội dung các mục, đặc biệt là thay đổi trong CĐR và khung CTĐT. Mục tiêu đào tạo, CĐR của CTĐT đã được xác định cô đọng, súc tích hơn. Khoa Lịch Sử đã thực hiện một số thay đổi phù hợp bối cảnh của việc đổi mới căn bản toàn diện giáo dục của Nhà trường và yêu cầu của cuộc cách mạng 4.0 như: CTĐT 2021

cắt bỏ 12 học phần so với CTĐT năm 2017 với tổng 38 tín chỉ, bao gồm: Địa lí học đại cương (4 tín chỉ); Tiên trình lịch sử Việt Nam (3 tín chỉ); Văn học Việt Nam đại cương (3 tín chỉ); Lịch sử triết học (3 tín chỉ); Đánh giá trong giáo dục (2 tín chỉ); Phát triển chương trình giáo dục phổ thông (3 tín chỉ); Phương pháp dạy học hiện đại (4 tín chỉ); Giao tiếp sư phạm (3 tín chỉ); Chương trình, sách giáo khoa Lịch sử (4 tín chỉ); Tự chọn 1 (3 tín chỉ), Tự chọn 2 (3 tín chỉ), tự chọn 3 (3 tín chỉ). Đồng thời bổ sung thêm mới 11 học phần với tổng số 37 tín chỉ: Môi trường và phát triển bền vững (3 tín chỉ); Cơ sở văn hóa Việt Nam (3 tín chỉ); Phát triển chương trình môn Lịch sử (4 tín chỉ); Đánh giá trong dạy học lịch sử (3 tín chỉ); Chuyên đề 1: Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản (3 tín chỉ); Chuyên đề 2: Các cuộc cải cách, đổi mới trong lịch sử Việt Nam (3 tín chỉ); Chuyên đề 3: Quan hệ quốc tế thời cận hiện đại (3 tín chỉ); Chuyên đề 4: Quá trình xác lập và bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam (3 tín chỉ); Tự chọn 1 (3 tín chỉ), Tự chọn 2 (3 tín chỉ); Tự chọn 3 (3 tín chỉ); Tự chọn 4 (3 tín chỉ).

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 2.1**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 2.1**

Các ý kiến đóng góp cho Bản mô tả CTĐT mới nhất năm 2021 của các bên liên quan ngoài Trường chưa thật sự sâu để có thể khai thác được các thông tin hữu ích phục vụ cho việc điều chỉnh Bản mô tả CTĐT ngành SPLS.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 2.1**

Trong lần rà soát và điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành SPLS sắp tới, Nhà trường/Khoa cần có những giải pháp hữu hiệu hơn thông qua các mối liên kết với các cựu SV để kết nối được đông đảo các nhà tuyển dụng, hiệp hội nghề nghiệp tham gia đóng góp nhiều ý kiến thiết thực để có thể khai thác phục vụ cho việc cải tiến và cập nhật nhất bản mô tả CTĐT ngành SPLS.



### **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

### **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 2.1: 4**

*Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.*

#### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 2.2**

Nhà trường ban hành “Hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết học phần” theo Công văn số 1447/ĐHV-ĐT ngày 09/12/2016, để hướng dẫn các đơn vị xây dựng/điều chỉnh đề cương chi tiết học phần theo mẫu thống nhất. Trong đợt rà soát điều chỉnh năm 2017, CTĐT ngành SPLS có 36 học phần (HP) và tất cả đề cương chi tiết học phần (ĐCCTHP) của 36/36 học phần này đều đầy đủ các thông tin: tên đơn vị đảm nhận giảng dạy, tên học phần, số tín chỉ, mục tiêu, CDR của học phần; ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR, các yêu cầu của học phần, cấu trúc học phần, phương pháp dạy - học, phương thức kiểm tra đánh giá, tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Tất cả đề cương chi tiết học phần trong CTĐT ngành SPLS được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường. Việc cập nhật đề cương học phần được triển khai theo cả hai hướng là cập nhật số mục trong mỗi đề cương và cập nhật nội dung đề cương. Thứ nhất, về số mục trong mỗi đề cương, các đơn vị tiến hành soạn thảo dựa theo “Hướng dẫn xây dựng đề cương chi tiết các học phần” được ban hành định kỳ bởi Nhà trường. Đề cương chi tiết học phần năm 2017 đã có thay đổi khi được bổ sung nhiều mục như CDR của học phần; ma trận CDR của học phần với CDR của CTĐT; ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR học phần; ma trận phương pháp dạy - học với CDR học phần; ma trận phương thức đánh giá SV với CDR học phần. Đặc biệt, trong ma trận CDR của học phần với CDR của CTĐT và ma trận liên

kết nội dung chương mục với CDR học phần, người biên soạn đề cương đã thể hiện các mức độ đáp ứng theo thang Bloom. Hơn nữa, nội dung Đề cương chi tiết học phần cũng được định kỳ rà soát điều chỉnh dựa trên “Quyết định ban hành Quy định lấy ý kiến của các bên liên quan để xây dựng, triển khai, rà soát, điều chỉnh CTĐT và CDR của Trường ĐH Vinh”. Khoa Lịch Sử đã tiến hành khảo sát các bên liên quan về CTĐT ngành SPLS, về CDR để làm căn cứ điều chỉnh Đề cương chi tiết học phần. Khoa Lịch Sử đã lập các Hội đồng thẩm định Đề cương chi tiết học phần cho tất cả các học phần của ngành SPLS. Cụ thể Khoa Lịch Sử đã lên kế hoạch rà soát Đề cương chi tiết các học phần hiện có, bổ sung thêm 11 HP, trong đó có 8 HP bắt buộc, 3 HP tự chọn trong 9 HP tự chọn với tổng số 31 tín chỉ, bao gồm: Học phần Nhập môn ngành sư phạm, Lịch sử triết học, Đánh giá trong giáo dục, Phát triển chương trình giáo dục phổ thông, Phương pháp dạy học hiện đại, Giao tiếp sư phạm, Lý luận dạy học lịch sử (Những vấn đề chung), Nhân học văn hóa, Tự chọn 1 (Bản đồ giáo khoa, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo, Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng soạn thảo, xử lý văn bản), Tự chọn 2 (Quan hệ quốc tế thời cận hiện đại, Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế), Tự chọn 3 (Ngoại giao Việt Nam trong Lịch sử, Các cuộc cải cách, đổi mới trong lịch sử Việt nam).

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 2.2**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 2.2**

Tại thời điểm khảo sát chính thức, Đoàn ĐGN đã xem các Phiếu khảo sát được thu thập từ các nhóm đối tượng khác nhau, kết quả cho thấy có một số phiếu khảo sát trả lời hầu hết các câu hỏi ở cùng một mức (chưa phản ánh đúng kỳ vọng của người khảo sát). Bảng tổng hợp kết quả khảo sát chưa thống kê phân tích sâu để có thể đúc kết ra các khuyến nghị hữu ích phục vụ cho việc cải tiến các ĐCCTHP.

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 2.2**

Nhà trường cần rà soát lại các câu hỏi trong các loại phiếu khảo sát và bổ sung/hoàn thiện các câu hỏi theo sát mục tiêu khảo sát và phù hợp với từng nhóm đối tượng để đảm bảo người được khảo sát không hiểu nhầm ngữ nghĩa của câu hỏi hoặc trả lời không phản ánh đúng. Đồng thời, Nhà trường/Khoa cần có giải pháp thu hút và động viên các nhóm đối tượng được khảo sát nhiệt tình trả lời tất cả các câu hỏi trong phiếu khảo sát. Đặc biệt, Nhà trường cần có quy định cụ thể về những vấn đề Báo cáo kết quả khảo sát cần chỉ rõ, cần có các khuyến nghị cụ thể để Khoa có được các thông tin cần thiết cùng với những đề xuất về các biện pháp cải tiến các hoạt động liên quan.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 2.2: 4**

*Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 2.3**

Bản mô tả CTĐT sau khi được Hiệu trưởng phê duyệt chính thức đã được công bố trên Website chính thức của Trường và của Khoa. Hằng năm, trong chương trình “Giờ hướng nghiệp” của Tuần sinh hoạt công dân cho SV khóa mới, đại diện Khoa Lịch Sử đều giới thiệu với tân SV về Bản mô tả CTĐT của ngành SPLS.

ĐCCTHP được giảng viên cung cấp và giới thiệu cụ thể cho SV vào các buổi học đầu tiên của học phần, qua đó SV nắm rõ thông tin học phần và nhận thức đầy đủ mục tiêu, CDR của học phần và nội dung của hoạt động dạy học, nhiệm vụ học tập cũng như các sản phẩm học tập trong hồ sơ học phần mà

người học cần đạt. Để thuận tiện hơn cho người học trong việc tìm kiếm nhanh chóng ĐCCTHP đang học, các GV cũng đã đăng tải ĐCCTHP mà GV phụ trách lên hệ thống quản lý học tập LMS (Learning Management System), qua đó thông tin về học phần và giao tiếp dạy học của GV và NH được kết nối và lưu trữ phục vụ quản lý và đánh giá kết quả dạy học một cách thuận lợi. Hệ thống LMS bước đầu đã hỗ trợ việc học và việc dạy của GV và NH cũng như hỗ trợ quản lý đào tạo được hiệu quả.

Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, cựu NH v.v... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT. Đối với cơ quan quản lý trực tiếp Trường ĐH Vinh là Bộ GD&ĐT, sau mỗi đợt rà soát điều chỉnh CTĐT, Trường đều soạn công văn gửi Bộ GD&ĐT để báo cáo việc ban hành lại các CTĐT các ngành của Trường.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 2.3**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 2.3**

ĐCCTHP của CTĐT ngành SPLS được đưa lên mạng dưới định dạng pdf và đặt ở mục "văn bản/Biểu mẫu" nên đôi khi chưa thuận tiện cho việc tiếp cận.

Kết quả phỏng vấn các nhà tuyển dụng cho thấy, một số người chưa quan tâm để tiếp cận với các ĐCCTHP của ngành SPLS.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 2.3**

Nhà trường nên nghiên cứu để có thể mở mục cố định riêng trên website của Trường/Khoa cho việc đặt các CTĐT kèm theo là các bản mô tả CTĐT và các ĐCCTHP để việc tra cứu được thuận tiện hơn đối với các đối tượng ngoài Trường.

Nhà trường/Khoa nên có những hoạt động truyền thông đa dạng hơn (ví dụ: truyền thông trong các buổi tọa đàm với các nhà tuyển dụng; quảng bá về các học phần kèm theo tóm tắt các ĐCCTHP) trên ứng dụng của CNTT để các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng nắm bắt được những kiến thức, kỹ năng và kinh

nghiệm những người học ngành SPLS sẽ đạt được khi tốt nghiệp nhằm mở rộng khả năng được tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp.

**3. Những điểm chưa rõ (nếu có):** Không có

**4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 2.3:** 4

## **ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 2**

### **1. Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 2:**

Bản mô tả CTĐT ngành SPLS năm 2017, được ban hành có đầy đủ các mục nội dung theo quy định. Bản mô tả CTĐT ngành SPLS năm 2021 còn có những thay đổi về nội dung các mục, đặc biệt là thay đổi trong CDR và khung CTĐT.

CTĐT ngành SPLS có 36 học phần (HP) và tất cả các đề cương chi tiết học phần của 36/36 HP này đều đầy đủ các thông tin theo quy định và được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Nhà trường vào các năm 2017 và năm 2021.

Các đề cương chi tiết học phần được giảng viên cung cấp và giới thiệu cụ thể cho SV vào các buổi dạy đầu tiên của học phần và được cập nhật lên hệ thống quản lý học tập LMS (Learning Management System).

### **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chuẩn 2:**

#### **2.1. Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 2:**

Các ý kiến đóng góp cho Bản mô tả CTĐT mới nhất năm 2021 của các bên liên quan ngoài Trường chưa thật sự sâu để có thể khai thác được các thông tin hữu ích phục vụ cho việc điều chỉnh Bản mô tả CTĐT ngành SPLS.

Tại thời điểm khảo sát chính thức, Đoàn ĐGN đã xem các Phiếu khảo sát được thu thập từ các nhóm đối tượng khác nhau, kết quả cho thấy có một số phiếu khảo sát trả lời hầu hết các câu hỏi ở cùng một mức (chưa phản ánh đúng kỳ vọng của người khảo sát). Bảng tổng hợp kết quả khảo sát chưa thống kê phân tích sâu để có thể đúc kết ra các khuyến nghị hữu ích phục vụ cho việc cải tiến các ĐCCTHP.

ĐCCTHP của CTĐT ngành SPLS được đưa lên mạng dưới định dạng pdf và đặt ở mục "văn bản/Biểu mẫu" nên đôi khi chưa thuận tiện cho việc tiếp cận.

Kết quả phỏng vấn các nhà tuyển dụng cho thấy, một số người chưa quan tâm để tiếp cận với các ĐCCTHP của ngành SPLS.

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 2:**

Trong lần rà soát và điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành SPLS sắp tới, Nhà trường/Khoa cần có những giải pháp hữu hiệu hơn thông qua các mối liên kết với các cựu SV để kết nối được đông đảo các nhà tuyển dụng, hiệp hội nghề nghiệp tham gia đóng góp nhiều ý kiến thiết thực để có thể khai thác phục vụ cho việc cải tiến và cập nhật nhất bản mô tả CTĐT ngành SPLS.

Nhà trường cần rà soát lại các câu hỏi trong các loại phiếu khảo sát và bổ sung/hoàn thiện các câu hỏi theo sát mục tiêu khảo sát và phù hợp với từng nhóm đối tượng để đảm bảo người được khảo sát không hiểu nhầm nghĩa của câu hỏi hoặc trả lời không phản ánh đúng. Đồng thời, Nhà trường/Khoa cần có giải pháp thu hút và động viên các nhóm đối tượng được khảo sát nhiệt tình trả lời tất cả các câu hỏi trong phiếu khảo sát. Đặc biệt, Nhà trường cần có quy định cụ thể về những vấn đề Báo cáo kết quả khảo sát cần chỉ rõ, cần có các khuyến nghị cụ thể để Khoa có được các thông tin cần thiết cùng với những đề xuất về các biện pháp cải tiến các hoạt động liên quan.

Nhà trường nên nghiên cứu để có thể mở mục cố định riêng trên website của Trường/Khoa cho việc đặt các CTĐT kèm theo là các bản mô tả

CTĐT và các ĐCCTHP để việc tra cứu được thuận tiện hơn đối với các đối tượng ngoài Trường.

Nhà trường/Khoa nên có những hoạt động truyền thông đa dạng hơn (ví dụ: truyền thông trong các buổi tọa đàm với các nhà tuyển dụng; quảng bá về các học phần kèm theo tóm tắt các ĐCCTHP) trên ứng dụng của CNTT để các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng nắm bắt được những kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm những người học ngành SPLS sẽ đạt được khi tốt nghiệp nhằm mở rộng khả năng được tuyển dụng của sinh viên tốt nghiệp.

### **3. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chuẩn 2:**

<b>Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Mức đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 2</b>	<b>4,00</b>
<i>Tiêu chí 2.1</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 2.2</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 2.3</i>	<b>4</b>

### TIÊU CHUẨN 3: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

*Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.*

#### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 3.1**

CTDH ngành SPLS của Nhà trường được thiết kế và đưa vào sử dụng dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực CDIO. Cụ thể, CTDH năm 2017 có 28 CĐR về kiến thức, 18 CĐR về kỹ năng, 19 CĐR về năng lực CDIO; CTDH năm 2021 có 3 CĐR về kiến thức, 4 CĐR về kỹ năng, 2 CĐR năng lực CDIO. Phiên bản CTDH năm 2016 được thiết kế với 38 học phần/132 tín chỉ, bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương (gồm cả giáo dục thể chất và quốc phòng), khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khối kiến thức lựa chọn. Trong đó khối kiến thức đại cương gồm 45 tín chỉ nhằm đạt được CĐR về kiến thức đại cương; trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 87 tín chỉ trong đó có 64 tín chỉ cơ sở ngành, 18 tín chỉ chuyên ngành và 5 tín chỉ thực tập tốt nghiệp. Phiên bản CTDH năm 2017 được thiết kế với 38 học phần/125 tín chỉ, bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương (gồm cả giáo dục thể chất và quốc phòng), khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khối kiến thức lựa chọn. Trong đó khối kiến thức đại cương gồm 33 tín chỉ nhằm đạt được CĐR về kiến thức đại cương; trong khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 92 tín chỉ trong đó có 69 tín chỉ khối ngành và cơ sở ngành, 23 tín chỉ chuyên ngành; 5 tín chỉ thực tập tốt nghiệp. Học phần tự chọn gồm 3 học phần, sinh viên tự do chọn 3 môn 9 tín chỉ bất kỳ trong các học phần tự chọn được giảng dạy ở Trường.

CTDH ngành SPLS được tổ chức thực hiện với đa dạng các hình thức/tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với việc đạt CĐR của 36 học phần (được mô tả



chi tiết trong các đề cương chi tiết học phần của CTĐT). Đối với các học phần giáo dục đại cương, các phương pháp giảng dạy được sử dụng là thuyết trình, giảng dạy theo nhóm, giải quyết vấn đề được áp dụng để từng bước trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về lý luận Chính trị Mác Lê Nin, kiến thức cơ bản về xã hội nhân văn, ngoại ngữ .v.v. Đối với các học phần giáo dục chuyên nghiệp các phương pháp giảng dạy như giảng dạy theo blend learning, kết hợp trực tuyến trên LMS elearning.vinhuni.edu.vn và dạy học trực tiếp; giảng dạy theo nhóm, case study, sử dụng phần mềm (phần mềm hỗ trợ chung cho giảng dạy toàn trường là phần mềm trên tiện ích Office 365, các phần mềm cụ thể cho từng môn học thường chọn các phần mềm mã nguồn mở) được triển khai để sinh viên chủ động tiếp cận, làm theo các bước thao tác, từ đó nắm vững các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của CĐR, đồng thời cũng tạo khả năng làm việc theo nhóm, hoàn thành các dự án nhỏ. CTDH yêu cầu việc lấy người học làm trung tâm, giảng viên có vai trò định hướng, khuyến khích sinh viên trao đổi, tự vấn, tự nghiên cứu và nâng cao kiến thức, kỹ năng cho bản thân.

Các loại hình và phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của các học phần như: đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình, đánh giá tổng kết với các phương pháp tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, đề án, báo cáo v.v. giúp cho sinh viên đạt được CĐR của học phần và góp phần đạt được CĐR của CTDH.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 3.1**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 3.1**

Mặc dù Nhà trường đã có quy định về việc khảo sát SV đánh giá giảng viên thực hiện CTĐT theo từng kỳ học, tuy nhiên kết quả khảo sát chưa được xử lý một cách khoa học để thúc đẩy giảng viên cải tiến việc giảng dạy.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 3.1**

Sau khi khảo sát SV đánh giá giảng viên thực hiện CTĐT theo từng học kỳ, Nhà trường cần xử lý kết quả khảo sát, đưa ra các khuyến nghị cụ thể đối với từng GV và đơn vị để thúc đẩy giảng viên cải tiến việc giảng dạy, đơn vị cải tiến việc quản lý thực hiện CTĐT.

### **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

### **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 3.1: 4**

*Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.*

#### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 3.2**

Tất cả các học phần trong CTDH được xây dựng để đảm bảo sự tương thích về nội dung và đáp ứng cụ thể cho từng CDR của CTĐT ngành SPLS được thể hiện qua ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của mỗi học phần cho CDR của CTĐT, được mô tả trong bản mô tả CTĐT ban hành năm 2017 và năm 2021; Đối với mỗi học phần/môn học được thiết kế với tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành cân đối, logic, ứng với mỗi nội dung kiến thức cụ thể và yêu cầu về CDR.

36/36 học phần trong CTĐT ngành SPLS đã xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp nhằm đạt được CDR; Nhà trường sử dụng hình thức đánh giá chuyên cần chiếm 10%, hình thức đánh giá qua hồ sơ học phần chiếm 20%, hình thức đánh giá giữa kỳ chiếm 20%, hình thức đánh giá cuối kỳ chiếm 50% tỉ trọng của điểm tổng kết học phần. Các học phần bài tập, bài tập lớn được lồng ghép với các học phần lý thuyết giúp người học có đầy đủ kỹ năng về chuyên môn và thực hành đảm bảo đạt CDR của học phần. Để đánh giá người học, bên cạnh điểm thi kết thúc học

phần, kết quả học tập còn được đánh giá qua quá trình đánh giá thường xuyên, đánh giá nhận thức và mức độ tham gia thảo luận đóng góp xây dựng bài, điểm chuyên cần, điểm thi giữa kỳ, điểm hồ sơ học phần (bài tập lớn, hoạt động nhóm...).

Từ năm 2016-2021 Nhà trường đã 02 lần khảo sát lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan về phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá vào các năm 2017 và năm 2021. Nội dung giảng dạy của giảng viên trong đó có nội dung đánh giá của từng học phần được thể hiện trong đề cương chi tiết của các học phần và được công khai trên website của Trường. Kết thúc năm học Nhà trường đã lấy ý kiến đóng góp của đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và các bên liên quan về nội dung học phần nhằm đảm bảo đạt được CĐR của ngành SPLS. Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan Nhà trường và Khoa đã tổng hợp các vấn đề chưa phù hợp để có cơ sở phục vụ cho việc điều chỉnh CTDH.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 3.2**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 3.2**

Ma trận CĐR của CTĐT bao phủ một phổ quá rộng trong đó có nhiều học phần đóng góp cho nhiều CĐR của CTĐT, nhưng CĐR của học phần lại không đồng bộ với CĐR của CTĐT nên khó đo lường và đánh giá được một cách chính xác. (Kết quả nghiên cứu các đề cương chi tiết của 06 HP, CĐR của cả 6 HP đều không đồng bộ với CĐR của CTĐT đã được thiết lập trong ma trận tương quan).

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 3.2**

Trong kỳ rà soát CTĐT tới, Nhà trường/Khoa/Bộ môn cần hoàn thiện bảng ma trận tương quan giữa CĐR và các HP, thảo luận lấy ý kiến các bên

liên quan và xem xét một cách khoa học để thể hiện sự đóng góp rõ ràng của từng học phần vào việc đạt được CDR của CTĐT.

**3. Những điểm chưa rõ (nếu có):** Không có

**4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 3.2: 3**

*Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.*

**1. Điểm mạnh của Tiêu chí 3.3**

CTDH ngành SPLS với 125 tín chỉ/36 học phần được ban hành năm 2021 và được bố trí trong 8 học kỳ chính. (Hàng năm Trường Đại học Vinh bố trí thêm học kỳ hè để tạo điều kiện cho các sinh viên có nhu cầu học vượt hoặc học bù tín chỉ các môn đại cương). Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự liên mạch và kế thừa giữa các học phần thuộc khối kiến thức đại cương gồm 45 tín chỉ và cơ bản được bố trí trong 4 kỳ đầu, khối kiến thức khối ngành, cơ sở ngành và chuyên ngành gồm 81 tín chỉ và được đưa vào dần dần từ kì thứ 1 cho đến kì 7 (Kỳ 1 và kỳ 2 chỉ đưa 1 môn, kì 3 chỉ đưa 2 môn, sang đến kì 4 sẽ tăng dần số môn chuyên ngành trong từng kì). Các học phần bắt buộc và lựa chọn của chuyên ngành được thiết kế để sinh viên có thể học từ kì 5 đến kỳ 7 (bắt đầu từ năm thứ 3). Thực tập và đồ án tốt nghiệp gồm 5 tín chỉ được cấu trúc trong học kỳ cuối của khóa học giúp sinh viên áp dụng được kiến thức một cách tổng hợp và bước đầu làm quen với nghiệp vụ thực tế, tích hợp với kỹ năng làm việc nhóm, viết báo cáo thuyết trình. Bên cạnh đó CTDH có 04 học phần tự chọn gồm 10 tín chỉ để sinh viên có thể mở rộng kiến thức về khối ngành sư phạm xã hội (tự chọn 1), về chuyên ngành gắn với Chương trình giáo dục phổ thông 2018 (tự chọn 2-4). Khối lượng và tỷ lệ cấu trúc của các học phần đại

cương, cơ sở ngành và chuyên ngành phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT và phù hợp với văn bản Hướng dẫn thiết kế, xây dựng CTDH của Nhà trường, đảm bảo tính logic và là một khối liên mạch thống nhất, giúp người học có thể tiếp cận một cách hệ thống để hoàn thiện kiến thức, kỹ năng của ngành SPLS.

Các học phần trong CTDH ngành SPLS được bố trí hợp lý, liên kết chặt chẽ với nhau theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ lý thuyết đến thực hành và đảm bảo đủ thời lượng cho mỗi học phần để học tập trên giảng đường, thời gian thực hành tại trường phổ thông và thời gian thực tế. Chương trình có 07 học phần đồ án bố trí rải đều mỗi học kỳ theo cấp độ năng lực tăng dần và kết thúc bằng thực tập và đồ án tốt nghiệp nhằm gắn hoạt động học tập với trường phổ thông bằng các đồ án nghề nghiệp. Các học phần ở học kỳ trước là nền tảng cho các học phần tiếp theo. Cụ thể các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương (45 tín chỉ-chiếm tỷ lệ 35,7%) là các học phần điều kiện tiên quyết cho các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành sau này, trang bị kiến thức đại cương (Lý luận chính trị, Tâm lý, Giáo dục học, Cơ sở văn hóa, Môi trường và phát triển, Ngoại ngữ, ICT, .v.v.) cho sinh viên cơ bản trong 4 kỳ đầu; Các học phần cơ sở ngành (54 tín chỉ chiếm 42,9%) được thiết kế cho 5 học kỳ tiếp theo, các học phần này thường là các học phần tiên quyết cho các học phần cơ sở ngành, được thiết kế tập trung ở các học kỳ 3, 4 của năm thứ 2 và học kỳ 5 của năm thứ 3. Các học phần chuyên ngành (27 tín chỉ chiếm 21,4%) được bố trí từ học kỳ 5 năm thứ 3 đến học kỳ 7 năm thứ 4. Các học phần thực hành, thực tập, đồ án được thiết kế đều từ học kỳ 1 đến học kỳ 7, tập trung chủ yếu vào kỳ 6-7 giúp trang bị cho sinh viên các kỹ năng thực hành cơ bản trước khi đi thực tập.

Trên cơ sở rà soát và điều chỉnh mục tiêu chung của CTĐT, CTDH ngành SPLS đã được rà soát và điều chỉnh 02 lần vào các năm 2017 và năm 2021. Năm 2017, CTDH tiếp tục được điều chỉnh theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và năng lực người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp và dựa trên ý kiến của các bên liên quan; Năm 2021, trên cơ

sở rà soát điều chỉnh mục tiêu đào tạo và xây dựng CDR của CTĐT ngành SPLS, xây dựng bản mô tả CTĐT, hoàn thiện đề cương học phần theo mẫu mới, CTDH ngành SPLS đã được cấu trúc với 126 tín chỉ với 36 học phần tương ứng, trên cơ sở đã cắt bỏ đi những học phần không cần thiết hoặc trùng lặp, cũng như tích hợp một số học phần có tính chất tương đồng, điều chỉnh và nâng thời lượng một số học phần.

Khi rà soát và điều chỉnh CTDH ngành SPLS Nhà trường và Khoa đã so sánh, đối chiếu CTĐT giữa các năm 2017 và năm 2021 và đặc biệt đối sánh với CTĐT ngành SPLS của các trường đại học có uy tín trong nước như Trường ĐH Sư phạm Hà Nội I, Trường Đại học Sư phạm Huế, Trường đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh và 2 trường quốc tế là Brigham Young University và Illinois state University (USA). CTDH ngành SPLS của Trường ĐH Vinh đã có những điều chỉnh quan trọng như điều chỉnh và tách các học phần Lịch sử Việt Nam cận đại & Thực tế chuyên môn (5 tín chỉ) tách thành 2 học phần: Lịch sử Việt Nam cận đại (5 tín chỉ) và Thực tế chuyên môn (1 tín chỉ); đổi tên môn Các hình thức tổ chức dạy học lịch sử (4 tín chỉ) thành môn Tổ chức dạy học Lịch sử ở trường phổ thông (3 tín chỉ, giảm 1 tín chỉ); đổi tên Thực tập sư phạm (5 tín chỉ) thành môn Thực tập sư phạm và Đồ án tốt nghiệp (8 tín chỉ - tăng 3 tín chỉ). Các môn có nội dung trùng lặp nội dung hoặc mang nặng tính lý luận, hoặc không phù hợp với thực tiễn dạy học được lược bỏ như Địa lí học đại cương (4 tín chỉ); Tiến trình lịch sử Việt Nam (3 tín chỉ); Văn học Việt Nam đại cương (3 tín chỉ); Lịch sử triết học (3 tín chỉ); Đánh giá trong giáo dục (2 tín chỉ); Phát triển chương trình giáo dục phổ thông (3 tín chỉ); Phương pháp dạy học hiện đại (4 tín chỉ); và bổ sung các môn mới như Môi trường và phát triển bền vững (3 tín chỉ); Cơ sở văn hóa Việt Nam (3 tín chỉ); Phát triển chương trình môn Lịch sử (4 tín chỉ); Đánh giá trong dạy học lịch sử (3 tín chỉ); Chuyên đề 1: Cách mạng tư sản và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản (3 tín chỉ); Chuyên đề 2: Các cuộc cải cách, đổi mới trong lịch sử Việt Nam (3 tín chỉ); Chuyên đề 3: Quan hệ

quốc tế thời cận hiện đại (3 tín chỉ); Chuyên đề 4: Quá trình xác lập và bảo vệ chủ quyền biển đảo Việt Nam (3 tín chỉ) gắn với Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 3.3**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 3.3**

Khi đối sánh và tham khảo các CTĐT của các cơ sở giáo dục đại học khác, Khoa tập trung đối sánh về số lượng tín chỉ và số lượng các môn học/học phần, tên gọi của các học phần, chưa đối sánh các kiến thức và kỹ năng được truyền tải trong từng học phần, phương pháp dạy-học và phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng trong từng học phần.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 3.3**

Khi tham khảo và đối sánh CTĐT ngành SPLS của Trường với các CTĐT SPLS của các trường ĐH khác, Khoa cần nghiên cứu sâu các nội dung về kiến thức và kỹ năng được truyền tải trong mỗi học phần, CDR của từng học phần, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá của từng học phần để tạo lập cơ sở điều chỉnh và hoàn thiện các học phần thuộc CTĐT ngành SPLS của Trường.

**3. Những điểm chưa rõ (nếu có):** Không có

**4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 3.3:** 4

## **ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 3**

### **1. Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 3:**

CTDH ngành SPLS của Nhà trường được thiết kế và đưa vào sử dụng dựa

trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực CDIO. Phiên bản CTDH năm 2017 được thiết kế với 36 học phần/125 tín chỉ, bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương (gồm cả giáo dục thể chất và quốc phòng).

CTDH ngành SPLS được tổ chức thực hiện với đa dạng các hình thức/tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với việc đạt CĐR của 36 học phần.

Tất cả các học phần trong CTDH được xây dựng để đảm bảo sự tương thích về nội dung và đáp ứng cụ thể cho từng CĐR của CTĐT ngành SPLS. 36/36 học phần trong CTĐT ngành SPLS đã xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp nhằm đạt được CĐR.

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự liên mạnh và kế thừa giữa các học phần. Các học phần trong CTDH ngành SPLS được bố trí hợp lý, liên kết chặt chẽ với nhau theo trình tự từ cơ bản đến chuyên sâu, từ lý thuyết đến thực hành và đảm bảo đủ thời lượng cho mỗi học phần.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chuẩn 3:**

### **2.1. Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 3:**

Mặc dù Nhà trường đã có quy định về việc khảo sát SV đánh giá giảng viên thực hiện CTĐT theo từng kỳ học, tuy nhiên kết quả khảo sát chưa được xử lý một cách khoa học để thúc đẩy giảng viên cải tiến việc giảng dạy.

Ma trận CĐR của CTĐT bao phủ một phổ quá rộng trong đó có nhiều học phần đóng góp cho nhiều CĐR của CTĐT, nhưng CĐR của học phần lại không đồng bộ với CĐR của CTĐT nên khó đo lường và đánh giá được một cách chính xác. (Kết quả nghiên cứu các đề cương chi tiết của 06 HP, CĐR của cả 6 HP đều không đồng bộ với CĐR của CTĐT đã được thiết lập trong ma trận tương quan).

Khi đối sánh và tham khảo các CTĐT của các cơ sở giáo dục đại học khác, Khoa tập trung đối sánh về số lượng tín chỉ và số lượng các môn học/học



phần, tên gọi của các học phần, chưa đối sánh các kiến thức và kỹ năng được truyền tải trong từng học phần, phương pháp dạy-học và phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng trong từng học phần.

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 3:**

Sau khi khảo sát SV đánh giá giảng viên thực hiện CTĐT theo từng học kỳ, Nhà trường cần xử lý kết quả khảo sát, đưa ra các khuyến nghị cụ thể đối với từng GV và đơn vị để thúc đẩy giảng viên cải tiến việc giảng dạy, đơn vị cải tiến việc quản lý thực hiện CTĐT.

Trong kỳ rà soát CTĐT tới, Nhà trường/Khoa/Bộ môn cần hoàn thiện bảng ma trận tương quan giữa CĐR và các HP, thảo luận lấy ý kiến các bên liên quan và xem xét một cách khoa học để thể hiện sự đóng góp rõ ràng của từng học phần vào việc đạt được CĐR của CTĐT.

Khi tham khảo và đối sánh CTĐT ngành SPLS của Trường với các CTĐT SPLS của các trường ĐH khác, Khoa cần nghiên cứu sâu các nội dung về kiến thức và kỹ năng được truyền tải trong mỗi học phần, CĐR của từng học phần, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá của từng học phần để tạo lập cơ sở điều chỉnh và hoàn thiện các học phần thuộc CTĐT ngành SPLS của Trường.

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chuẩn 3:**

<b>Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Mức đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 3</b>	<b>3,67</b>
<i>Tiêu chí 3.1</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 3.2</i>	<b>3</b>
<i>Tiêu chí 3.3</i>	<b>4</b>

## TIÊU CHUẨN 4: PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG DẠY VÀ HỌC

*Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.*

### 1. Điểm mạnh của Tiêu chí 4.1

Năm 2018, Nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa Sứ mạng, Tầm nhìn và Mục tiêu giáo dục trong kế hoạch chiến lược của Trường giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030. Mục tiêu chung về giáo dục là: *Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công* và được công bố trên Website của Nhà trường. Mục tiêu cụ thể là: (1) Xây dựng CTĐT nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV theo tiếp cận năng lực cho tất cả các ngành đại học chính quy, (2) Nâng cao chất lượng đào tạo, gắn với nhu cầu xã hội, thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo của Nhà trường và yêu cầu của nhà sử dụng nguồn nhân lực, nâng cấp CTĐT, tiếp cận với CTĐT quốc tế, liên thông đào tạo tín chỉ với các trường đại học trong khu vực và trên thế giới, (3) Giúp SV phát triển toàn diện về kiến thức, kỹ năng, thái độ và năng lực thực tiễn. (4) Đổi mới và áp dụng phương pháp dạy và học tiên tiến, xây dựng phương thức kiểm tra đánh giá phù hợp, (5) Góp phần thay đổi tư duy tổ chức quản lý đào tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, dịch vụ giáo dục, đáp ứng yêu cầu của xã hội, (6) Xây dựng CTĐT nhằm phát triển năng lực nghề nghiệp cho SV theo CDIO.

Nhà trường đã ban hành Triết lý giáo dục và Mục tiêu giáo dục của Trường ĐH Vinh, theo Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2019 với nội dung: “Hợp tác-Sáng tạo”. Nội dung Triết lý giáo dục, phù hợp với Mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được lấy ý kiến góp ý trong toàn Trường; thông qua nội dung các cuộc họp Hội đồng Trường, Đảng ủy, các

phòng ban chức năng, Hội nghị viên chức toàn Trường. Đồng thời sau khi ban hành Nhà trường đã chỉ đạo các đơn vị xây dựng và thực hiện kế hoạch truyền thông, phổ biến Triết lý giáo dục đến toàn thể CBGV, SV và các cá nhân, tổ chức liên quan ngoài Trường. Đi kèm với Triết lý giáo dục, Trường có văn bản giải thích ý nghĩa của Triết lý giáo dục tới toàn thể CBGV, SV và các cá nhân, tổ chức xã hội có liên quan, nội dung này được đăng tải trên website của Trường; được phổ biến và giải thích rõ tại các hội nghị cán bộ viên chức, tuần sinh hoạt công dân dành cho SV đầu khóa, ngày hội việc làm và kết nối doanh nghiệp.

Triết lý giáo dục của Nhà trường được giới thiệu, phổ biến rộng rãi tới các bên liên quan với nhiều hình thức đa dạng như: pano, áp phích đặt tại các vị trí trang trọng trong Trường; Triết lý giáo dục còn được phổ biến thông qua các video giới thiệu về Nhà trường, các bài viết trên các phương tiện thông tin đại chúng; trên website của Trường.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 4.1**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 4.1**

Kết quả phỏng vấn nhóm đối tượng là các nhà tuyển dụng cho thấy một số ít nhà tuyển dụng chưa hiểu rõ về Triết lý giáo dục của Nhà trường.

Nhà trường/Khoa chưa khảo sát mức độ hài lòng của CBGV, SV về Triết lý giáo dục của Trường.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 4.1**

Nhà trường cần sử dụng các ứng dụng của CNTT để truyền thông rộng rãi hơn về Triết lý giáo dục tới các nhà tuyển dụng tiềm năng của Trường, đồng thời tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của CBGV, SV trong Trường để có cơ sở cho lần rà soát và điều chỉnh sau.

**3. Những điểm chưa rõ (nếu có):** Không có**4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 4.1: 4**

*Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.*

**1. Điểm mạnh của Tiêu chí 4.2**

Tổ hợp các phương pháp giảng dạy được thiết kế và thực hiện trong đề cương chi tiết học phần/môn học tương đối đa dạng và phù hợp để đạt được CĐR. Các hình thức dạy học được mô tả trong CTDH bao gồm thuyết giảng, nêu vấn đề và giải quyết vấn đề, tổ chức thảo luận nhóm, giao bài tập, giao chủ đề môn học hoặc tiểu luận môn học để SV làm báo cáo thuyết trình, tăng tương tác giữa GV với SV, xây dựng bài giảng điện tử, bài giảng online có mô phỏng. Ngoài học lý thuyết trên giảng đường, SV được thực hành tại phòng thực hành đa phương tiện, thực tế, kiến tập và thực tập tại trường phổ thông 3 lần (chương trình năm 2017), 5 lần (Chương trình năm 2021); học tập thực tế nội môn lồng ghép ở Bảo tàng Nghệ An, Bảo tàng Xô Viết Nghệ Tĩnh, Bảo tàng Quân khu IV, Khu lưu niệm Ngã ba Đồng Lộc... và được đi Thực tế chuyên môn tuyến 7 ngày tại Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam, thực tập tốt nghiệp tại các trường trung học phổ thông (THPT) ngoài Trường. Nhà trường đã tổ chức tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy cho cán bộ GV, qua các lớp tập huấn GV trong bộ môn đã từng bước đổi mới phương pháp giảng dạy, áp dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học.

GV bộ môn đã hướng dẫn SV sử dụng các hoạt động học tập phù hợp, giúp SV chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR. Nhiều phương pháp dạy học tích cực đã được sử dụng như: phương pháp thảo luận nhóm, nghiên cứu tình huống, dạy học dựa trên vấn đề, phương pháp thuyết

trình ... Đối với các học phần lý thuyết, phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, giải quyết tình huống, đặt câu hỏi thảo luận, tổ chức học tập theo nhóm... Với các phương pháp này, SV đạt được khả năng thu nhận và áp dụng kiến thức thông qua sự tương tác với GV, SV trong lớp qua đó giúp SV phát triển được khả năng phân tích, tổng hợp và nghiên cứu các vấn đề liên quan đến ngành học, nhằm đạt được CDR về kiến thức. Đối với các học phần thuộc phương pháp chuyên ngành, GV yêu cầu SV lập kế hoạch, tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động nhóm.... Với phương pháp dạy - học này giúp SV có sự liên hệ giữa lí thuyết và thực tiễn. Trong bản mô tả CTĐT đã quy định số tín chỉ và thời gian thực hiện cho hoạt động thực tập, thực tế. Đây là một phần bắt buộc của CTĐT, 07 học phần đồ án và 01 học phần Thực tế chuyên môn trên hiện trường lịch sử mục đích giúp SV thực hành nghiên cứu, tiếp cận và hiểu thực tiễn, hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp.

Hàng năm, Khoa xây dựng kế hoạch và thực hiện công tác dự giờ đối với các GV cũng như tổ chức họp đánh giá, rút kinh nghiệm giờ giảng. Kết quả, đa số GV đều được đánh giá xếp loại ở mức độ khá, giỏi và sử dụng phương pháp phù hợp với đặc trưng bộ môn, với nội dung của bài giảng hoặc với điều kiện thực tế (chuyển đổi giảng dạy trực tiếp sang giảng dạy Online trong giai đoạn dịch bệnh Covid); Kết hợp tốt các phương pháp trong hoạt động dạy và học. Sau khi kết thúc học phần trong mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV. Đa số người học hài lòng với các phương pháp dạy học mà GV sử dụng “GV có phương pháp dạy học phù hợp, hòa đồng, cởi mở, hiểu tâm lý SV; giảng dạy lôi cuốn, dễ hiểu, gần gũi với thực tiễn giúp SV hứng thú lĩnh hội những kiến thức, hiểu bài; vận dụng một số phương pháp dạy học tích cực để nâng cao chất lượng bài giảng”. Kết quả phản hồi được Trung tâm Đảm bảo chất lượng thống kê, tổng hợp và thông báo kết quả đánh giá của người học đến từng GV và khoa chuyên môn để có sự điều chỉnh về hoạt động dạy học và phương pháp dạy học cho phù hợp hơn với thực

tiền giáo dục. Hàng năm, Nhà trường đều định kỳ tổ chức hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với SV. Qua hội nghị, SV được đối thoại trực tiếp với Ban Giám hiệu, các đơn vị chức năng trong Nhà trường để bày tỏ quan điểm về hoạt động dạy và học, các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT cũng như trên thực tế giảng dạy của GV.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 4.2**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 4.2**

Tiêu chí này không có tồn tại

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 4.2**

Tiêu chí này không có kiến nghị.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 4.2: 5**

*Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 4.3**

CTĐT ngành SPLS năm 2017 có 36/36 đề cương chi tiết học phần mô tả rõ việc sử dụng các hoạt động dạy và học được đa dạng hóa nhằm thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, tư duy độc lập, kỹ năng thuyết trình, phản biện giải quyết vấn đề, giải quyết các bài toán thực tế. Mỗi học phần sẽ xác định cụ thể các phương pháp dạy học phù hợp. Trong các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết trên lớp truyền thống/lớp học trực tuyến đến các hoạt động tự học và nghiên cứu khoa học của SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành,

thảo luận, thực tập, thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cho SV.

Mỗi chương trong các đề cương chi tiết học phần ngành SPLS đều nêu cụ thể hình thức tự học, tự nghiên cứu và trong đó chỉ rõ nội dung chính, những yêu cầu đối với người học. Trong đề cương chi tiết cũng quy định rõ thời lượng tự học, tự nghiên cứu ít nhất từ 30 tiết/1 tín chỉ. SV phải nghiên cứu tài liệu trong thời gian tự học trước khi lên lớp và đây là một yêu cầu bắt buộc trong tất cả các đề cương chi tiết. Ngoài ra, Nhà trường có Cổng thông tin học tập trực tuyến LMS, GV sẽ tải các bài giảng dưới dạng tài liệu đọc, Bài giảng elearning chuẩn SCOM/PowerPoint lên Cổng thông tin trực tuyến trước buổi học ít nhất 7 ngày để SV nghiên cứu nội dung bài giảng trước khi lên lớp và thực hiện theo yêu cầu của GV.

Nhà trường đã tổ chức các buổi tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy và quản lý cho cán bộ GV. Khoa đã phối hợp với Đoàn thanh niên, Hội SV Nhà trường tổ chức Hội nghị tập huấn NCKH cho SV. Ngoài ra, SV được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa do các đoàn thể trong Nhà trường tổ chức như câu lạc bộ Kỹ năng sống, Truyền thông, Câu lạc bộ tiếng Anh... SV được tham gia học các lớp kỹ năng mềm, CLB Tiếng Anh miễn phí do Nhà trường tổ chức, góp phần nâng cao khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh, rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu. Nhà trường tổ chức cho SV tham dự một số hội thảo quốc gia, quốc tế qua đó giúp SV rèn kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Nhà trường và Khoa thực hiện khảo sát ý kiến của các cơ sở giáo dục (có sinh viên của Khoa Lịch Sử thực tập) để cải tiến chương trình và chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng các yêu cầu của các trường THPT. Các tiêu chí đánh giá về trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc nhóm, khả năng hội nhập, khả năng làm việc trong môi trường chuyên nghiệp, khả năng ứng dụng kiến thức công việc

vào thực tế đều được các trường THPT đánh giá ở mức đạt yêu cầu tuyển dụng. Nhiều sinh viên sau khi tốt nghiệp đã được các trường học, các cơ quan nhà nước hoạt động trong lĩnh vực lịch sử - văn hóa nhận làm việc.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 4.3**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 4.3**

Số sinh viên tham gia NCKH chưa nhiều; một vài đề cương học phần hướng dẫn việc tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên còn khá chung chung.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 4.3**

Nhà trường/Khoa/các bộ môn cần rà soát lại các đề cương học phần để bổ sung và hoàn thiện hơn với những hướng dẫn chi tiết cho SV về việc tự học, tự nghiên cứu các vấn đề trong từng chương mục của học phần. Cần có cơ chế đi kèm các chính sách hỗ trợ để khuyến khích sinh viên tham gia NCKH.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 4.3: 4**

## **ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 4**

### **1. Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 4:**

Nhà trường đã ban hành Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục, với nội dung: “Hợp tác-Sáng tạo”. Nội dung Triết lý giáo dục, phù hợp với Mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Triết lý giáo dục của Nhà trường đã được lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan.

Tổ hợp các phương pháp giảng dạy được thiết kế và thực hiện trong các đề cương chi tiết học phần/môn học tương đối đa dạng và phù hợp để đạt được



CĐR. GV bộ môn đã hướng dẫn SV sử dụng các hoạt động học tập phù hợp, giúp SV chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

Tất cả các đề cương chi tiết học phần mô tả rõ việc sử dụng các hoạt động dạy và học được đa dạng hóa nhằm thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, tư duy độc lập, kỹ năng thuyết trình, phản biện giải quyết vấn đề, giải quyết các bài toán thực tế. Mỗi chương trong các đề cương chi tiết học phần ngành SPLS đều nêu cụ thể hình thức tự học, tự nghiên cứu và trong đó chỉ rõ nội dung chính, những yêu cầu đối với người học.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chuẩn 4:**

### **2.1. Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 4:**

Kết quả phỏng vấn nhóm đối tượng là các nhà tuyển dụng cho thấy một số ít nhà tuyển dụng chưa hiểu rõ về Triết lý giáo dục của Nhà trường.

Nhà trường/Khoa chưa khảo sát mức độ hài lòng của CBGV, SV về Triết lý giáo dục của Trường.

Số sinh viên tham gia NCKH chưa nhiều; một vài đề cương học phần hướng dẫn việc tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên còn khá chung chung.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 4:**

Nhà trường cần sử dụng các ứng dụng của CNTT để truyền thông rộng rãi hơn về Triết lý giáo dục tới các nhà tuyển dụng tiềm năng của Trường, đồng thời tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của CBGV, SV trong Trường để có cơ sở cho lần rà soát và điều chỉnh sau.

Nhà trường/Khoa/các bộ môn cần rà soát lại các đề cương học phần để bổ sung và hoàn thiện hơn với những hướng dẫn chi tiết cho SV về việc tự học, tự nghiên cứu các vấn đề trong từng chương mục của học phần. Cần có cơ chế đi kèm các chính sách hỗ trợ để khuyến khích sinh viên tham gia NCKH.

**3. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chuẩn 4:**

<b>Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Mức đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 4</b>	<b>4,33</b>
<i>Tiêu chí 4.1</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 4.2</i>	<b>5</b>
<i>Tiêu chí 4.3</i>	<b>4</b>

**TIÊU CHUẨN 5: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA NGƯỜI HỌC**

*Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.*

**1. Điểm mạnh của Tiêu chí 5.1**

Trường đã ban hành các Quyết định số 868 /QĐ-ĐHV, ngày 02/4/2013 về Quy định đào tạo hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017 về Quy định tạm thời đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV, ngày 09/9/2021 về Quy định đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/6/2016, Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 về Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh, trong đó chỉ rõ áp dụng cho thi kết thúc học phần với các hình thức trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, bảo vệ chuyên đề, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Dựa vào quy định này, Trung tâm Đảm bảo chất lượng đưa ra Quy trình tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập của SV. Quy trình này nêu rõ về việc cho điểm quá trình, xếp lịch thi, ra đề, tổ chức thi, chấm thi, nhập điểm, phúc tra, làm bảng điểm tốt nghiệp, lưu trữ bài thi và công bố điểm. Quy trình này có sự tham gia của nhiều đơn vị trong Trường như: Trung tâm Đảm bảo chất lượng là đơn vị phụ trách in sao và lưu trữ đề thi, tổ chức thi, theo dõi việc chấm thi/chấm phúc tra và lưu trữ bài thi; các bộ môn phụ trách việc phân công GV coi thi theo kế hoạch của Trung tâm khảo thí, chấm thi/chấm phúc tra; Văn phòng khoa/viện/Trường thuộc phụ trách nhập điểm, quản lý bảng điểm, các biên bản; Trung tâm CNTT tổ chức thi trên máy, hỗ trợ quản lý điểm trên phần mềm; Phòng Thanh tra - Pháp chế phụ trách thanh tra giám sát công tác tổ chức thi;

Phòng Đào tạo phụ trách việc xử lý dữ liệu kết quả thi từ phần mềm quản lý để phục vụ cho xét buộc thôi học, học tiếp, công nhận tốt nghiệp.

Nhà trường đã ban hành Tài liệu hướng dẫn, thiết kế các phương pháp kiểm tra đánh giá và đo lường trong giáo dục với những nội dung như: đánh giá, phân loại đánh giá, quy trình đánh giá, các phương pháp đánh giá, một số kỹ thuật để xây dựng công cụ đánh giá dựa trên CĐR của từng học phần.

Trong bản mô tả CTĐT ngành SPLS ban hành theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017, mục V trình bày ma trận tích hợp giữa phương pháp đánh giá với CĐR của CTĐT, các trình độ năng lực mà người học đạt được theo từng CĐR. Đề cương chi tiết các học phần cũng mô tả CĐR học phần và mức độ năng lực đạt được, nêu rõ quy định tỷ lệ điểm trong kiểm tra đánh giá, ma trận đề thi. Các phương pháp đánh giá NH được lựa chọn đa dạng như: chuyên cần, bài tập, thuyết trình, hoạt động, viết, làm việc nhóm, trắc nghiệm tự luận, vấn đáp, báo cáo, dự án được giảng viên lựa chọn phù hợp với CĐR của học phần và CTĐT.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 5.1**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 5.1**

Văn bản Quy định việc ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần của Trường ĐH Vinh được ban hành theo Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017, phần phụ lục còn ghi là quy định tạm thời. Mặc dù Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021 về Quy định đào tạo trình độ đại học có Chương III về kiểm tra đánh giá nhưng chưa phủ hết được nội dung về kiểm tra đánh giá, nên tới thời điểm ĐGN Văn bản số 1262/QĐ-ĐHV năm 2017 vẫn chưa được điều chỉnh và cập nhật theo các hình thức thi mới nhất trên LMS mà Nhà trường đang áp dụng.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 5.1**

Trường/Khoa cần kịp thời rà soát và cập nhật những văn bản được ban hành đã quá lâu để đảm bảo các quy định của Nhà trường/khoa bắt kịp sự phát triển chung của Trường/khoa và những yêu cầu của tình hình mới.

### **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

### **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 5.1: 4**

*Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.*

#### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 5.2**

Nhà trường đã ban hành Quy định đào tạo hệ ĐH chính quy theo hệ thống TC theo Quyết định số 2155/QĐ - ĐHV ngày 10/10/2017 về việc ban hành Quy định tạm thời đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ; Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021 về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 về Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh và cuốn Sổ tay sinh viên hằng năm. Hình thức, phương pháp, tiêu chí và trọng số đánh giá kết quả NH được trình bày tại Chương 3 Điều 9 về Đánh giá kết quả học tập trong Quy định đào tạo trình độ ĐH năm 2021. Cụ thể, điều 9 trình bày kết cấu điểm thành phần, thi kết thúc học phần, điểm tổng kết học phần đối với học phần. Ngoài ra, các thông tin về cơ chế phản hồi, khiếu nại phúc tra được trình bày rõ tại Điều 16, 17 Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 về Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập. Ngoài ra, những nội dung khác liên quan đến đánh giá kết quả NH như: cảnh báo kết quả học tập, học lại, thi lại, thi nâng

điểm được trình bày tại Điều 10,12 của Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021; miễn thi, công nhận điểm, cũng được trình bày tại điều 13 của Quy định; đồng thời tại mục 14 của Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021 trình bày các tiêu chí để đánh giá kết quả học tập của SV và xếp hạng năm đào tạo.

Những quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH được Nhà trường công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần. Các tiêu chí đánh giá kết quả của mỗi học phần được thể hiện rõ qua đề cương chi tiết các học phần. Đồng thời, ngay trong buổi đầu tiên lên lớp của học phần, GV phụ trách sẽ giới thiệu về thời gian, hình thức thi, đánh giá, tỷ trọng các thành phần điểm. Điểm quá trình của mỗi SV được thông báo trực tiếp cho SV ở tuần học thứ 15, GV nhập điểm và điểm được công khai trên Hệ thống quản lý đào tạo để SV nắm rõ và thắc mắc nếu có. Lịch thi kết thúc học kỳ được thông báo tới SV thông qua tài khoản SV trên trang đăng ký học và công bố công khai trên website Trường. Bên cạnh đó, sau khi có kết quả thi Nhà trường sẽ có thông báo và hướng dẫn SV cách phúc tra bài thi và nhận kết quả phúc tra. Quy định về đánh giá học phần tốt nghiệp gồm điều kiện để được thực hiện học phần tốt nghiệp, quy định về nhiệm vụ của SV, CB hướng dẫn, chấm phản biện, bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, Hội đồng bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, quy trình buổi bảo vệ, cách tính điểm, qui trình báo điểm và các biểu mẫu đánh giá được công khai trong “Quy định về làm khóa luận tốt nghiệp trong đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Vinh”. Ngoài ra, Trường còn thông qua đội ngũ cố vấn học tập để kịp thời thông tin tới SV. Cụ thể, Nhà trường đã ban hành Quy định về công tác cố vấn học tập của Trường nhằm mục đích tư vấn, hỗ trợ SV và đề xuất phương án xử lý đối với phát sinh trong quá trình đào tạo. Thêm vào đó, để hỗ trợ giải quyết các vấn đề thắc mắc

về kết quả học tập, SV có thể thông qua bộ phận tiếp SV để được hướng dẫn trực tiếp các quy định quy trình và thủ tục liên quan.

Các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập được chỉ rõ trong Quy định đào tạo hệ đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, trong quyển Sổ tay sinh viên, được phổ biến và phát cho SV trong năm học đầu tiên thông qua Tuần sinh hoạt công dân. Bên cạnh đó, các quy định, quy chế thi, Quy định về đăng ký thi lại, nâng điểm cũng được công khai cho SV trên website của Nhà trường. Ngoài ra, trong lịch thi cá nhân của từng SV trên hệ thống đăng ký học, SV cũng được thông báo các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập. Các quy định liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học được thông báo công khai tới người học qua nhiều kênh khác nhau.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 5.2**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 5.2**

Việc thông báo điểm cho người học đối với các điểm thi, kiểm tra giữa kỳ chưa thực hiện một cách thống nhất, có sự khác nhau giữa các GV.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 5.2**

Trong kỳ rà soát và bổ sung/cập nhật các văn bản sắp tới, Nhà trường cần bổ sung việc thông báo điểm cho NH một cách cụ thể hơn cho từng loại hình, thi, kiểm tra, đánh giá áp dụng một cách thống nhất trong toàn Trường.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 5.2: 4**

*Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 5.3**

Việc đánh giá kết quả học tập của NH được ghi rõ trong Quy định đào tạo ĐH theo hệ thống tín chỉ của Trường. Khoa Lịch Sử cũng đưa ra phương pháp đánh giá phù hợp đối với CĐR của CTĐT và đối với CĐR của mỗi học phần. Hình thức kiểm tra phong phú, đa dạng gồm: tự luận, trắc nghiệm, viết tiểu luận, thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần.

Với học phần làm khóa luận tốt nghiệp, căn cứ vào Quy định về làm khóa luận tốt nghiệp trong đào tạo trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường, Khoa Sư đã ban hành Quy trình bảo vệ khóa luận tốt nghiệp của Khoa. Tại buổi bảo vệ khóa luận tốt nghiệp, sau khi SV bảo vệ, trả lời câu hỏi; các thành viên hội đồng thảo luận và cho điểm vào phiếu kín theo thang điểm 10, được làm tròn đến 1 chữ số thập phân. Kết quả được công bố sau khi có ý kiến phê duyệt của chủ tịch hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp.

Các phương pháp kiểm tra đánh giá đã được Khoa sử dụng có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng. Các ĐCCTHP cũng chỉ rõ nội dung phương thức đánh giá SV với CĐR học phần.

Việc đánh giá kết quả học tập của các học phần được thực hiện ở cả hai loại hình là đánh giá quá trình và thi kết thúc học phần, bao gồm: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi kết thúc học phần. Phương pháp đánh giá đánh giá kết quả học tập của NH cũng từng bước được đa dạng hóa gồm: tự luận, thực hành, trắc nghiệm khách quan và thực hành, tiểu luận, báo cáo thực tập; tất cả các phương thức kiểm tra đánh giá này đều có kèm theo mẫu biểu đánh giá với các tiêu chí phù hợp cho từng hình thức thi. Cụ thể, trong nhóm học phần cơ sở ngành của ngành SPLS có 6/10 môn áp dụng hình thức thi tự luận gồm: Nhân học Văn hóa, Lịch sử Việt Nam cổ trung đại, Lịch sử thế giới cận đại, Lịch sử thế giới hiện đại; các chuyên đề tự chọn 2 và 3; 02 môn thực



hiện đồ án là Phương pháp luận sử học, và Lịch sử Việt Nam hiện đại; 1 môn kết hợp tự luận và thực hành: là Lịch sử Việt Nam cận đại; hầu hết các môn đều thi áp dụng hình thức thi trắc nghiệm khách quan cho thi giữa kỳ. Trong đó, mỗi học phần phải đảm bảo có đủ các điểm bộ phận và có quy định về trọng số điểm. Trong đó, điểm chuyên cần chiếm trọng số là 10% trong tổng số điểm, điểm hồ sơ học phần là 20%, điểm giữa kỳ là 20%; điểm thi kết thúc học phần là 50%.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 5.3**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 5.3**

Tại thời điểm khảo sát chính thức, Đoàn ĐGN đã kiểm tra xác suất 06 túi bài thi kết thúc HP, ĐCCTHP, đề thi, đáp án, biểu 4. Kết quả cho thấy: Nội dung đề thi không thống nhất với ma trận đề thi được xây dựng trong các ĐCCTHP, đáp án xây dựng thang điểm không thống nhất, việc chấm điểm còn có một số sai sót.

Nhà trường/Khoa chưa định lượng đánh giá được độ giá trị và độ tin cậy của các phương thức thi để lượng hóa được mức độ các phương thức thi đo lường được mức độ đạt CĐR của người học.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 5.3**

Nhà trường/Khoa cần rà soát và điều chỉnh các ma trận đề thi để bảo đảm sự thống nhất giữa từng ĐCCTHP với ma trận đề thi tương thích với CĐR của HP và của CTĐT; cần thống nhất việc quy định thang điểm đánh giá cho các bài thi tự luận. Nhà trường cần có quy trình giám sát chặt chẽ việc chấm thi và hậu kiểm sau các kỳ thi để đảm bảo giảm thiểu tối đa các sai sót nhằm lẫn trong quá trình tổ chức thi và chấm thi để đảm bảo độ chính xác và công bằng cho người học.

Nhà trường/Khoa cần có phần mềm chuyên dụng để định lượng đánh giá

được độ giá trị và độ tin cậy của các phương thức thi để lượng hóa được mức độ các phương thức thi đo lường được mức độ đạt CDR của người học.

**3. Những điểm chưa rõ (nếu có):** Không có

**4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 5.3: 3**

*Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.*

**1. Điểm mạnh của Tiêu chí 5.4**

Trong Quy định đào tạo hệ ĐH chính quy theo hệ thống tín chỉ năm 2017, tại điều 17 theo Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017 quy định về khiếu nại điểm quá trình và phúc tra điểm thi cuối học kỳ. SV có thể khiếu nại điểm quá trình ngay sau khi điểm được công bố với giảng viên. Sinh viên có thể khiếu nại điểm cuối kỳ thông qua nộp đơn Bộ phận một cửa của Nhà trường muộn nhất là 10 ngày kể từ khi công bố điểm. Các học phần được phúc tra, thời hạn nhận đơn phúc tra và lệ phí phúc tra được thông báo cụ thể trong từng học kỳ.

Đầu mỗi năm học, trong tuần sinh hoạt công dân, GV và NH được phổ biến về quy định đào tạo có đề cập đến nội dung phản hồi kết quả học tập. Ngoài ra, các quy định này được công khai trên website của Nhà trường và trong Sổ tay sinh viên hằng năm.

Theo quy định, GV phải công bố công khai trước lớp điểm đánh giá quá trình (bao gồm điểm chuyên cần và điểm kiểm tra giữa kỳ): giữa kỳ chậm nhất vào tuần 10 và chuyên cần chậm nhất là tuần 15 để SV có phản hồi kịp thời trước khi kỳ thi diễn ra. Đối với điểm thi kết thúc học phần, GV chấm bài, nhập điểm trên phần mềm quản lý đào tạo, danh sách điểm và bài thi cho Văn phòng

chậm nhất là 9 ngày kể từ ngày diễn ra môn thi. Điểm tổng kết học phần của NH được thông báo kịp thời và công khai website của Trường và tài khoản đăng ký học của NH theo đúng thời gian quy định. NH có thể tra cứu kết quả học tập một cách dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi thông qua tài khoản đăng ký học cá nhân.

Nhờ việc thông tin kịp thời và nhanh chóng tới NH, NH có thể lập kế hoạch đăng ký học, đăng ký thi lại phù hợp với tiến độ học tập. Nhà trường cũng có quy định về học lại, thi lại, thi nâng điểm để NH đạt kết quả học tập tốt nhất. Cuối mỗi học kỳ và cuối năm học, Phòng Công tác Chính trị - học sinh sinh viên gửi giấy thông báo kết quả học tập và rèn luyện về gia đình đối với những trường hợp tạm dừng học do nghỉ học không có lý do và trường hợp buộc thôi học do học kém để gia đình nắm bắt được tình hình học tập và rèn luyện của NH. Từ đó, có những điều chỉnh phù hợp nhằm cải thiện kết quả học tập của NH. Nhà trường đã ban hành Quy định về công tác CVHT nhằm nắm tình hình học tập cũng như hỗ trợ NH trong suốt thời gian học tập tại Trường. Khoa Lịch Sử phối hợp với Phòng công tác sinh viên yêu cầu các CVHT giải đáp đầy đủ các thắc mắc cũng như hỗ trợ NH đăng ký học đúng tiến độ, rà soát điểm tổng kết, lập danh sách NH thuộc diện cảnh báo để có sự tư vấn, hỗ trợ kịp thời. Các cuộc họp giữa CVHT và NH được thực hiện thường xuyên trong mỗi học kỳ và có biên bản họp nộp về Phòng công tác sinh viên để theo dõi, tổng hợp và báo cáo ban giám hiệu Nhà trường. Biên bản họp lớp của SV ngành SPLS cho thấy không có sự phàn nàn về vấn đề công bố, phản hồi kết quả học tập. Kết quả khảo sát cho thấy hơn 90% SV hài lòng về thực tế công bố, phản hồi kết quả học tập của Khoa và Nhà trường.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 5.4**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 5.4**

Thời gian phúc khảo, theo quy trình từ khi nộp đơn cho đến khi nhận kết quả có thể kéo dài 30 ngày là tương đối dài.

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 5.4**

Nhà trường/Khoa nên điều chỉnh quy định thông báo điểm phúc khảo cho người học sớm hơn để giúp NH có thời gian xây dựng kế hoạch đăng ký các HP học tiếp theo.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 5.4: 4**

*Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 5.5**

Toàn bộ quy trình khiếu nại về kết quả học tập của NH được chi tiết và cụ thể trong các Quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/6/2016, Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 về Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh. Tất cả các văn bản này đều được phổ biến tới SV qua “Tuần sinh hoạt công dân đầu năm học” và đăng tải trên website của Trường.

Hàng kỳ, sau khi có điểm thi của tất cả các môn thi trong đợt thi, toàn bộ điểm sẽ được đồng bộ vào tài khoản cá nhân của SV; đồng thời thông báo trên website của Nhà trường về thời gian nhận đơn phúc khảo. Sau khi kết thúc thời gian nhận đơn phúc khảo, Trung tâm Khảo thí & ĐBCL tập hợp đơn, lập danh sách và rút bài phúc khảo của SV và bàn giao cho các Khoa/bộ môn. Bộ môn sẽ nhận bài và cử Trưởng bộ môn và 02 CB chấm thi thực hiện. Trong 02 CB chấm phúc khảo, phải có ít nhất 01 CB không chấm thi học phần đó lần đầu. Điểm chấm phúc khảo được ghi vào Phiếu chấm điểm phúc khảo bài thi (theo

mẫu). Nếu thấy có biểu hiện tiêu cực sẽ xử lý theo quy định. Địa điểm chấm phúc khảo: tại Trung tâm Khảo thí & ĐBCL. Sau 20 ngày kể từ ngày kết thúc nhận đơn phúc khảo, Trung tâm Khảo thí & ĐBCL thông báo kết quả tới SV có đơn phúc khảo và thông báo công khai trên website của Trường (Điều 27 và Điều 28 của Quy chế thực hiện cơ chế một cửa ban hành theo Quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/6/2016). Báo cáo kết quả chấm thi phúc tra trong 5 năm gần đây (2016-2021) chỉ có 01 bài xin phúc khảo môn “Lịch sử thế giới cận đại” học kỳ I năm học 2017-2018 và không thay đổi kết quả sau phúc khảo. Kết quả khảo sát cho thấy có trên 95% SV được hài lòng với kết quả học tập.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 5.5**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 5.5**

Phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường chưa tích hợp chức năng xin phúc khảo bài thi của sinh viên vào phần mềm.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 5.5**

Nhà trường cần nhanh chóng hoàn thiện việc nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo của Trường, trong đó bổ sung thêm một số tác vụ, như chức năng xin phúc khảo bài thi để tạo điều kiện thuận lợi cho NH.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 5.5: 5**

## ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 5

### 1. Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 5:

Nhà trường đã ban hành các Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh, phù hợp với CĐR của học phần (HP) và CTĐT.

Những quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của người học (NH) được Nhà trường công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần.

Hình thức kiểm tra phong phú, đa dạng gồm: tự luận, trắc nghiệm, viết tiểu luận, thực hành, thực tập hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng học phần. SV có thể khiếu nại điểm quá trình ngay sau khi điểm được công bố với giảng viên.

Sinh viên có thể khiếu nại điểm cuối kỳ thông qua nộp đơn tại Bộ phận một cửa của Nhà trường muộn nhất là 10 ngày kể từ khi công bố điểm. Toàn bộ quy trình khiếu nại về kết quả học tập của NH được chi tiết và cụ thể trong các Quyết định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập và đều được phổ biến tới SV.

### 2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chuẩn 5:

#### 2.1. Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 5:

Văn bản Quy định việc ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần của Trường ĐH Vinh được ban hành theo Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017, phần phụ lục còn ghi là quy định tạm thời. Mặc dù Quyết định số 2018/QĐ-ĐHV ngày 09/9/2021 về Quy định đào tạo trình độ đại học có Chương III về kiểm tra đánh giá nhưng chưa phủ hết được nội dung về kiểm tra đánh giá, nên tới thời điểm ĐGN Văn bản số 1262/QĐ-

DHV năm 2017 vẫn chưa được điều chỉnh và cập nhật theo các hình thức thi mới nhất trên LMS mà Nhà trường đang áp dụng.

Việc thông báo điểm cho người học đối với các điểm thi, kiểm tra giữa kỳ chưa thực hiện một cách thống nhất, có sự khác nhau giữa các GV.

Tại thời điểm khảo sát chính thức, Đoàn ĐGN đã kiểm tra xác suất 06 túi bài thi kết thúc HP, ĐCCTHP, đề thi, đáp án, biểu 4. Kết quả cho thấy: Nội dung đề thi không thống nhất với ma trận đề thi được xây dựng trong các ĐCCTHP, đáp án xây dựng thang điểm không thống nhất, việc chấm điểm còn có một số sai sót.

Nhà trường/Khoa chưa định lượng đánh giá được độ giá trị và độ tin cậy của các phương thức thi để lượng hóa được mức độ các phương thức thi đo lường được mức độ đạt CĐR của người học.

Thời gian phúc khảo, theo quy trình từ khi nộp đơn cho đến khi nhận kết quả có thể kéo dài 30 ngày là tương đối dài.

Phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường chưa tích hợp chức năng xin phúc khảo bài thi của sinh viên vào phần mềm.

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 5:**

Trường/Khoa cần kịp thời rà soát và cập nhật những văn bản được ban hành đã quá lâu để đảm bảo các quy định của Nhà trường/khoa bắt kịp sự phát triển chung của Trường/khoa và những yêu cầu của tình hình mới.

Trường/Khoa cần kịp thời rà soát và cập nhật những văn bản được ban hành đã quá lâu để đảm bảo các quy định của Nhà trường/khoa bắt kịp sự phát triển chung của Trường/khoa và những yêu cầu của tình hình mới.

Nhà trường/Khoa cần rà soát và điều chỉnh các ma trận đề thi để bảo đảm sự thống nhất giữa từng ĐCCTHP với ma trận đề thi tương thích với CĐR của HP và của CTĐT; cần thống nhất việc quy định thang điểm đánh giá cho các bài thi tự luận. Nhà trường cần có quy trình giám sát chặt chẽ

việc chấm thi và hậu kiểm sau các kỳ thi để đảm bảo giảm thiểu tối đa các sai sót nhầm lẫn trong quá trình tổ chức thi và chấm thi để đảm bảo độ chính xác và công bằng cho người học.

Nhà trường/Khoa cần có phần mềm chuyên dụng để định lượng đánh giá được độ giá trị và độ tin cậy của các phương thức thi để lượng hóa được mức độ các phương thức thi đo lường được mức độ đạt CDR của người học.

Nhà trường/Khoa nên điều chỉnh quy định thông báo điểm phúc khảo cho người học sớm hơn để giúp NH có thời gian xây dựng kế hoạch đăng ký các HP học tiếp theo.

Nhà trường cần nhanh chóng hoàn thiện việc nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo của Trường, trong đó bổ sung thêm một số tác vụ, như chức năng xin phúc khảo bài thi để tạo điều kiện thuận lợi cho NH.

### 3. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chuẩn 5:

<b>Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Mức đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 5</b>	<b>4,00</b>
<i>Tiêu chí 5.1</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 5.2</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 5.3</i>	<b>3</b>
<i>Tiêu chí 5.4</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 5.5</i>	<b>5</b>



## **TIÊU CHUẨN 6: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN**

*Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 6.1**

Trường Đại học Vinh có 563 GV, trong đó có 3 Giáo sư, 48 phó giáo sư (chiếm 9,06%), 237 tiến sĩ (chiếm 42,10%), 253 thạc sĩ (chiếm 44,94%), 22 cử nhân và kỹ sư (3,9%).

Khoa Lịch sử tính đến 30/11/2021, ngành Sư phạm lịch sử có 14 người: 2 PGS (14,28%); 11 TS (78,57%); 1 ThS (7,14%).

Trường Đại học Vinh đã xây dựng các kế hoạch về chiến lược phát triển qua từng giai đoạn, trong đó có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV thông qua công tác xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự (QĐ số 1828/QĐ-ĐHV ngày 25/7/2011; QĐ số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018). Trong 5 năm Nhà trường cũng đã ban hành 15 văn bản chỉ đạo về công tác cán bộ như: Đề án vị trí việc làm, Quy chế về tổ chức hoạt động Trường Đại học Vinh, Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh, Quy định tuyển dụng, sử dụng đội ngũ GV, Quy định bổ nhiệm miễn nhiệm GS, PGS, GV cao cấp, GV chính. Kế hoạch phát triển đội ngũ bao gồm: tuyển dụng, bố trí, đào tạo, bồi dưỡng của các đơn vị hằng năm được cụ thể hóa, được phê duyệt (QĐ số 1386/QĐ-ĐHV ngày 22/4/2015; QĐ số 1016/QĐ-ĐHV ngày 22/10/2018; QĐ số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2016; QĐ số 1217/QĐ-ĐHV ngày 14/12/2108). Nhà trường đã ban hành các quy trình, quy định về tiêu chí tuyển dụng và đào tạo, bồi dưỡng GV phù hợp với các quy định của Luật Giáo dục Đại học, Luật

Viên Chức và quy định của Nhà trường. Nhà trường cũng đã ban hành các quy định về bổ nhiệm, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo, bổ nhiệm miễn nhiệm GS, PGS, GV cao cấp, GV chính, Quy định về việc chấm dứt hợp đồng, cho nghỉ hưu, kéo dài thời gian lao động...

Đầu mỗi năm học, Khoa Lịch sử đều tổ chức thống kê số liệu quy hoạch đội ngũ GV, NCV trong từng năm. Hiện tất cả các GV của Khoa Sư phạm Lịch sử và ngành SPLS đều có trình độ chuyên môn đạt yêu cầu quy định, được đào tạo đúng với chuyên ngành giảng dạy, thành thạo máy tính và có khả năng sử dụng ngoại ngữ thứ hai là tiếng Anh trong công việc.

Những GV người trúng tuyển trong các đợt tuyển dụng của Trường được Phòng Tổ chức Cán bộ niêm yết công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và thông báo bằng văn bản tới từng cá nhân để đến Trường hoàn thiện thủ tục tuyển dụng và ký hợp đồng làm việc trong thời hạn quy định. Trường ĐH Vinh và Khoa LS đã thực hiện chính sách thu hút, đãi ngộ và trọng dụng nhân tài để tuyển dụng đội ngũ GV có trình độ chuyên môn đúng quy định và tuyển được những SV tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc tốt nghiệp ở các trường ĐH khác nhau.

Hàng năm Nhà trường và Khoa Lịch sử đã triển khai thực hiện các kế hoạch cho các GV đi học nâng cao trình độ cả về chuyên môn và lý luận chính trị. Việc luân chuyển đội ngũ CB-GV-NV cũng được Nhà trường thực hiện để phù hợp với tình hình thực tế và năng lực của từng vị trí. Việc quy hoạch, bổ nhiệm chức danh lãnh đạo của Khoa dựa trên năng lực công tác và thành tích NCKH của GV.

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu hay kéo dài thời gian công tác của GV cũng được thực hiện rõ ràng tại Quy chế công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 6.1**

## **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 6.1**

Quy hoạch đội ngũ GV, nhà khoa học còn chưa thực sự bứt phá. Việc tạo nguồn, quy hoạch đội ngũ GV, NCV kế cận ngành Lịch sử hiện nay đang gặp nhiều khó khăn do số lượng tuyển sinh cũng như chất lượng đầu vào của SV ngành sư phạm nói chung và sư phạm Lịch sử nói riêng giảm xuống trong những năm gần đây.

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 6.1**

Quy hoạch đội ngũ GV, nhà khoa học cần có sự bứt phá. BM cần tuyển dụng đủ số lượng GV theo quy hoạch để đảm bảo cơ cấu đội ngũ. Các Đề án quy hoạch dài hạn liên quan đến đội ngũ giảng viên trong thời gian tới cần đầy đủ các nội dung cốt lõi.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 6.1: 4**

*Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 6.2**

Tính đến 30/11/2021, Khoa Sư phạm Lịch sử, có 14 GV với cơ cấu cụ thể về trình độ chuyên môn bao gồm: Số GV đạt trình độ PGS là 02 PGS (chiếm 14,28%), 11 TS (chiếm 78,57%) và 01 ThS (chiếm 7,15%).. Tất cả các GV đều đáp ứng được tiêu chuẩn tuyển dụng của Trường, có trình độ chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Tỷ lệ GV/SV của ngành SPLS đáp

ứng yêu cầu quy định về xác định chỉ tiêu đào tạo trình độ đại học hiện thành theo thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Bộ GD&ĐT quy định. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên ngành SPLS trong 5 năm qua có những dao động nhất định, với tỷ lệ SV/GV trong 5 năm trung bình là 01/9,1.

Quy định về chế độ làm việc đối với GV và NCV được Nhà trường ban hành, hướng dẫn chi tiết và triển khai thực hiện trong các văn bản liên quan của Nhà trường: Quy chế chi tiêu nội bộ (QĐ số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016); Quy định về quản lý các hoạt động NCKH và khoa học công nghệ (QĐ số 480/QĐ-ĐHV ngày 9/05/2016). Các văn bản này đã có quy định về việc quy đổi giờ chuẩn, ví dụ: số giờ chuẩn/năm học tối thiểu là 270 giờ giảng dạy và 165 giờ NCKH, tối đa là 315 giờ NCKH và các hoạt động chuyên môn khác với định mức giờ chuẩn là từ 70 giờ - 120 giờ/năm tương ứng với hệ số lương.

Ngoài ra, GV của CTĐT còn tham gia các hoạt động PVCD như hỗ trợ các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, hỗ trợ giảng dạy các lớp bồi dưỡng, đóng góp ủng hộ tiền, vật dụng cá nhân cho các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, các hoạt động phục vụ cộng đồng khác như Thứ bảy tình nguyện, Ngày Chủ nhật xanh, Hiến máu nhân đạo.

Khối lượng công việc của đội ngũ GV được Phòng Tổ chức cán bộ, Khoa và bộ môn giám sát và đánh giá định kỳ hằng năm để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD. Việc đánh giá hằng năm được thực hiện qua bản tự đánh giá của GV về công tác giảng dạy, NCKH, chuyên môn nghiệp vụ và được thông qua ở Bộ môn, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Khoa và cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường. Việc đo lường, giám sát khối lượng công việc của GV thực hiện hằng năm thông qua việc quy đổi giờ chuẩn được hỗ trợ bởi Cổng thông tin cán bộ là phần mềm nằm trong hệ thống thông tin tổng thể của Trường Đại học Vinh (*canbo.vinhuni.edu.vn*).

Bên cạnh đó, Nhà trường đã khảo sát ý kiến của SV đối với hoạt động giảng dạy của GV nhằm thu thập thông tin phản hồi của SV tới GV và các cán

bộ quản lí của Khoa/Trường. Trên cơ sở các kết quả khảo sát, Nhà trường và Khoa có định hướng chiến lược thích hợp đi kèm các giải pháp để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Trong 5 năm của chu kỳ KĐCLGD, hầu hết các GV ngành SPLS đều được đánh giá ở mức lao động tiên tiến trở lên và đều đều với kết quả đánh giá chung.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 6.2**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 6.2**

Các hoạt động PVCĐ của giảng viên chưa được lượng hóa nên nhiệm vụ giám sát và đánh giá hoạt động PVCĐ của GV chưa được thuận lợi.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 6.2**

Nhà trường và Khoa SPLS cần xem lại việc phân bổ giờ giảng cho các GV của Khoa để đảm bảo cân đối số giờ giảng của GV trong Khoa và đảm bảo số giảng đã quy đổi của mỗi GV hằng năm nằm trong biên độ cho phép.

Nhà trường cần đưa ra các tiêu chí lượng hóa được các hoạt động PVCĐ của giảng viên để thuận lợi hơn trong việc giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ PVCĐ của GV hằng năm.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 6.2: 4**

*Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 6.3**

Trường Đại học Vinh đã ban hành các văn bản về kế hoạch tuyển dụng, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ GV, NCV (1. Kế hoạch/chiến lược của Khoa Lịch sử về tuyển đội ngũ GV, NCV từ năm học 2015-2016 đến 2019-2020; Kế hoạch năm học của Khoa Lịch sử từ năm 2015-2016 đến 2019-2020; Tờ trình đề nghị tuyển dụng cán bộ về làm việc tại các Bộ môn ở Khoa Lịch sử từ năm 2015-2016 đến 2019-2020; Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên giai đoạn 2016 - 2020, Số 1586/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016). Nhà trường đã ban hành các quy trình, quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển, trong đó có tiêu chuẩn tư cách đạo đức, thành tích giảng dạy, nghiên cứu, trình độ chuyên môn, khả năng sử dụng ngoại ngữ. Có 5 tiêu chí tuyển dụng GV. Các tiêu chí tuyển dụng có thể được điều chỉnh theo từng thời điểm, phù hợp với yêu cầu nâng cao chất lượng đội ngũ GV. Quy trình tuyển dụng được tổ chức chặt chẽ, gồm các bước: thành lập Hội đồng tuyển dụng Trường và các Tiểu ban chuyên môn chấm thi tại các đơn vị, tổ chức thi giảng và phỏng vấn (đối với cán bộ giảng dạy). Nhà trường thông báo công khai chỉ tiêu và các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn GV trên website của Nhà trường và các phương tiện truyền thông đại chúng. Kết quả thi tuyển được thông báo trên trang thông tin của Nhà trường. Trong 5 năm qua,

Việc bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Các nội dung quy định về tiêu chí đánh giá năng lực GV được Nhà trường triển khai đến toàn thể CB-GV-NV và lấy ý kiến thông qua các buổi sinh hoạt bộ môn, Khoa, qua khảo sát ý kiến CB-GV-NV ở tổng kết năm học. Trong 5 năm (2016 - 2020), ngành Lịch sử không tuyển mới GV, NCV, nhưng nhờ thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ nên đội ngũ cán bộ, viên chức GV, NCV vẫn được xây dựng đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đáp ứng cho các lĩnh vực công tác:

giảng dạy, NCKH.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 6.3**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 6.3**

Dữ liệu điện tử trên E-Office chưa thuận lợi cho việc tìm kiếm thông tin liên quan. Số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng chưa nhiều, không có nhân sự có học vị tiến sỹ nộp đơn xin đăng ký tuyển dụng.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 6.3**

Nhà trường nên nghiên cứu để có thể nâng cấp phần mềm E-Office của Trường đối với các trường thông tin thuận lợi hơn để người dùng có thể dễ dàng tìm kiếm được các thông tin liên quan phục vụ cho công tác quản lý và điều hành.

Để có thể thu hút được đông đảo nhân sự đăng ký tham gia tuyển dụng vào làm GV của Trường/Khoa LS, Nhà trường cần có chính sách ưu tiên, ưu đãi đặc biệt đối với những nhân sự có học vị tiến sỹ.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 6.3: 4**

*Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 6.4**

Nhà trường đã ban hành Bộ tiêu chí đánh giá năng lực GV thông qua Bộ Tiêu chí thi đua đánh giá GV khá chi tiết; Ban hành "Tiêu chí thi đua cá nhân" đánh giá công chức, viên chức Trường ĐH Vinh, số 3807/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2015; Quyết định 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017 về đánh giá, xếp loại CB

viên chức ĐH Vinh...Nhà trường và Khoa LS có quy định rõ ràng đối với năng lực của GV dựa trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của viên chức giảng dạy (số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014; số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014). Ngay từ khâu tuyển dụng, năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành, Trường Đại học Vinh đã phát hành Sổ tay GV bao gồm thông tin về: năng lực NCKH; năng lực xây dựng, thiết kế và thực hiện CTDH; năng lực lựa chọn và áp dụng các phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá phù hợp đáp ứng yêu cầu CĐR; năng lực ứng dụng sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học; năng lực tổ chức cho SV NCKH; năng lực ngoại ngữ. Ngoài ra tiêu chuẩn năng lực của đội ngũ GV được mô tả chi tiết trong bản mô tả vị trí công việc (Thông tư số 36/2014/TTLT –BGDĐT ngày 28/11/2014). Tất cả các GV của ngành SPLS đều có khả năng tự thiết kế và thực hiện CTDH. Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản quy định về tiêu chí tuyển dụng và phát triển đội ngũ GV, NCV, trong đó có Hồ sơ năng lực GV ngành SPLS gồm Lý lịch khoa học và Bộ tiêu chí đánh giá năng lực của Nhà trường.

Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản quy định cụ thể phương thức, quy trình đánh giá năng lực của GV để đánh giá kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành nhiệm vụ, thành tích lao động của CB-GV-NV. Văn bản này đã được lấy ý kiến thảo luận và góp ý công khai ở cấp đơn vị, được công bố rộng rãi trên website của Trường. Công tác đánh giá nhân sự được Nhà trường và Khoa Lịch sử thực hiện nghiêm túc, khoa học. Các chính sách về đánh giá và khen thưởng được cụ thể hóa trong quy chế thi đua khen thưởng, quy chế lương, triển khai thực hiện đúng các quy định.

Hằng năm, Trường Đại học Vinh thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ GV trên cơ sở bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức do Nhà trường ban hành. Cuối mỗi năm học, các GV đều tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học theo chức danh được giao; Bộ môn và lãnh đạo Khoa đánh giá; cuối



cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường đánh giá; bình xét xếp loại thi đua theo các mức: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ và Không hoàn thành nhiệm vụ. Căn cứ vào kết luận của Hội đồng đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, Hiệu trưởng Nhà trường ban hành văn bản quyết định công nhận danh hiệu thi đua theo từng năm học. Tất cả các GV của Khoa Lịch sử đều đạt mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

Năng lực của đội ngũ GV còn được đánh giá thông qua kết quả khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV sau mỗi học kỳ. Sau khi tổng hợp phân tích kết quả khảo sát ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy của GV, Nhà trường gửi kết quả cho Khoa Lịch sử để giúp GV tổng kết lại hoạt động giảng dạy của mình.

Thông qua kết quả của Hội đồng đánh giá về mức độ hoàn thành nhiệm vụ công tác của CB-GV-NV cho thấy các GV thuộc Khoa Lịch sử đều có đủ năng lực để thực hiện tốt công tác đào tạo, NCKH và đóng góp cho cộng đồng. Trên cơ sở đó GV không ngừng điều chỉnh về năng lực giảng dạy, nghiên cứu và xây dựng kế hoạch công tác được thể hiện vào kế hoạch năm học mới của đơn vị.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 6.4**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 6.4**

Năng lực NCKH của các GV trong Khoa chưa đồng đều.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 6.4**

Nhà trường/Khoa cần định kỳ hằng năm có các xe-mi-na hoặc các lớp bồi dưỡng để hướng dẫn, bồi dưỡng cho các GV trẻ về các phương pháp NCKH; đồng thời Khoa nên có các tổ NCKH trong đó có các GV có kinh nghiệm NCKH trực tiếp bồi dưỡng/hướng dẫn cho các GV trẻ cùng làm chung đề tài NCKH các cấp để nâng cao năng lực NCKH cho các GV trong Khoa.

Nhà trường cần tham khảo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/1/2019 của Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 để xây dựng lộ trình phát triển năng lực của đội ngũ GV của Khoa LS và của Trường.

### **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

### **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 6.4: 5**

*Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.*

#### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 6.5**

Trường ĐH Vinh đã xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực là bước quan trọng trong xây dựng chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của Nhà trường. Nhà trường và Khoa Lịch sử đã thực hiện khảo sát và tìm hiểu nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV của từng Bộ môn.

Khoa Lịch sử đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dài hạn, trung hạn và kế hoạch đào tạo hằng năm kể cả kế hoạch bổ nhiệm các chức danh GS, PGS, kế hoạch thi thăng hạng viên chức. Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV của ngành SPLS được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT. Nhà trường đặc biệt khuyến khích cán bộ đi học tập, nâng cao trình độ ở nước ngoài với các chương trình học bổng, các khóa bồi dưỡng ngắn hạn được thông báo công khai và tạo điều kiện thuận lợi

để cán bộ GV trẻ tham gia.

Trường cũng đã tổ chức các khóa bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, các lớp ngoại ngữ, tin học, các khóa bồi dưỡng về quản lí hành chính, lí luận chính trị, an ninh-quốc phòng cho đội ngũ GV; cử cán bộ đi học tập, bồi dưỡng tại các cơ sở đào tạo khác. Những GV đi học tiến sĩ được Nhà trường miễn/giảm giờ dạy, hỗ trợ học phí và có chế độ hỗ trợ khác, trong đó có qui định rõ về sự hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, thanh toán tiền mua tài liệu; thanh toán tiền tàu xe; hỗ trợ sinh hoạt phí cho GV tham gia các đợt tập huấn, bồi dưỡng.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát hằng năm với nhiều hình thức khác nhau, bao gồm: đánh giá, phân loại viên chức cuối năm; việc học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của GV được giám sát và ghi nhận. Các GV tham gia các khóa đào tạo dài hạn trong và ngoài nước phải báo cáo tiến độ học tập về Khoa và Nhà trường. Khi hoàn thành khóa học, GV nộp báo cáo để làm cơ sở cho Nhà trường tiếp nhận và bố trí công tác. Kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV của Trường (dài hạn và ngắn hạn) trong 5 năm thuộc chu kỳ KĐCLGD là 11,157 tỷ đồng (chiếm 0,46% nguồn thu hợp pháp của Trường). Hiện nay, gần 100% GV, NCV ngành Lịch sử có chứng chỉ tin học và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, hơn 80% GV, NCV có chứng chỉ tiếng Anh B2 (hoặc tương đương). 100% GV, NCV hoàn thành khối lượng công việc đề ra theo kế hoạch năm học, được đánh giá xếp loại ở mức lao động tiên tiến trở lên và đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Nhờ việc xác định đúng nhu cầu, có kế hoạch phù hợp và thực hiện kế hoạch hiệu quả, đến năm 2020, ngành Lịch sử đã có 21 TS, nâng tỉ lệ GV, NCV có trình độ TS trong ngành lên 95,45%. Trong đó, chỉ tính riêng từ năm 2016 đến năm 2020, ngành Lịch sử đã có thêm 02 nhà giáo được phong học hàm PGS, 02 GV được bổ nhiệm giảng viên cao cấp; 08 GV có bằng TS.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 6.5**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 6.5**

Một số cán bộ đi nghiên cứu sinh chưa đúng thời hạn do đề tài không khả thi hoặc do bản thân giảng viên còn chưa thực sự quyết tâm trong học tập nâng cao trình độ.

Kinh phí hỗ trợ cho giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước còn hạn chế.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 6.5**

Một số cán bộ cần hoàn thành đúng tiến độ học tập.

Nhà trường cần hằng năm phân bổ tăng thêm kinh phí nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ và năng lực chuyên môn cho GV.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 6.5: 4**

*Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 6.6**

Trường Đại học Vinh đã quản trị theo kết quả công việc của đội ngũ GV, NCV, đã xây dựng và ban hành các quy định, quy chế với các tiêu chí rõ ràng để đánh giá hiệu quả công việc của GV, NCV trong công tác giảng dạy, NCKH và PVCD đáp ứng theo đúng quy định hiện hành. Các tiêu chí đánh giá được quy

định đối với GV bao gồm: đánh giá dựa trên khối lượng, chất lượng giảng dạy; khối lượng, chất lượng NCKH; khối lượng, chất lượng các hoạt động chuyên môn khác. Bên cạnh những quy định cụ thể về khối lượng công việc, Nhà trường cũng có các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau. Quá trình xây dựng các quy chế, quy định đánh giá hiệu quả công việc được công khai xin ý kiến của các GV trong Trường thông qua các buổi họp của Khoa và các đợt lấy ý kiến chung của toàn Trường.

Nhà trường và Khoa Lịch sử có kế hoạch công tác cụ thể hằng năm đối với GV. Bộ môn dựa trên khối lượng giảng dạy, phân công cho từng GV theo quy định. Mỗi GV lập kế hoạch năm học cụ thể. Hệ thống các quy chế, quy định được xây dựng và ban hành rộng rãi, đầy đủ và được cập nhật theo từng năm học. Định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn của GV được quy định tại quy chế chi tiêu nội bộ và các văn bản liên quan khác của Trường. Kết quả NCKH và việc đánh giá, khen thưởng được quy định trong Quy định quản lý hoạt động KHCN.

Việc đánh giá kết quả công việc của CB - GV - NV luôn được công khai, minh bạch thông qua hệ thống quản lý online trên phần mềm, có minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học. Cuối năm học, GV thực hiện tự đánh giá mức độ hoàn thành công việc của bản thân theo các mức: *Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Hoàn thành nhiệm vụ; Không hoàn thành nhiệm vụ; Không xếp loại*. Hội đồng thi đua Khoa và Trường họp xét, bỏ phiếu tín nhiệm và đề nghị Hiệu trưởng quyết định công nhận các danh hiệu thi đua và khen thưởng như: *Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng*. Tổng hợp kết quả thi đua từ năm 2016-2020 và Nhà trường, của khoa LS và Viện SPXH như sau: Hằng năm Nhà trường có từ 85,1%- 90,6 % GV đạt LĐTT; khoa Lịch sử có

86,5%- 97,9% LĐTĐ; Viện SPXH có từ 95,5% -100% GV đạt LĐTĐ. Khoa có 21,4%-22,7% đạt Chiến sĩ thi đua; 100% GV hoàn thành nhiệm vụ.

Tất cả các CB-GV-NV của Trường đều hài lòng về kết quả đánh giá hàng năm, đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường và của các cấp có thẩm quyền (Bộ GD&ĐT, Tỉnh/Thành phố).

Trong các năm học giai đoạn 2016-2020, GV của ngành SPLS luôn hoàn thành vượt mức các nhiệm vụ được giao về giảng dạy theo kế hoạch năm học. Nhìn chung, tất cả GV, NCV ngành Lịch sử đều hài lòng với cách quản trị theo kết quả công việc của GV và kết quả đánh giá viên chức hàng năm của Trường.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 6.6**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 6.6**

Tiêu chí này không có tồn tại.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 6.6**

Tiêu chí này không có khuyến nghị.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 6.6: 5**

*Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 6.7**

Trường ĐH Vinh đã ban hành các văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện, cũng như các

văn bản hướng dẫn xây dựng kế hoạch hoạt động KH&CN bao gồm: seminar khoa học cấp Khoa, cấp Bộ môn; tổ chức hội thảo, hội nghị quốc tế, quốc gia; tổ chức hội thảo, hội nghị cấp Trường. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV được xác lập rõ ràng, trong đó có quy định số giờ NCKH cho các GV theo hệ số lương, ví dụ hệ số lương 6,2 thì định mức 315 giờ NCKH; hệ số lương thấp nhất 2,34 giờ thì định mức 165 giờ NCKH.

Hằng năm, Khoa có các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, giáo trình hoặc sách tham khảo được nghiệm thu, các báo cáo khoa học của GV ngành SPLS được đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành. Cụ thể: trong chu kỳ KĐCLGD GV khoa Lịch sử đã đăng 113 bài báo khoa học; có 9 bài báo quốc tế trong đó có 3 bài đăng trên tạp chí uy tín quốc tế. GV đã thực hiện 20 Đề tài NCKH các cấp; viết 30 cuốn sách, giáo trình. Ngành SPLS đã đối sánh kết quả NCKH với 2 ngành Địa lý và TCNH thì ngành SPLS đã vượt trội về số đề tài; số sách và số bài báo.

Các công trình nghiên cứu của đội ngũ GV, NCV được giám sát chất lượng bởi các phòng chức năng liên quan, Hội đồng Khoa và Hội đồng KH&ĐT của Trường. Kết thúc năm học, Bộ môn, Khoa và Nhà trường luôn có hoạt động đánh giá số lượng và chất lượng các hoạt động nghiên cứu của GV, NCV; quy đổi sang giờ NCKH theo Quy định. Hầu hết GV chủ trì hoặc tham gia các đề tài NCKH các cấp, 100% đề tài hoàn thành đúng thời hạn và đạt chất lượng khá trở lên. Nhà trường cũng có hình thức khen thưởng đối với các GV có công trình nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí, các nhà xuất bản có uy tín.

Trong 5 năm, từ 2016-2020 Trường ĐH Vinh đã chi cho NCKH của GV là 76,152 tỷ đồng, chếm 3,16 % nguồn thu hợp pháp của Nhà trường; chi cho NCKH của người học là 1,144 tỷ đồng, chiếm 0,05% nguồn thu học phí. Chi cho GV khoa Kinh tế làm NCKH là 3,029 tỷ đồng; khoa Lịch sử là 499,90 triệu đồng; ngành Tiếng Anh là 598 triệu đồng; ngành GDTC là 187,50 triệu đồng.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 6.7**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 6.7**

Nhà trường chưa có cơ chế khuyến khích đặc biệt phù hợp đối với những giảng viên thực hiện vượt định mức NCKH. Phân bổ mức chi trực tiếp cho GV làm đề tài NCKH cấp Trường hiện đang ở mức thấp.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 6.7**

Nhà trường cần nghiên cứu để đưa ra cơ chế khuyến khích phù hợp cho những GV thực hiện vượt định mức NCKH; đồng thời cần tăng mức chi trực tiếp cho các giảng viên thực hiện các đề tài NCKH cấp Trường.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 6.7: 4**

# **ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 6**

## **1. Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 6:**

Công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV của Khoa Lịch sử, ngành SPLS được triển khai hằng năm. Tỷ lệ SV/GV đảm bảo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT). Khối lượng công việc của GV được đo lường và giám sát tiêu bằng các chỉ rõ ràng, minh bạch. Năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy được xác định xác định nhất quán, công bằng. Nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên được xây dựng theo kế hoạch và có rà soát, điều chỉnh hằng năm và có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được triển khai chặt chẽ theo quy



định.. Hơn 90% GV ngành SPLS được xếp loại lao động tiên tiến trở lên. Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của GV được giám sát với kết quả NCKH được ghi nhận để làm căn cứ phục vụ cho việc đánh giá và cải tiến chất lượng.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chuẩn 6:**

### **2.1. Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 6:**

Quy hoạch đội ngũ GV, nhà khoa học còn chưa thực sự bút phá. Việc tạo nguồn, quy hoạch đội ngũ GV, NCV kế cận ngành Lịch sử hiện nay đang gặp nhiều khó khăn do số lượng tuyển sinh cũng như chất lượng đầu vào của SV ngành sư phạm nói chung và sư phạm Lịch sử nói riêng giảm xuống trong những năm gần đây.

Các hoạt động PVCD của giảng viên chưa được lượng hóa nên nhiệm vụ giám sát và đánh giá hoạt động PVCD của GV chưa được thuận lợi.

Dữ liệu điện tử trên E-Office chưa thuận lợi cho việc tìm kiếm thông tin liên quan. Số lượng ứng viên nộp hồ sơ tuyển dụng chưa nhiều, không có nhân sự có học vị tiến sỹ nộp đơn xin đăng ký tuyển dụng.

Năng lực NCKH của các GV trong Khoa chưa đồng đều.

Một số GV đang làm nghiên cứu sinh không đảm bảo đúng thời hạn do những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan (đề tài không khả thi, hoặc bản thân GV chưa quyết tâm cao). Kinh phí hỗ trợ cho giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước còn hạn chế.

Nhà trường chưa có cơ chế khuyến khích đặc biệt phù hợp đối với những giảng viên thực hiện vượt định mức NCKH. Phân bổ mức chi trực tiếp cho GV làm đề tài NCKH cấp Trường hiện đang ở mức thấp.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 6:**

Quy hoạch đội ngũ GV, nhà khoa học cần có sự bứt phá. BM cần tuyển dụng đủ số lượng GV theo quy hoạch để đảm bảo cơ cấu đội ngũ. Các Đề án quy hoạch dài hạn liên quan đến đội ngũ giảng viên trong thời gian tới cần đầy đủ các nội dung cốt lõi.

Nhà trường và Khoa LS cần xem lại việc phân bổ giờ giảng cho các GV của Khoa để đảm bảo cân đối số giờ giảng của GV trong Khoa và đảm bảo số giảng đã quy đổi của mỗi GV hằng năm nằm trong biên độ cho phép.

Nhà trường cần đưa ra các tiêu chí lượng hóa được các hoạt động PVCD của giảng viên để thuận lợi hơn trong việc giám sát và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ PVCD của GV hằng năm.

Nhà trường nên nghiên cứu để có thể nâng cấp phần mềm E-Office của Trường đvới các trường thông tin thuận lợi hơn để người dùng có thể dễ dàng tìm kiếm được các thông tin liên quan phục vụ cho công tác quản lý và điều hành.

Để có thể thu hút được đông đảo nhân sự đăng ký tham gia tuyển dụng vào làm GV của Trường/Khoa LS, Nhà trường cần có chính sách ưu tiên, ưu đãi đặc biệt đối với những nhân sự có học vị tiến sỹ.

Nhà trường/Khoa cần định kỳ hằng năm có các xe-mi-na hoặc các lớp bồi dưỡng để hướng dẫn, bồi dưỡng cho các GV trẻ về các phương pháp NCKH; đồng thời Khoa nên có các tổ NCKH trong đó có các GV có kinh nghiệm NCKH trực tiếp bồi dưỡng/hướng dẫn cho các GV trẻ cùng làm chung đề tài NCKH các cấp để nâng cao năng lực NCKH cho các GV trong Khoa.

Nhà trường cần tham khảo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/1/2019 của Chính phủ phê duyệt Đề án Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030 để xây dựng lộ trình phát triển năng lực của đội ngũ GV của Khoa LS và của Trường.

Nhà trường và Khoa LS cần có cơ chế buộc các GV đang làm nghiên cứu sinh phải đầu tư nhiều thời gian hơn để đảm bảo tiến độ học tập và hoàn thành luận án tiến sỹ đúng kỳ hạn quy định.

Nhà trường cần nghiên cứu để đưa ra cơ chế khuyến khích phù hợp cho những GV thực hiện vượt định mức NCKH; đồng thời cần tăng mức chi trực tiếp cho các giảng viên thực hiện các đề tài NCKH cấp Trường.

### 3. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chuẩn 6:

<b>Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Mức đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 6</b>	<b>4,29</b>
<i>Tiêu chí 6.1</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 6.2</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 6.3</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 6.4</i>	<b>5</b>
<i>Tiêu chí 6.5</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 6.6</i>	<b>5</b>
<i>Tiêu chí 6.7</i>	<b>4</b>

## TIÊU CHUẨN 7: ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN

*Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.*

### 1. Điểm mạnh của Tiêu chí 7.1

Tính đến 30/11/2021, đội ngũ nhân viên của Trường ĐH Vinh bao gồm 318 người làm việc ở các trung tâm, phòng, viện, trạm, nhà xuất bản, các khoa/viện phục vụ cho hoạt động đào tạo, NCKH và xây dựng cơ sở vật chất của Trường.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên của Trường Đại học Vinh được thực hiện dựa trên các chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD. Nhà trường đã quy định chuẩn chức danh nghề nghiệp và ban hành đề án vị trí việc làm cho các phòng/trung tâm trực thuộc Trường. Đầu mỗi năm học, các đơn vị đào tạo, phòng/trung tâm phân tích, rà soát nhu cầu về đội ngũ nhân viên, xây dựng kế hoạch năm học trong đó bao gồm công tác đào tạo bồi dưỡng, công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ và trình lãnh đạo Trường, phê duyệt quy hoạch cán bộ hỗ trợ cho các đơn vị.

Nhà trường có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT, bộ phận Một cửa, Ban truyền thông và các dịch vụ hỗ trợ khác (Quy chế tổ chức hoạt động, quy định và các đề án tuyển dụng, quy chế đào tạo, bồi dưỡng, quy chế chi tiêu nội bộ ...). Hằng năm, Nhà trường có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu công việc.

Công tác đào tạo ngành Sư phạm Lịch sử được hỗ trợ bởi đội ngũ cán bộ NV làm việc tại các phòng ban chức năng, các trung tâm ... Tại Văn phòng Viện Sư phạm Xã hội, bên cạnh 02 nhân viên làm nhiệm vụ văn phòng và quản lí SV, còn có 02 GV kiêm nhiệm công tác Cố vấn học tập và Trợ lí đào tạo, có tinh thần trách nhiệm cao, có thái độ phục vụ tốt. Các CB hỗ trợ và GV kiêm nhiệm đều được tham gia các khóa đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao nghiệp vụ chuyên môn như kỹ năng tin học ... Nhà trường cũng có chính sách luân chuyển cán bộ hỗ trợ. Sau 05 năm làm việc, mỗi cán bộ được luân chuyển đến đơn vị mới (trừ một số vị trí đặc thù).

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 7.1**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 7.1**

Việc quy hoạch đội ngũ KTV, chuyên viên và nhân viên làm việc tại thư viện, các phòng thí nghiệm, trong hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ CTĐT chưa được dài hạn. Kế hoạch phát triển đội ngũ KTV, chuyên viên và nhân viên chưa được chi tiết đến từng lĩnh vực cụ thể; đặc biệt là cho những đơn vị có tính chất đặc thù.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 7.1**

Nhà trường nên nghiên cứu để đưa ra chiến lược dài hạn hơn nhằm quy hoạch phát triển đội ngũ KTV, chuyên viên và nhân viên làm việc cho từng lĩnh vực cụ thể tại thư viện, các phòng thí nghiệm, đặc biệt là đội ngũ làm việc trong hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường; trong Chiến lược phát triển cần có kế hoạch chi tiết hơn để phát triển đội ngũ này cho từng lĩnh vực chuyên môn theo những đặc thù của từng ngành đào tạo của Nhà trường; đặc biệt kế hoạch phát triển cần đưa ra được lộ trình để các KTV, chuyên viên và nhân viên phải chủ động đăng ký đi học để đạt chuẩn năng lực theo quy định.

### **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

### **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 7.1: 4**

*Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.*

#### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 7.2**

Tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm và phát triển được quy định rõ ràng, cụ thể trong các văn bản về Quy chế về công tác cán bộ, quy định tuyển chọn viên chức và lao động hợp đồng vào công tác tại Trường Đại học Vinh. Quy chế này được xây dựng và lấy ý kiến rộng rãi trong toàn Trường, được phổ biến công khai trên website và trong các hội nghị và lấy ý kiến các bên liên quan.

Việc tuyển dụng NV được xuất phát từ nhu cầu của Khoa, các phòng ban và các đơn vị trong Trường. Dựa trên đề án vị trí việc làm, Trường tiến hành rà soát đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, phê duyệt kế hoạch tuyển dụng nhân viên cho các đơn vị. Kế hoạch, các tiêu chí để tuyển dụng, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên E-Office, website của Trường. Quy trình tuyển dụng đội ngũ nhân viên được tổ chức gồm các bước theo quy trình tuyển dụng: thành lập Hội đồng tuyển dụng Trường và các tiểu ban chuyên môn chấm thi tại các đơn vị; tổ chức thi chuyên môn nghiệp vụ; thi phỏng vấn tại Hội đồng tuyển dụng Trường.

Nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên ở các phòng ban và các đơn vị trong Trường được phân công rõ ràng và được công bố trên trang thông tin điện tử của từng đơn vị. Việc luân chuyển, vị trí công tác nhân viên hành chính là yêu cầu bắt buộc với tất cả các CB, viên chức của Nhà trường, được thực hiện theo

kế hoạch và qui định về công tác cán bộ. Nhà trường có chính sách luân chuyển đối với những nhân viên có thời gian đảm nhận vị trí công tác ở một đơn vị liên tục từ 60 tháng trở lên.

Số lượng nhân viên và kỹ thuật viên toàn Trường tính đến 30/11/2021 là 591 người. Trong chu kỳ KĐCLGD, Nhà trường đã tuyển dụng được 35 nhân viên, trong đó có 20 trình độ đại học; 15 trình độ Thạc sĩ.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 7.2**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 7.2**

Một số nội dung trong tiêu chí điều động, luân chuyển của Nhà trường chưa thể hiện được đặc thù theo chuyên ngành của nhân viên. Chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ chưa nhiều.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 7.2**

Nhà trường nên nghiên cứu để đưa ra được tiêu chí thể hiện được tính đặc thù của một số vị trí của nhân viên khi điều động, luân chuyển các nhân sự là nhân viên của Nhà trường. Đồng thời, Nhà trường nên nghiên cứu để mở rộng hơn các chính sách đãi ngộ và khuyến khích đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhiệm vụ đào tạo, NCKH và PVCD của Trường.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 7.2: 4**

*Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 7.3**

Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ khi tuyển dụng được quy

định trong Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh, Quy chế hoạt động của Khoa Lịch sử và được xác định với từng vị trí trong Đề án vị trí việc làm và vị trí công việc tại các đơn vị. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Khoa gồm có 2 cấp: hỗ trợ cấp Trường và hỗ trợ cấp chương trình đào tạo. Các cán bộ hỗ trợ đều có trình độ từ Thạc sĩ/Cử nhân trở lên đảm bảo đáp ứng yêu cầu về năng lực cho từng vị trí từng công việc. Năng lực của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được đánh giá dựa vào các tiêu chí đánh giá xếp loại cán bộ hỗ trợ của Trường.

Hàng tháng các đơn vị tổ chức đánh giá xếp loại nhân viên. Định kỳ cuối năm học, nhân viên được đánh giá xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học gồm 4 bước: (i) nhân viên tự đánh giá; (ii) tổ chuyên môn họp đánh giá xếp loại; (iii) ban lãnh đạo đơn vị/Hội đồng Thi đua khen thưởng cấp đơn vị đánh giá xếp loại; (iv) Hội đồng thi đua - khen thưởng của Trường đánh giá và phê duyệt xếp loại.

Ngoài ra, việc đánh giá xếp loại nhân viên hỗ trợ còn được phản ánh qua ý kiến phản hồi của người học. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết SV đều thỏa mãn với chất lượng phục vụ của nhân viên hỗ trợ. Kết quả đánh giá thi đua hàng năm cũng cho thấy năng lực đội ngũ nhân viên hỗ trợ đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ, 100% đội ngũ này đều đáp ứng tiêu chuẩn năng lực yêu cầu về vị trí việc làm.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 7.3**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 7.3**

Nhà trường có bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ chung của đội ngũ nhân viên, nhưng chưa có những tiêu chí riêng theo đặc thù của từng lĩnh vực mà đội ngũ nhân viên đảm nhận, ví dụ: nhóm nhân viên là việc tại Thư viện; nhóm nhân viên CNTT; nhóm nhân viên/kỹ thuật viên làm tại phòng thí nghiệm; nhóm nhân viên hành chính ...



Tiêu chí đánh giá, phân loại đối với nhân viên ở mức hoàn thành tốt và hoàn thành nhiệm vụ khá định tính, chưa được định lượng rõ ràng.

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 7.3**

Song hành với bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực chung, Nhà trường cần xây dựng thêm một số tiêu chuẩn/tiêu chí riêng phù hợp với đặc thù về các năng lực chuyên biệt cho từng lĩnh vực cụ thể của từng chuyên môn mà các nhóm nhân viên đang đảm nhận, chẳng hạn: tiêu chuẩn/tiêu chí riêng cho nhóm nhân viên là việc tại Thư viện; tiêu chuẩn/tiêu chí riêng cho nhóm nhân viên CNTT; nhóm nhân viên/kỹ thuật viên làm tại phòng thí nghiệm; nhóm nhân viên hành chính ...

Các tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá năng lực nhân viên cần được lượng hóa cụ thể để đảm bảo việc đánh giá năng lực được công bằng.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 7.3: 4**

*Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 7.4**

Dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển của Trường, nhu cầu của các đơn vị và đề án vị trí việc làm, Trường và Khoa LS đã phân tích, đánh giá nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ hỗ trợ để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT toàn Trường nói chung và ngành LS nói riêng cũng như triển khai các hoạt động đáp ứng các nhu cầu này (QĐ số 1828/QĐ-ĐHV ngày 25/7/2011). Hằng năm, căn cứ vào nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, đội ngũ nhân viên đăng ký theo kế hoạch

năm học tại các đơn vị. Phòng Tổ chức Cán bộ ra công văn khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng sau đó xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện (Kế hoạch số 05/KH-ĐHV ngày 19/12/2019; Khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng; Phân tích nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức; Kết quả tổng hợp nhu cầu bồi dưỡng hàng năm; Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng hàng năm). Nhà trường có chính sách khuyến khích đội ngũ nhân viên tham gia đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ với sự hỗ trợ về kinh phí và thời gian theo quy định; tạo điều kiện để các cán bộ, nhân viên được học lên bậc ThS, TS, khuyến khích nhân viên thi thăng hạng, tổ chức các khóa tập huấn bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn, hoặc tạo điều kiện tham dự các khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, các hội thảo do các cơ sở đào tạo ở bên ngoài Trường tổ chức, mở các lớp bồi dưỡng về ngoại ngữ, quản lý hành chính nhà nước, lý luận chính trị, quốc phòng-an ninh hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ. Năm 2018 và năm 2020, 02 nhân viên đã được Nhà trường phê duyệt tham dự thi tuyển sinh vào khoá học thạc sỹ về bồi dưỡng Nghiệp vụ đo lường đánh giá trong giáo dục. Ngân sách phân bổ cho đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường. Ngân sách này được phê duyệt tăng dần theo từng năm. Số lượng viên chức hành chính của Trường được đào tạo bồi dưỡng trong chu kỳ KĐCLGD là 498 lượt người.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 7.4**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 7.4**

Một số nhân viên chưa chủ động đăng ký đi học để đạt chuẩn năng lực theo quy định.

Ngân sách phân bổ cho đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ có tăng dần theo từng năm nhưng vẫn còn ít so với chi cho các đối tượng khác.

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 7.4**

Kế hoạch phát triển của Nhà trường cần đưa ra được lộ trình để các KTV, chuyên viên và nhân viên phải chủ động đăng ký đi học để đạt chuẩn năng lực theo quy định.

Nhà trường cần tăng ngân sách phân bổ cho đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 7.4: 4**

*Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 7.5**

Nhà trường có hệ thống văn bản để xác định và đánh giá kết quả khối lượng công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận. Nhà trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, đơn vị, khoa; chức năng nhiệm vụ của các cán bộ hỗ trợ được mô tả rõ ràng, khối lượng công việc của nhân viên được xác định trong đề án vị trí việc làm và được thể hiện trong kế hoạch năm học của cá nhân, tổ chuyên môn và đơn vị. Trường đã ban hành các tiêu chí đánh giá xếp loại cán bộ nhân viên và bình xét thi đua khen thưởng. Lãnh đạo đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc theo dõi, giám sát và đánh giá hoạt động của nhân viên. Hằng tháng, Trường triển khai xếp loại tất cả cán bộ nhân viên dựa trên

khối lượng và chất lượng công việc được giao đã hoàn thành. Định kỳ cuối mỗi năm học, cán bộ nhân viên được đánh giá dựa trên việc thực hiện kế hoạch năm học. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình: cá nhân tự đánh giá xếp loại, sau đó lần lượt tổ chuyên môn, ban lãnh đạo đơn vị và Hội đồng Thi đua khen thưởng cấp Trường đánh giá xếp loại.

Kết quả đánh giá và bình xét thi đua được thông báo rộng rãi công khai trong toàn Trường. Cuối năm học, Khoa và Nhà trường triển khai việc đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo. Những nhân viên có hiệu quả công việc tốt được xét khen thưởng xứng đáng. 100% nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Hằng năm, những cá nhân có thành tích xuất sắc được xét tăng lương trước hạn hoặc được khen thưởng. Trong chu kỳ KĐCLGD, có 21 lượt NV đạt danh hiệu Lao động tiên tiến; tất cả đều hoàn thành nhiệm vụ.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 7.5**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 7.5**

Việc khảo sát ý kiến đội ngũ nhân viên về mức độ hài lòng đối với việc quản trị theo kết quả công việc được triển khai chưa đồng bộ ở các đơn vị.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 7.5**

Nhà trường cần quy định cụ thể về việc khảo sát ý kiến cán bộ nhân viên về mức độ hài lòng đối với việc quản trị theo kết quả công việc (thời gian khảo sát, phương pháp khảo sát ...) để việc khảo sát này được thực hiện đồng bộ trong tất cả các đơn vị trong Trường.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

#### **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 7.5: 4**

### **ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 7**

#### **1. Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 7:**

Trường ĐH Vinh về cơ bản đã quy hoạch đội ngũ nhân viên đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD, phù hợp với điều kiện phát triển của Nhà trường; có quy hoạch đội ngũ nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác cho GV và SV của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử.

Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản và công khai về quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, đánh giá, phân loại chuyên viên, kỹ thuật viên (KTV) và nhân viên. Đội ngũ nhân viên của Trường được tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển theo đúng quy định về công tác cán bộ của Trường. Năng lực đội ngũ KTV, nhân viên đáp ứng nhu cầu công việc, phù hợp với vị trí việc làm và được định kỳ đánh giá.

Nhà trường đã khảo sát và phân tích được nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ KTV, chuyên viên và nhân viên; đã xây dựng kế hoạch và triển khai các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của từng vị trí công tác của đội ngũ này được phân định trong Đề án vị trí việc làm. Kết quả bình xét, xếp loại lao động đã thể hiện rõ việc quản trị theo kết quả công việc của Nhà trường.

#### **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chuẩn 7:**

##### **2.1. Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 7:**

Việc quy hoạch đội ngũ KTV, chuyên viên và nhân viên làm việc tại thư viện, các phòng thí nghiệm, trong hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ CTĐT chưa được dài hạn. Kế hoạch phát triển đội ngũ KTV, chuyên viên và nhân viên chưa được chi tiết đến từng lĩnh vực cụ thể; đặc

biệt là cho những đơn vị có tính chất đặc thù.

Một số nội dung trong tiêu chí điều động, luân chuyển của Nhà trường chưa thể hiện được đặc thù theo chuyên ngành của nhân viên. Chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ chưa nhiều.

Nhà trường có bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ chung của đội ngũ nhân viên, nhưng chưa có những tiêu chí riêng theo đặc thù của từng lĩnh vực mà đội ngũ nhân viên đảm nhận, ví dụ: nhóm nhân viên là việc tại Thư viện; nhóm nhân viên CNTT; nhóm nhân viên/kỹ thuật viên làm tại phòng thí nghiệm; nhóm nhân viên hành chính ...

Tiêu chí đánh giá, phân loại đối với nhân viên ở mức hoàn thành tốt và hoàn thành nhiệm vụ khá định tính, chưa được định lượng rõ ràng.

Việc khảo sát ý kiến đội ngũ nhân viên về mức độ hài lòng đối với việc quản trị theo kết quả công việc được triển khai chưa đồng bộ ở các đơn vị.

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 7:**

Nhà trường nên nghiên cứu để đưa ra chiến lược dài hạn hơn nhằm quy hoạch phát triển đội ngũ KTV, chuyên viên và nhân viên làm việc cho từng lĩnh vực cụ thể tại thư viện, các phòng thí nghiệm, đặc biệt là đội ngũ làm việc trong hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho các hoạt động của Nhà trường; trong Chiến lược phát triển cần có kế hoạch chi tiết hơn để phát triển đội ngũ này cho từng lĩnh vực chuyên môn theo những đặc thù của từng ngành đào tạo của Nhà trường; đặc biệt kế hoạch phát triển cần đưa ra được lộ trình để các KTV, chuyên viên và nhân viên phải chủ động đăng ký đi học để đạt chuẩn năng lực theo quy định.

Nhà trường nên nghiên cứu để đưa ra được tiêu chí thể hiện được tính đặc thù của một số vị trí của nhân viên khi điều động, luân chuyển các nhân sự là nhân viên của Nhà trường. Đồng thời, Nhà trường nên nghiên cứu để mở rộng hơn các chính sách đãi ngộ và khuyến khích đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ nhiệm vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ của Trường.

Song hành với bộ tiêu chuẩn đánh giá năng lực chung, Nhà trường cần xây dựng thêm một số tiêu chuẩn/tiêu chí riêng phù hợp với đặc thù về các năng lực chuyên biệt cho từng lĩnh vực cụ thể của từng chuyên môn mà các nhóm nhân viên đang đảm nhận, chẳng hạn: tiêu chuẩn/tiêu chí riêng cho nhóm nhân viên là việc tại Thư viện; tiêu chuẩn/tiêu chí riêng cho nhóm nhân viên CNTT; nhóm nhân viên/kỹ thuật viên làm tại phòng thí nghiệm; nhóm nhân viên hành chính ...

Các tiêu chuẩn/tiêu chí đánh giá năng lực nhân viên cần được lượng hóa cụ thể để đảm bảo việc đánh giá năng lực được công bằng.

Kế hoạch phát triển của Nhà trường cần đưa ra được lộ trình để các KTV, chuyên viên và nhân viên phải chủ động đăng ký đi học để đạt chuẩn năng lực theo quy định. Nhà trường cần tăng ngân sách phân bổ cho đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ.

Nhà trường cần quy định cụ thể về việc khảo sát ý kiến cán bộ nhân viên về mức độ hài lòng đối với việc quản trị theo kết quả công việc (thời gian khảo sát, phương pháp khảo sát ...) để việc khảo sát này được thực hiện đồng bộ trong tất cả các đơn vị trong Trường.

### 3. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chuẩn 7:

<b>Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Mức đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 7</b>	<b>4,00</b>
<i>Tiêu chí 7.1</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 7.2</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 7.3</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 7.4</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 7.5</i>	<b>4</b>

**TIÊU CHUẨN 8:****NGƯỜI HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC**

*Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.*

**1. Điểm mạnh của Tiêu chí 8.1**

Hàng năm, căn cứ vào hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh (QĐ số 265/ĐA-ĐHV ngày 11/03/2017; số 734/ĐA-ĐHV ngày 04/7/2018; số 206/ĐA-ĐHV ngày 11/3/2019; số 415/ĐA-ĐHV ngày 26/6/2020; số 418/ĐA-ĐHV ngày 14/4/2021) với nội dung cập nhật các thông tin về chính sách, quy định tuyển sinh, trong đó có các thông tin tuyển sinh của ngành Sư phạm Lịch sử. Ví dụ, trong Đề án tuyển sinh năm 2018 của Trường đã nêu rõ các thông tin như đối tượng tuyển sinh là các thí sinh tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2018 và đã tốt nghiệp THPT; phạm vi tuyển sinh trong cả nước; Ngành Sư phạm Lịch sử được tuyển sinh theo nhóm các ngành sư phạm xã hội với phương thức xét tuyển kết quả thi THPT Quốc gia các tổ hợp bài thi C00 (Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý), D01 (Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh) và A00 (Toán - Vật lý - Hóa học) và xét tuyển thẳng theo theo kết quả đạt giải môn thi Lịch sử.

Từ năm 2017, bên cạnh các thông tin chi tiết của năm tuyển sinh, thông tin ĐBCL của Trường về đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất, Đề án tuyển sinh còn cung cấp cho người học thông tin tham khảo của 02 năm tuyển sinh trước đó của các CTĐT, trong đó có ngành Sư phạm Lịch sử.

Nhà trường đã công khai chính sách tuyển sinh, quy định tuyển sinh trên cổng thông tin điện tử của Trường tại địa chỉ (<https://vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh>; <https://vinhuni.edu.vn/tuyen-sinh/dai-hoc-chinh-quy/seo/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2020-96896>). Ví dụ, Mục III.1 (Tuyển sinh đại học chính



quy) của Đề án tuyển sinh năm 2020 công bố trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường đã xác định cụ thể các nội dung: Đối tượng, phạm vi, phương thức, ngưỡng ĐBCL đầu vào, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; chính sách ưu tiên, học phí và lộ trình tăng học phí. Ngoài ra, Nhà trường/Khoa còn truyền thông về việc tuyển sinh thông qua các bài viết trên các báo điện tử: <https://giaoduc247.vn/mien-trung-tay-nguyen/truong-dh-vinh-cong-bo-thong-tin-tuyen-sinh-2021>; <https://thi.tuyensinh247.com/phuong-an-tuyen-sinh-dai-hoc-vinh-nam-2020-c24a50009.html>; <https://vinhuni.edu.vn/dao-tao/seo/de-an-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2020-96896>; [https://www.thongtintuyensinh.vn/Truong-Dai-hoc-Vinh\\_C93\\_D688.htm](https://www.thongtintuyensinh.vn/Truong-Dai-hoc-Vinh_C93_D688.htm).

Kiểm tra trực tiếp trên internet tại thời điểm ĐGN, Đoàn ĐGN thấy trên các trang tuyển sinh của Trường có các thông tin về tuyển sinh được cập nhật.

Hàng năm, Khi xây dựng đề án tuyển sinh, Nhà trường đã họp lấy ý kiến các đơn vị trong Trường để xây dựng đề án tuyển sinh. Năm 2017, Nhà trường đã tổ chức Hội nghị chuyên đề “Nâng cao chất lượng công tác tuyển sinh, quản lý và tổ chức đào tạo trong giai đoạn hiện nay” đã đề xuất giải pháp “Xây dựng phương thức tuyển sinh hợp lý, chú ý đảm bảo lợi ích của thí sinh dự tuyển” (Thông báo số 02/TB-HĐT ngày 17/01/2017).

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 8.1**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 8.1**

Các đối tượng được Nhà trường/Khoa khảo sát ý kiến về chính sách tuyển sinh của Trường chưa đa dạng.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 8.1**

Nhà trường cần lấy ý kiến của nhiều đối tượng liên quan về chính sách tuyển sinh của Trường đối với ngành Sư phạm Lịch sử để thu được nhiều ý

kiến đa chiều giúp cho việc điều chỉnh chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường /CTĐT.

**3. Những điểm chưa rõ (nếu có):** Không có

**4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 8.1: 4**

*Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.*

**1. Điểm mạnh của Tiêu chí 8.2**

Phương thức và tiêu chí tuyển chọn người học của Nhà trường/ngành Sư phạm Lịch sử được quy định rõ ràng trong các đề án tuyển sinh hằng năm. Trước năm 2017, Nhà trường sử dụng 3 phương thức tuyển sinh: Thi tuyển, xét tuyển và kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển. Từ năm 2017 tới nay, Trường sử dụng 2 phương thức tuyển sinh: xét tuyển và kết hợp xét tuyển với thi tuyển. Riêng phương thức xét tuyển được thực hiện theo 3 hình thức: (i) Xét tuyển dựa theo kết quả kỳ thi THPT quốc gia; (ii) Xét tuyển dựa theo kết quả học tập THPT; (iii) Xét tuyển thẳng (Theo quy chế của Bộ GD&ĐT và quy định của Trường). Riêng đối với ngành Sư phạm Lịch sử sử dụng phương thức xét tuyển theo các tổ hợp (được quy định cụ thể cho từng năm) từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia và Tuyển thẳng đối với học sinh đạt giải môn Lịch sử.

Điểm trúng tuyển được xác định căn cứ vào số lượng người đăng ký, kết quả thi thực tế của từng năm và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Nhà trường và của Bộ GD&ĐT. Ví dụ, điểm trung bình trúng tuyển của thí sinh trúng tuyển vào CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử theo phương thức xét tuyển kết quả thi THPT hằng năm là: 16,0 điểm (năm học 2015-2016); 15,5 điểm (năm học 2016-

2017); 17,0 điểm (năm học 2017-2018); 18,0 điểm (năm học 2018-2019) 18,5/điểm (năm học 2019 - 2020); 21,0 điểm (năm học 2020 - 2021).

Hằng năm, Nhà trường/Khoa đã rà soát, đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học nhằm đảm bảo thực hiện đúng quy chế tuyển sinh, phù hợp với đặc thù các ngành, với xu thế phát triển chung của Khoa và Trường: Năm 2017, Nhà trường thực hiện tuyển sinh ngành Sư phạm Lịch sử dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp quốc gia của các tổ hợp C00 (Ngữ văn – Lịch sử - Địa lý); A01 (Toán – Ngữ Văn – Tiếng Anh); A00 (Toán – Vật lý – Hóa học) và có hạnh kiểm 3 năm học cấp 3 (các lớp 10, 11, 12) đạt loại khá trở lên; năm 2018, bổ sung phương thức xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia môn Lịch Sử; năm 2019, xét tuyển theo các tổ hợp C00 (Ngữ văn – Lịch sử - Địa lý), C03 (Toán – Ngữ văn – Lịch sử), C19 (Ngữ văn – Lịch sử - Giáo dục công dân), D01 (Toán – Ngữ văn – Tiếng Anh); năm 2020, điều chỉnh môn thi xét tuyển thẳng theo tổ hợp xét tuyển (Ví dụ, tổ hợp xét tuyển D01 được xét tuyển thẳng đối với các môn thi học sinh giỏi quốc gia (Toán, Vật lý, Tin học, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh); năm 2021, xét tuyển theo các tổ hợp C00, C20 (Ngữ văn – Địa lý – Giáo dục công dân), C19, D14 (Ngữ văn – Lịch sử - Tiếng Anh).

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 8.2**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 8.2**

Nhà trường chưa sử dụng phương thức đánh giá năng lực để tuyển sinh.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 8.2**

Nhà trường nên nghiên cứu để có thể tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực người học do Trường tổ chức hằng năm để chủ động có thêm phương thức tuyển sinh/tuyển chọn những thí sinh đủ năng lực vào học tại Trường.

**3. Những điểm chưa rõ (nếu có):** Không có**4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 8.2: 4**

*Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.*

**1. Điểm mạnh của Tiêu chí 8.3**

Nhà trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ bao gồm Phòng Đào tạo, Phòng Thanh tra Giáo dục, Phòng CTCT-HSSV, các khoa và các CVHT và được thực hiện, quản lý bằng phần mềm quản lý người học CMC/Trí Nam. Mục II.B.3 Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Vinh (QĐ số 428/QĐ-ĐHV ngày 21/4/2016) quy định nhiệm vụ của Phòng Đào tạo: “Phối hợp kiểm tra, theo dõi nền nếp học tập, quản lý kết quả học tập của người học. Chủ trì tổ chức xét học tiếp, thôi học, học ngành 2 ... xét công nhận tốt nghiệp cho sinh viên”; Mục VII.B.6 quy định nhiệm vụ của Phòng Thanh tra giáo dục: “Quản lý, giám sát công tác đánh giá điểm chuyên cần, thái độ học tập của người học”; Mục VIII.B.3 quy định nhiệm vụ của Phòng CTCT-HSSV: “Chủ trì công tác đánh giá người học, đánh giá công tác học sinh, sinh viên các khoa/trường trực thuộc. Tổ chức thực hiện công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật người học đúng quy chế; phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo, quy chế công tác học sinh, sinh viên... Định kỳ gửi thông báo kết quả học tập rèn luyện về cho gia đình sinh viên.”; Mục 3.a quy định chức năng, nhiệm vụ các khoa: “Xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho người học thuộc Khoa”. Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ của Cố vấn học tập (QĐ số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012) quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của CVHT

trong hoạt động giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Mục II.B quy định nhiệm vụ của Trợ lý quản lý sinh viên: “Giúp Trưởng khoa tổ chức và duy trì có hiệu quả phong trào thi đua học tập và rèn luyện trong sinh viên, học viên để đáp ứng kịp thời cho công tác quản lý, thống kê báo cáo và nhận xét, đánh giá sinh viên và học viên sau mỗi học kỳ, năm học, khoá học. Từng học kỳ báo cáo kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên, học viên cho Trưởng khoa. Lập hồ sơ đề xuất Hội đồng thi đua khen thưởng - kỷ luật của Khoa và Nhà trường biểu dương, khen thưởng đối với những cá nhân, tập thể đạt thành tích cao trong học tập, rèn luyện; đồng thời kiến nghị xử lý kỷ luật đối với các trường hợp sinh viên, học viên vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm các quy định của Nhà trường”.

Quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được quy định tại các điều 9, 10, 12, 14, 15, 19 Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh (QĐ số 868 /QĐ – ĐHV ĐHV ngày 02 /4/2013) và các điều 6, 7, 8, 9, 11, 13, 15, 16, 17 Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017). Việc giám sát sự tiến bộ trong rèn luyện của SV thực hiện theo các điều 3, 11, 12, 13, 14, 15 Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Vinh (QĐ số 4153/QĐ-ĐHV ngày 01/12/2015), trong đó Điều 11 quy định 4 bước quy trình đánh giá kết quả rèn luyện.

Giáo viên chủ nhiệm lớp giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của sinh viên trong lớp thông qua hệ thống điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Giám sát quá trình rèn luyện được thực hiện và quản lý thông qua Trợ lý quản lý sinh viên, giáo viên chủ nhiệm.

Cơ chế báo cáo và phản hồi về sự tiến bộ của người học được thực hiện định kỳ 1 tháng/1 lần thông qua các buổi họp liên tịch giữa Ban Chủ nhiệm khoa, Trưởng bộ môn, Trợ lý đào tạo, Trợ lý quản lý sinh viên và Liên chi đoàn

khoa (Biên bản các cuộc họp). Khoa/Bộ môn thường xuyên giám sát kết quả học tập của người học để đưa ra những cảnh báo hoặc khuyến cáo, tư vấn đối với những sinh viên không hoàn thành kế hoạch học tập đúng hạn. Hàng năm, Phòng CTCT-HSSV gửi kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên cho gia đình để đôn đốc sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện (Các thông báo: ngày 02/11/2017... ngày 13/3/2019).

Kết quả học tập, số lượng tín chỉ người học đăng ký trong học kỳ, danh sách người học bị xử lý kết quả học tập, danh sách người học chậm tiến độ, thôi học được lưu trữ trên hệ thống trên phần mềm quản lý điểm (CMC/Trí Nam) và phần mềm quản lý người học (LMS). Kết quả rèn luyện của SV do Chủ nhiệm lớp sinh viên chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát và đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên theo lớp; Trợ lý công tác sinh viên tổng hợp và gửi kết quả điểm rèn luyện SV của Khoa về Trường. Phòng CTCT-HSSV tổng hợp, trình ký phê duyệt công nhận kết quả đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên toàn Trường.

Cuối mỗi năm học, Nhà trường đều có văn bản yêu cầu các khoa, viện rà soát kết quả học tập của SV, lập danh sách những sinh viên thuộc diện bị cảnh báo kết quả học tập, bị buộc thôi học, thông báo đến sinh viên để đối chiếu xác nhận và gửi về Trường (Các thông báo: số 1115/ĐHV-ĐT ngày 20/9/2017; số 1088/ĐHV-ĐT ngày 26/9/2018; số 1079/ĐHV-ĐT ngày 03/10/2019; số 811/ĐHV ngày 11/9/2020).

Phòng Đào tạo theo dõi và xử lý dữ liệu sinh viên có nguy cơ bị buộc thôi học từng học kỳ để phối hợp với Khoa, thông qua đội ngũ chủ nhiệm lớp sinh viên và CVHT, để tư vấn cho sinh viên thuộc diện bị xử lý có kế hoạch học tập phù hợp để đảm bảo tiến độ học tập và tốt nghiệp đúng hạn.

Khảo sát trực tiếp trên phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường trong thời gian ĐGN cho thấy: Nhà trường có các dữ liệu về tiến trình học tập của người học, số người không tích lũy đủ số tín chỉ và các thông tin khác giúp người học chủ động nắm bắt được tiến độ học tập. Phòng Đào tạo đã gửi cảnh

báo học vụ đối với SV để đội ngũ CVHT và Chủ nhiệm lớp SV giúp SV có kế hoạch, biện pháp cải thiện kết quả học tập.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 8.3**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 8.3**

Qua khảo sát thực tế của Đoàn ĐGN cho thấy: “Hệ thống giám sát trên phần mềm chưa tự động đưa ra những cảnh báo về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học”

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 8.3**

Nhà trường cần phối hợp với đối tác hoàn thiện các chức năng của phần mềm quản lý đào tạo “Trí Nam” để hỗ trợ hiệu quả hoạt động giám sát sự tiến bộ của người học.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 8.3: 4**

*Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 8.4**

Nhà trường có bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của SV. Mục II.B.3 Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Vinh quy định Phòng Đào tạo có nhiệm vụ: “Chủ trì tổ chức các hội thi nghiệp vụ sư phạm, hội thi “Sinh viên với việc rèn luyện kỹ năng

nghề nghiệp”; Mục VIII.B.1 quy định chức năng nhiệm vụ của Phòng CTCT-HSSV: “Thường xuyên theo dõi, nắm bắt tình hình tư tưởng của.. người học; ... Chủ trì phối hợp cho người học tham gia các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao và các hoạt động khác; Chủ trì việc xây dựng chế độ học phí ... miễn, giảm học phí, học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp, hỗ trợ chi phí học tập, tín dụng, đào tạo; chủ trì phân bổ học bổng tài trợ. Phối hợp quản lý Câu lạc bộ “Mái ấm Trường Vinh”, hỗ trợ cho các đối tượng người học: Con mồ côi, tàn tật, diện chính sách và người học có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Tổ chức cho người học tham gia các loại hình bảo hiểm thân thể, bảo hiểm y tế ... giải quyết quyền lợi cho người học bị ốm đau, tai nạn rủi ro... Tổ chức thực hiện công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật người học theo đúng quy chế”. Mục XXIII.B.6 quy định nhiệm vụ của Văn phòng Đoàn trường: “Chủ trì các phong trào học tập, nghiên cứu khoa học, giáo dục chính trị tư tưởng, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, nếp sống văn hoá, tình nguyện, rèn luyện kỹ năng ...”. Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ cố vấn học tập đã quy định CVHT có nhiệm vụ: “... tư vấn, giúp đỡ sinh viên trong quá trình học tập và rèn luyện” giúp sinh viên “... trang bị kiến thức và kỹ năng mềm, phát triển kỹ năng và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên trong quá trình học tập tại Trường” và “... thường xuyên theo dõi kết quả và tiến độ học tập của sinh viên để có biện pháp điều chỉnh kế hoạch và phương pháp học tập thích hợp” (QĐ số 3814/QĐ-ĐHV, ngày 10/12/2012).

Hằng năm, Nhà trường có quyết định cử CVHT và trợ lý đào tạo các khoa (Các QĐ: số 1131/QĐ-ĐHV, ngày 10/10/2017; số 297/QĐ-ĐHV, ngày 5/4/2017; số 991/QĐ-ĐHV, ngày 12/9/2017; số 994/QĐ-ĐHV, ngày 08/10/2018; số 990/QĐ-ĐHV, ngày 12/9/2017; số 945/QĐ-ĐHV, ngày 08/10/2018; số 2400/ QĐ-ĐHV, ngày 9/9/2019).

Mục XIII.B.2 Quy định chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trực thuộc Trường Đại học Vinh đã quy định nhiệm vụ của Trung tâm Dịch vụ,



HTSV&QHDN (Trung tâm đào tạo liên tục và chuyển giao khoa học công nghệ, dịch vụ giáo dục): “Chủ trì tìm kiếm và tổ chức các chương trình tư vấn, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm cho người học; phối hợp tổ chức “Ngày hội việc làm”, kết nối sinh viên với các nhà tuyển dụng; xây dựng mạng lưới và phối hợp bố trí địa điểm thực tập nghề, thực hành, thực tế chuyên môn cho ngành ngoài sư phạm; xây dựng dữ liệu sinh viên tốt nghiệp hằng năm cung cấp cho các nhà tuyển dụng; chủ trì công tác khảo sát việc làm sau tốt nghiệp của sinh viên”.

Trong “Tuần giáo dục công dân”, các phòng chức năng phổ biến nội quy, quy chế học tập, rèn luyện, các chủ trương chính sách liên quan đến người học (Các kế hoạch: số 3460/ĐHV-CTSV 18/9/2015; số 29/KH-ĐHV ngày 01/9/2016; số 26/KH-ĐHV ngày 07/8/2017; số 28/KH-ĐHV ngày 03/8/2019; số 39/KH-ĐHV, ngày 1/8/2019; số 46/KH-ĐHV ngày 04/9/2020; số 84/KH-ĐHV ngày 13/9/2021) và cung cấp cho người học “Sổ tay sinh viên”, đảm bảo sinh viên được tiếp cận thông tin về các hoạt động hỗ trợ người học của Trường.

Hằng năm, Nhà trường/Khoa tổ chức Tháng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và tổ chức hội thi nghiệp vụ sư phạm (Các kế hoạch: số 4082/KH-ĐHV ngày 29/10/2015; số 43/KH-ĐHV ngày 08/11/2016; số 40/KH-ĐHV ngày 30/10/2017; số 41/KH-ĐHV ngày 11/10/2018, số 60/KH-ĐHV ngày 29/10/2019; số 69/KH-ĐHV ngày 04/11/2020; số 104/KH-ĐHV ngày 29/10/2021). Căn cứ Kế hoạch của Nhà trường, Viện Sư phạm xã hội/Khoa Lịch sử đã xây dựng và triển khai kế hoạch của Viện và có báo cáo tổng kết (ngày 14/12/2019).

Hằng năm, Phòng Đào tạo phối hợp cùng các khoa, viện xây dựng chương trình học chuyển đổi linh hoạt, tổ chức học tập các học phần thay thế cho các sinh viên quá hạn đào tạo được tiếp tục học tập (Các Kết luận số 180/TB-ĐHV ngày 09/11/2017; số 200/TB-ĐHV ngày 02/11/2018; số 184/TB-ĐHV ngày 08/11/2019).

Nhà trường/Khoa có các hoạt động và chính sách hỗ trợ SV ngành Sư phạm Lịch sử: SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn, SV dân tộc thiểu số. Các chính sách cấp học bổng cho SV ngành Sư phạm Lịch sử luôn được phổ biến kịp thời cho SV trong từng năm học. Nhà trường/Khoa có kế hoạch phân công cán bộ quản lý các địa bàn có học sinh, sinh viên và học viên Trường Đại học Vinh tạm trú (Các kế hoạch: số 32/KH-ĐHV ngày 29/8/2018; số 48/KH-ĐHV ngày 24/9/2019; số 58/KH-ĐHV ngày 24/9/2020; số 100/KH-ĐHV ngày 26/10/2021).

Hàng tháng, các lớp tổ chức sinh hoạt, có đại diện Ban Chủ nhiệm Khoa, CVHT, GV chủ nhiệm tham dự để giải đáp các mối quan tâm của SV và kịp thời hỗ trợ những khó khăn trong học tập, rèn luyện của SV (Các biên bản họp lớp các năm). Hàng năm, Khoa tổ chức hội nghị dân chủ SV, giải đáp các thắc mắc của SV về các hoạt động liên quan đến đào tạo và hỗ trợ người học.

Phòng CTCT-HSSV đã phối hợp với Khoa xét cấp học bổng và trợ cấp miễn giảm học phí cho sinh viên, hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc là người thiểu số; trợ cấp xã hội; cấp học bổng tài trợ cho học sinh, sinh viên (Các QĐ: số 1844/QĐ-ĐHV ngày 31/8/2017; số 2581/QĐ-ĐHV ngày 23/11/2017; số 2652/QĐ-ĐHV ngày 28/11/2017; số 2453/QĐ-ĐHV ngày 16/11/2017; QĐ số 2541/QĐ-ĐHV ngày 16/11/2017; số 1775/QĐ-ĐHV ngày 25/8/2017; số 2024/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2017). Ví dụ, theo Quyết định số 2652/QĐ-ĐHV ngày 28/11/2017, Nhà trường đã hỗ trợ 1.599 triệu đồng hỗ trợ chi phí học tập cho 410 sinh viên hệ chính quy học kỳ I năm học 2017-2018, trong đó ngành SPLS có 7 SV được hỗ trợ 5,46 triệu đồng.

Hàng năm, Đoàn Thanh niên/Hội SV Nhà trường tổ chức các hoạt động ngoại khóa: “Chương trình ngày chủ nhật xanh”, “Giải bóng chuyền sinh viên”, “Tuổi trẻ học tập và làm theo đạo đức, phong các Hồ Chí Minh”, Hội thi “sinh viên thanh lịch” (Các kế hoạch: số 45-KH/ ĐTN ngày 18/4/2019; số 15-KH/ ĐTN ngày 26/2/2018; số 28-KH/ ĐTN ngày 13/3/2018; số 13-KH/ĐTN ngày

31/3/2019; số 11/KH/ĐTN ngày 12/02/2020; số 90-KH/ĐTN ngày 18/5/2020; số 95-KH/ĐTN ngày 28/5/2020).

Đoàn Viện Sư phạm xã hội/Liên Chi đoàn Khoa Lịch sử đã tổ chức các chương trình “Chào đón tân sinh viên” (Các kế hoạch: ngày 10/9/2015; ngày 10/6/2016; ngày 08/08/2017; ngày 07/9/2018; ngày 08/9/2019; ngày 10/10/2020 ngày 18/8/2018); tổ chức Giải Cầu lông - Bóng bàn sinh viên năm học (Các kế hoạch hàng năm).

Trung tâm Dịch vụ, HTSV&QHĐN đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ việc làm cho người học: Liên hệ, kết nối, phối hợp với các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng tổ chức các chương trình giới thiệu việc làm cho sinh viên, tổ chức các chương trình về việc làm bán thời gian cho sinh viên đang học tập tại Trường, tổ chức các chương trình thực tập tiềm năng cho sinh viên năm cuối, giúp sinh viên tăng cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra Trường (Các báo cáo: số 919/ĐHV-ĐTLT ngày 09/8/2016; số 1100/ĐHV-HTSVQHĐN ngày 18/9/2017; số 1409/ĐHV-HTSVQHĐN ngày 28/11/2017; số 1558/ĐHV-HTSVQHĐN ngày 28/12/2017; số 1287/ĐHV-HTSVQHĐN ngày 13/11/2019; số 1380/ĐHV ngày 02/12/2019; số 1189/ĐHV-HTSVQHĐN ngày 24/11/2020); tổ chức “Ngày hội việc làm” tạo điều kiện cho sinh viên mới tốt nghiệp và sinh viên năm cuối của Nhà trường được tiếp cận nhà tuyển dụng, tham gia phỏng vấn, ứng tuyển vào các vị trí việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo (Các kế hoạch: số 266/ĐHV-HTSVQHĐN ngày 15/3/2017; số 296/ĐHV-HTSVQHĐN ngày 28/3/2019; số 381/ĐHV-HTSVQHĐN ngày 17/4/2019). Các hội chợ việc làm do Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên, Quan hệ doanh nghiệp tổ chức hằng năm giai đoạn 2016 - 2021 đã thu hút 197 lượt nhà tuyển dụng tham gia và có 133 lượt người học ngành Sư phạm Lịch sử tham gia.

Hàng năm, Nhà trường và Khoa đều có lấy ý kiến phản hồi của người học, người học trước khi tốt nghiệp về mức độ hài lòng đối với chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

Kết quả khảo sát năm 2016 có 90,9% người học hài lòng về: “Cố vấn học tập, Trợ lý đào tạo có hỗ trợ, tư vấn tốt để đăng ký học, xử lý học vụ”; 90% người học hài lòng về: “Trợ lý sinh viên của Khoa tích cực, nhiệt tình giúp đỡ trong quá trình học”; có 76,5% người học hài lòng về: “Cán bộ Văn phòng Khoa tích cực, nhiệt tình giúp đỡ trong quá trình học tập, rèn luyện”; có 80,3% người học hài lòng đối với hoạt động hỗ trợ việc làm của Trung tâm Dịch vụ, HTSV&QHDN (Báo cáo số 74/BC-ĐHV ngày 22/12/2016).

Kết quả khảo sát năm học 2017-2018, có 77% người học hài lòng về: “Cố vấn học tập”; 74,7% hài lòng về “Trợ lý quản lý sinh viên các khoa/viện”; có 70,7% hài lòng về việc được cung cấp các thông tin về nghề nghiệp và việc làm của Nhà trường” (Thông báo số 217/TB-ĐHV ngày 11/12/2018).

Mức độ hài lòng của người học ngành SPLS về các dịch vụ hỗ trợ giai đoạn cuối chu kỳ KĐCLGD đạt ở mức khá cao và có xu hướng tăng: trên 84% người học ngành SPLS hài lòng về hoạt động hỗ trợ của CVHT (Năm học 2018-2019: 84,48%; năm học 2019-2020: 96,67%; năm học 2020-2021: 97,5%); trên 81% người học hài lòng về hoạt động hỗ trợ của Trung tâm Dịch vụ, HTSV&QHDN (Năm học 2018-2019: 81,03%; năm học 2019-2020: 97,78%; năm học 2020-2021: 92,5%).

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 8.4**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 8.4**

Nội dung các câu hỏi trong các phiếu khảo sát được thiết kế chưa khoa học nên chưa thu được nhiều thông tin hữu ích giúp cho việc cải tiến chất lượng tư vấn và hỗ trợ người học.

Kết quả khảo sát của Đoàn ĐGN về tình trạng việc làm của người học tốt nghiệp giai đoạn 2018-2020 cho thấy: Tỷ lệ người học ngành SPLS có việc làm đúng ngành đạt tỷ lệ không cao: 68%.

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 8.4**

Nhà trường cần nghiên cứu để thiết kế các phiếu khảo sát phù hợp với từng đối tượng, mục tiêu khảo sát; các câu hỏi trong thang đo trong phiếu khảo sát cần được thiết kế một cách khoa học để có thể thu thập được những thông tin hữu ích phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các hoạt động liên quan của Nhà trường.

Nhà trường/Khoa Lịch sử nên tổ chức hội nghị/hội thảo với sự tham gia của đại diện các bên liên quan (Nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, đại diện các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên của Nhà trường...) để phân tích, đánh giá, làm rõ các nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm đúng ngành để có các giải pháp đồng bộ từ việc xây dựng chính sách tuyển sinh đến việc phối hợp hoạt động hỗ trợ của Trung tâm Dịch vụ, HTSV&QHDN, Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội SV đối với sinh viên tốt nghiệp của ngành SPLS.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 8.4: 4**

*Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 8.5**

Nhà trường đã có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Nhà trường đã ban hành Bộ Quy tắc ứng xử văn hoá của sinh viên, học viên Trường Đại học Vinh (QĐ số 3182/QĐ-ĐHV ngày 26/12/2018).

Sinh viên được tổ chức khám sức khỏe học đường (Thông báo số 306/ĐHV-YT ngày 02/4/2018; số 1391/ĐHV-YT, ngày 05/12/2018); SV nữ được

tư vấn về giới tính sức khỏe, sinh sản (Thông báo số 625/ĐHV-ĐTLT ngày 17/5/2016, số 1006/ĐHV-HTSVQHDN, ngày 18/5/2018; số 461/ĐHV-HTSVQHDN ngày 08/5/2019; số 1064/ĐHV-HTDVQHDN ngày 30/9/2019). Khuôn viên Nhà trường rộng rãi, thoáng mát và được đầu tư vào công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, hệ thống thoát nước tốt, có nhiều cây xanh, ghế đá, đài phun nước, khu tập luyện thể thao. Nhà trường/Khoa Lịch sử thường xuyên tổ chức các hoạt động thể thao, văn nghệ, các cuộc thi (Cắm hoa nghệ thuật, thi nấu ăn giỏi..). GV, SV được dùng wifi miễn phí phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Để tạo điều kiện thuận lợi cho SV học tập và thực hiện các thủ tục hành chính, Nhà trường đã thành lập các khu hành chính một cửa (QĐ số 706/QĐ-ĐHV ngày 16/06/2016).

Hằng năm, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên Trường/Khoa đã xây dựng kế hoạch triển khai các hoạt động về văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao thu hút đông đảo người học tham gia.

Cảnh quan, sân trường, phòng học của Nhà trường được đầu tư xây dựng và nâng cấp để đáp ứng nhu cầu của người học. Nhà điều hành công nghệ cao, giảng đường, các văn phòng, ký túc xá được bố trí khoa học, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH của sinh viên. Các phòng học được trang bị hệ thống âm thanh, máy chiếu, đèn, quạt và trang bị máy lạnh nhằm cung cấp không gian học tập thoáng đãng cho học tập, giảng dạy cũng như NCKH. Nhà trường ký hợp đồng với đối tác để duy trì công tác vệ sinh môi trường (Hợp đồng số 06/2018/HĐDV ngày 05/01/2018) và đảm bảo an ninh, trật tự trong khuôn viên Trường (Hợp đồng số 30/HĐKT, ngày 29/3/2018). CB, GV, NV và SV được Nhà trường mua bảo hiểm y tế (Các báo cáo: số 4642/BC-ĐHV ngày 13/12/2015; số 76/BC-ĐHV ngày 30/12/2016; số 64/BC-ĐHV ngày 29/12/2017; số 66/BC-ĐHV ngày 21/12/2018). Cơ sở dịch vụ kinh doanh dịch vụ ăn uống được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an toàn thực phẩm (GCN số 73/2020/ATTP-CNĐK ngày 10/12/2020); nhân viên cơ

sở dịch vụ được khám sức khỏe định kỳ. Sinh viên Nhà trường/ngành SPLS được học tập trong môi trường an toàn, thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động học tập và nghiên cứu.

Tại thời điểm KSCT, Đoàn ĐGN nhận thấy: Nhà trường đã triển khai thực hiện nghiêm Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Y tế về phòng chống dịch Covid19 (CB, GV, SV thực hiện nghiêm chỉ thị 5K..).

Định kỳ, Nhà trường/Khoa triển khai thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của học viên, sinh viên về các hoạt động của Nhà trường, trong đó có nội dung khảo sát về môi trường môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Nhà trường. Kết quả khảo sát sinh viên toàn Trường năm 2016: có 91,7% người học hài lòng về “Công tác vệ sinh môi trường”; 90,6% hài lòng về “Công tác bảo đảm an ninh trật tự trong Nhà trường”; 81,3% người học hài lòng về “Công tác chăm sóc sức khỏe của Nhà trường”. Kết quả khảo sát năm học 2017-2018 cho thấy: có 75,1% người học hài lòng về “công tác vệ sinh môi trường”; có 72,8% Hài lòng về bộ phận một cửa. Kết quả khảo sát người học học kỳ 2 năm học 2018-2019: có 89,6% người học hài lòng về “Hệ thống vệ sinh công cộng của Nhà trường”; có 94,5% người học hài lòng về “Công tác bảo đảm an ninh, trật tự trong trường học”; có 87,5% hài lòng đối với Trạm Y tế; có 80,4% người học hài lòng đối với Nhà ăn và có 95,8% sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp hài lòng về: “môi trường sống, sinh hoạt, rèn luyện và học tập tại Trường” (Báo cáo số 51/BC-ĐHV ngày 31/7/2019)... Kết quả khảo sát các năm học 2019 – 2020 và năm học 2020-2021 cho thấy: trên 95 người học ngành SPLS hài lòng đối với “Công tác vệ sinh môi trường” (Năm học 2019-2020: 95,5% ; năm học 2020-2021: 98,7) và trên 90,0% người học hài lòng về “Giải quyết các thủ tục hành chính đối với người học” (Năm học 2019-2020: 90,0%; năm học 2020-2021: 96,25%).

Tại hội nghị viên chức do Công đoàn Trường tổ chức hằng năm (Báo cáo ngày 25/9/2017; ngày 20/9/2018; ngày 22/9/2019; ngày 24/10/2020), CBGV,

NV cũng đã có những ý kiến phản ánh về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 8.5**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 8.5**

Việc khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường thực hiện chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hằng năm).

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 8.5**

Nhà trường cần thực hiện việc khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong khuôn viên Trường bằng các phiếu khảo sát để thu thập được nhiều thông tin phục vụ cho việc đưa ra được các giải pháp phù hợp để phát huy các điểm mạnh và khắc phục những tồn tại.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 8.5: 4**

## **ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 8**

### **1. Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 8:**

Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh với nội dung cập nhật các thông tin về chính sách, quy định tuyển sinh, trong đó có các thông tin tuyển sinh của ngành Sư phạm Lịch sử.

Phương thức và tiêu chí tuyển chọn người học của Nhà trường/ngành Sư phạm Lịch sử được quy định rõ ràng trong đề án tuyển sinh hằng năm của



Trường và được rà soát, đánh giá hằng năm để đảm bảo thực hiện đúng quy chế tuyển sinh, phù hợp với đặc thù các ngành, với xu thế phát triển chung của Khoa và Trường.

Nhà trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ bao gồm Phòng Đào tạo, Phòng Thanh tra Giáo dục, Phòng Công tác chính trị - Học sinh, Sinh viên (CTCT-HSSV), các khoa và các cố vấn học tập (CVHT) và được thực hiện, quản lý bằng phần mềm quản lý người học CMC.

Hằng năm, Phòng Đào tạo phối hợp cùng các khoa, viện xây dựng chương trình học chuyển đổi linh hoạt, tổ chức học tập các học phần thay thế cho các sinh viên quá hạn đào tạo được tiếp tục học tập.

Hằng tháng, các lớp tổ chức sinh hoạt, có đại diện Ban Chủ nhiệm Khoa, CVHT, GV chủ nhiệm tham dự để giải đáp các mối quan tâm của SV và kịp thời hỗ trợ những khó khăn trong học tập, rèn luyện của SV.

Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ sinh viên và Quan hệ doanh nghiệp đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ việc làm cho người học.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chuẩn 8:**

### **2.1. Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 8:**

Các đối tượng được Nhà trường/Khoa khảo sát ý kiến về chính sách tuyển sinh của Trường chưa đa dạng.

Nhà trường chưa sử dụng phương thức đánh giá năng lực để tuyển sinh.

Qua khảo sát thực tế của Đoàn ĐGN cho thấy: “Hệ thống giám sát trên phần mềm chưa tự động đưa ra những cảnh báo về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học”

Nội dung các câu hỏi trong các phiếu khảo sát được thiết kế chưa khoa học nên chưa thu được nhiều thông tin hữu ích giúp cho việc cải tiến chất lượng tư vấn và hỗ trợ người học.

Kết quả khảo sát của Đoàn ĐGN về tình trạng việc làm của người học tốt nghiệp giai đoạn 2018-2020 cho thấy: Tỷ lệ người học ngành SPLS có việc làm đúng ngành đạt tỷ lệ không cao: 68,0%.

Việc khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong Trường thực hiện chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hằng năm).

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 8:**

Nhà trường cần lấy ý kiến của nhiều đối tượng liên quan về chính sách tuyển sinh của Trường đối với ngành Sư phạm Lịch sử để thu được nhiều ý kiến đa chiều giúp cho việc điều chỉnh chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường /CTĐT.

Nhà trường nên nghiên cứu để có thể tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực người học do Trường tổ chức hằng năm để chủ động có thêm phương thức tuyển sinh/tuyển chọn những thí sinh đủ năng lực vào học tại Trường.

Nhà trường cần phối hợp với đối tác hoàn thiện các chức năng của phần mềm quản lý đào tạo “Trí Nam” để hỗ trợ hiệu quả hoạt động giám sát sự tiến bộ của người học.

Nhà trường cần nghiên cứu để thiết kế các phiếu khảo sát phù hợp với từng đối tượng, mục tiêu khảo sát; các câu hỏi trong thang đo trong phiếu khảo sát cần được thiết kế một cách khoa học để có thể thu thập được những thông tin hữu ích phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các hoạt động liên quan của Nhà trường.

Nhà trường/Khoa Lịch sử nên tổ chức hội nghị/hội thảo với sự tham gia của đại diện các bên liên quan (Nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, đại diện các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên của Nhà trường...) để phân tích, đánh giá, làm rõ các nguyên nhân khách quan, chủ quan của việc sinh viên gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm đúng ngành để có các giải pháp đồng bộ từ việc xây dựng chính sách tuyển sinh đến việc phối hợp

hoạt động hỗ trợ của Trung tâm Dịch vụ, HTSV&QHĐN, Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội SV đối với sinh viên tốt nghiệp của ngành SPLS.

Nhà trường cần thực hiện việc khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong khuôn viên Trường bằng các phiếu khảo sát để thu thập được nhiều thông tin phục vụ cho việc đưa ra được các giải pháp phù hợp để phát huy các điểm mạnh và khắc phục những tồn tại.

### 3. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chuẩn 8:

<b>Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Mức đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 8</b>	<b>4,00</b>
<i>Tiêu chí 8.1</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 8.2</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 8.3</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 8.4</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 8.5</i>	<b>4</b>

## TIÊU CHUẨN 9: CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ TRANG THIẾT BỊ

*Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.*

### 1. Điểm mạnh của Tiêu chí 9.1

Các cơ sở để phục vụ hoạt động đào tạo của Nhà trường có tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 87.876 m<sup>2</sup>. Hệ thống phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm của Trường gồm có: 282 phòng học (10 phòng học/hội trường trên 200 chỗ; 36 phòng học 100-200 chỗ; 85 phòng học 50-100 chỗ; 155 phòng học dưới 50 chỗ; 16 phòng học đa phương tiện); 86 phòng thí nghiệm có diện tích 10.314 m<sup>2</sup>; 19 xưởng thực tập/thực hành có diện tích 4.668 m<sup>2</sup>. Thư viện 2 cơ sở có diện tích 9.952 m<sup>2</sup>; nhà tập đa năng có diện tích 2.143 m<sup>2</sup>. Nhà trường có 68 phòng làm việc với tổng diện tích 15.864m<sup>2</sup> m<sup>2</sup>. Ban Giám hiệu Nhà trường được bố trí 6 phòng làm việc ở khu nhà A0 với tổng diện tích 185 m<sup>2</sup>; Trưởng các đơn vị được bố trí phòng làm việc riêng; các Giáo sư, Phó Giáo sư được bố trí không gian làm việc riêng. Khoa Sư phạm Lịch sử đang sử dụng 01 phòng làm việc tại tầng 2 tòa nhà A0.

Các phòng làm việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên được trang bị máy tính, máy in được kết nối internet, có tủ đựng tài liệu và được trang bị các phương tiện đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, máy tính, máy in, điện thoại, bàn, ghế, tủ để tài liệu..

Các phòng học, hội trường được trang thiết bị, phương tiện dạy học phù hợp với hoạt động dạy và học. Hiện nay, Nhà trường có 240 phòng học trang bị hệ thống máy chiếu, 16 phòng học online.

Các phòng học lý thuyết, các phòng chức năng được quản lý theo phương thức dùng chung cơ sở vật chất giữa các đơn vị và được thống nhất quản lý bởi Phòng Quản trị và Đầu tư và được kiểm kê hàng năm. Ngành SPLS được bố trí

các phòng học với trang thiết bị phù hợp với yêu cầu học tập, nghiên cứu của môn học/ngành học.

Tại thời điểm 30/11/2021, với quy mô sinh viên của Nhà trường là 16.476 người học, diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo đạt bình quân là 5,33 m<sup>2</sup>/người học.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 9.1**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 9.1**

Khoa/bộ môn chưa được bố trí phòng làm việc, sinh hoạt chuyên môn riêng; không gian làm việc của cán bộ giảng viên khá chật hẹp.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 9.1**

Nhà trường nên xem xét và bố trí phòng làm việc, phòng sinh hoạt chuyên môn riêng cho các khoa/bộ môn và bố trí thêm diện tích không gian làm việc cho đội ngũ giảng viên.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 9.1: 4**

*Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 9.2**

Thư viện Cơ sở 1 của Trường được thành lập năm 1959, được bố trí tại tòa nhà 7 tầng có diện tích sàn xây dựng 9.275 m<sup>2</sup> bao gồm: Không gian học tập tại tầng 1 có 05 phòng học, 01 Phòng xử án mô phỏng dành cho Khoa Luật, 06 phòng máy tính, 08 kho sách và 06 phòng đọc. Thư viện cơ sở 2 có

diện tích sàn 677 m<sup>2</sup>. Thư viện Trường có 124 máy tính được nối mạng internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tra cứu tài liệu online cho người học (Cơ sở 1: 100 máy tính; Cơ sở 2: 24 máy tính).

Thư viện Nhà trường sử dụng phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến. Thư viện có trang thư viện điện tử tại các địa chỉ (Lib.vinhuni.edu.vn; tvs.vinhuni.edu.vn; thuvien.vinhuni.edu.vn). Thư viện có 26 nhân viên, trong đó có 16 nhân viên tốt nghiệp ngành Thư viện (Cơ sở 1: 23 NV; Cơ sở 2: 03 NV).

Nhà trường ban hành Nội quy thư viện (<http://lib.vinhuni.edu.vn/tin-tuc-su-kien/seo/noi-quy-thu-vien-89190>); Quy định sử dụng không gian học tập (<http://lib.vinhuni.edu.vn/thu-vien/seo/noi-quy-su-dung-khong-gian-hoc-tap-89198>); Hướng dẫn sử dụng và Nội quy Thư viện điện tử (<https://lib.vinhuni.edu.vn/thu-vien/seo/huong-dan-su-dung-va-noi-quy-thu-vien-dien-tu-75593>) và các văn bản hướng dẫn khai thác Thư viện (Thông báo, ngày 31/10/2017; ngày 01/08/2018; ngày 15/10/2018; số 15/TTTV ngày 03/12/2019). Các phòng đọc của Thư viện có 1.800 chỗ ngồi, hệ thống mượn - trả tài liệu tự động. CB, GV, người học được cấp tài khoản để sử dụng thư viện số của Trường. Thư viện tổ chức phục vụ bạn đọc thông tầm các ngày trong tuần từ 7h30 đến 21h30 và thứ 7, Chủ nhật. Thư viện được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động gồm: bàn ghế, tủ sách và hệ thống trang thiết bị máy móc như đầu kỹ thuật số 16 kênh ADR-16EM; máy chiếu Maxell MC –EX 4050; máy in mã vạch zebra ZT410230dpi; máy photocopy, máy tính Dell OptiPlex 3040+ Headphone; máy scan khổ A3; cổng an ninh thư viện công nghệ Hybrrid; Trạm lưu thông công nghệ EM/RFID; Hệ thống mượn trả tự động; thiết bị lưu trữ dữ liệu; máy chủ CSDL HP ProLiant DL 360; , ti vi LCD 32” Samsung, điều hòa nhiệt độ CARRIER...

Kết quả khảo sát trực tiếp cho thấy, Thư viện có 18.350 đầu tài liệu; 16.500 luận văn, luận án và 59 đầu tạp chí; Thư viện số có 14.350 tên tài liệu số. Thư viện được kết nối với CSDL điện tử trực tuyến online Proques Center

phục vụ công tác đào tạo và NCKH (Hợp đồng số 01/LHTV-ITGVN-VINHUNI/2019 ngày 30/10/2019). Thư viện điện tử của Nhà trường kết nối với khá nhiều thư viện trong nước: Liên hiệp Thư viện Đại học Việt Nam (Biên bản ghi nhớ ngày 09/8/2019); Thư viện của Cục khoa học và công nghệ quốc gia (HĐ số 1207/ĐHV-TTTV ngày 28/10/2019), Thư viện Trường ĐH Cần Thơ (HĐ số 990/ĐHV-TV ngày 23/8/2017), Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện Trường ĐH Nguyễn Tất Thành (Biên bản thoả thuận ngày 08/6/2018); Thư viện Trường ĐH Công nghệ miền Đông (Biên bản hợp tác ngày 09/8/2018)... Nguồn học liệu phục vụ cho ngành Sư phạm Lịch sử trong Thư viện hiện có 102 đầu sách với 960 bản.

Việc biên soạn, phát hành và bổ sung giáo trình, tài liệu học tập được thực hiện theo Quy định về quy trình xuất bản giáo trình, tài liệu và quản lý tài chính trong việc xuất bản giáo trình, tài liệu, sách liên kết của Nhà xuất bản Đại học Vinh (QĐ số 504/QĐ-ĐHV ngày 17/5/2016); Quy định về việc biên soạn, nghiệm thu, xuất bản, phát hành, sử dụng giáo trình, tài liệu học tập và quản lý tài chính trong hoạt động xuất bản giáo trình, tài liệu học tập, sách liên kết của Trường Đại học Vinh (QĐ số 533/QĐ-ĐHV ngày 22/6/2018).

Giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đầu tư 7129,48 triệu đồng để bổ sung giáo trình, tài liệu cho Thư viện (Năm 2016: 1545,69 triệu đồng; năm 2017: 502,70 triệu đồng; năm 2018: 1006,3 triệu đồng; năm 2019: 2220,42 triệu đồng; năm 2020: 536,55 triệu đồng), trong đó, ngành Sư phạm Lịch sử được bổ sung 102 đầu tài liệu với 1.020 bản và 185 tài liệu số.

Thư viện có số liệu theo dõi về hoạt động của bạn đọc. Ví dụ: Năm học 2020-2021, có 57.500 lượt người bạn đọc đến Thư viện đọc sách, (trong đó có 2200 lượt người học ngành Sư phạm Lịch sử) và có 3940 lượt người bạn đọc đến Thư viện mượn sách (trong đó có 980 lượt người học ngành Sư phạm Lịch sử).

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 9.2**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 9.2**

Thư viện chưa đáp ứng đầy đủ giáo trình tài liệu học tập theo danh mục tài liệu được quy định tại các đề cương chi tiết học phần của CTĐT. Tại thời điểm khảo sát chính thức, Đoàn ĐGN đã yêu cầu Thư viện tìm 64 đầu giáo trình, tài liệu tham khảo được quy định trong 12 đề cương chi tiết các học phần được Đoàn ĐGN lựa chọn ngẫu nhiên (Lịch sử Việt Nam cổ trung đại; Lịch sử Việt Nam hiện đại; Lịch sử thế giới hiện đại; Kỹ năng soạn thảo, xử lý văn bản; Phương pháp dạy học hiện đại; Lịch sử văn minh thế giới; Đánh giá trong giáo dục; Kỹ năng thuyết trình; Các hình thức tổ chức dạy học lịch sử; Hệ thống các phương pháp dạy học lịch sử; Đường lối các mạng của Đảng cộng sản Việt Nam; Giao tiếp sư phạm) của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử. Kết quả, Thư viện đã đưa ra được 44 đầu giáo trình, tài liệu Đoàn ĐGN yêu cầu.

Theo số liệu kiểm kê tháng 01 năm 2021, phần lớn các trang thiết bị điện tử (máy tính, camera, ..) của Thư viện đã hết thời hạn khấu hao sử dụng.

Hợp đồng CSDL Proquest Central số 01/LHTV-ITGVN-VINHUNI/2019 đã hết hiệu lực.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 9.2**

Thư viện của Nhà trường cần hằng năm thu thập nhu cầu sách/tài liệu học tập của từng khoa để đảm bảo thống kê đủ các đầu sách ghi trong các đề cương chi tiết học phần của các CTĐT để mua bổ sung cho Thư viện Trường nhằm bảo đảm Thư viện của Trường cung cấp kịp thời và đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập, tham khảo được quy định trong các đề cương chi tiết học phần của các CTĐT hiện đang được triển khai đào tạo tại Trường. Nhà trường cần đảm bảo hằng năm cấp đủ kinh phí để Thư viện cập nhật đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo đáp ứng yêu cầu của các khoa.



Thư viện cần phối hợp với các đơn vị chức năng rà soát lại mức độ đáp ứng yêu cầu của các trang thiết bị, đề xuất Nhà trường thanh lý các trang thiết bị không còn đáp ứng yêu cầu và có kế hoạch mua bổ sung các trang thiết bị thay thế.

Nhà trường cần rà soát, đánh giá nhu cầu và hiệu quả khai thác sử dụng CSDL Proquest Central để có kế hoạch ký tiếp hợp đồng để bảo đảm Thư viện cung cấp đủ tài liệu phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH của GV và người học.

### **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

### **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 9.2: 3**

*Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.*

#### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 9.3**

Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm được thành lập theo Quyết định số 706/QĐ-ĐHV ngày 04/4/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh có chức năng: “Tham mưu giúp Hiệu trưởng về công tác tổ chức triển khai và quản lý các hoạt động thực hành - thí nghiệm tại các phòng thí nghiệm, xưởng thực tập phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học” (QĐ số 428/QĐ-ĐHV ngày 21/4/2016 - Mục XVII). Hệ thống phòng thí nghiệm thực hành được bố trí tại các tòa nhà A0, D1, Nhà kỹ thuật công nghệ được quy hoạch và xây dựng đúng tiêu chuẩn phòng thực hành thí nghiệm của Bộ GD&ĐT. Hiện tại, Nhà trường có 40 phòng máy tính, 86 phòng thí nghiệm, 21 phòng/xưởng thực hành, đáp ứng nhu cầu đào tạo và NCKH cho các ngành đào tạo trong Trường. Các phòng thực hành thí nghiệm được trang bị các thiết bị dạy học phù hợp với các ngành học cụ thể. Để khai thác sử dụng hiệu quả hệ thống phòng học thực hành/thí nghiệm, Nhà

trường đã ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Trường Đại học Vinh (QĐ số 182/QĐ-ĐHV ngày 07/3/2021) và Quy chế phối hợp giữa các đơn vị với Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm (QĐ số 1581/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016). Người học ngành SPLS được sử dụng các phòng máy tại Tòa nhà kỹ thuật công nghệ, nhà A0 và D1 để học và thi.

Các thiết bị của các phòng học thực hành và Trung tâm đào tạo thực hành được cập nhật và duy tu, bảo dưỡng hàng năm theo kế hoạch của Nhà trường. Việc mua sắm, đưa vào khai thác sử dụng, bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa và điều chuyển, thanh lý được thực hiện theo Quy trình quản lý tài sản, máy móc thiết bị tại Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm Trường Đại học Vinh (QĐ số 90/QĐ-ĐHV ngày 13/2/2017); Quy định về quản lý, khai thác sử dụng tài sản tại Trường ĐH Vinh (Quyết định số 209/QĐ-ĐHV, ngày 16/3/2017); Hướng dẫn quy trình đăng ký làm việc tại phòng thực hành thí nghiệm (<https://trungtamthtn.vinhuni.edu.vn/van-ban-moi/seo/huong-dan-quy-trinh-dang-ky-lam-viec-tai-phong-thuc-hanh-thi-nghiem-90118>). Các phòng học thực hành thí nghiệm đều có sổ theo dõi, bàn giao giữa giảng viên tham gia giảng dạy với nhân viên quản lý, có sự xác nhận của đại diện lớp học.

Hàng năm, các đơn vị thực hiện công tác kiểm kê, báo cáo về số lượng và đánh giá chất lượng các trang thiết bị thực hành/thí nghiệm và có kế hoạch bổ sung mua sắm, thay thế các trang thiết bị mới (CV số 144/ĐHV-QTĐT ngày 17/0/2016..). Trang thiết bị các phòng thực hành, thí nghiệm được đầu tư nâng cấp, sửa chữa định kỳ (Biên bản ngày 12/10/2020; ngày 10/01/2020; ngày 18/6/2019; ngày 15/01/2018 ...). Ví dụ, theo Quyết định số 5455/QĐ-ĐHV ngày 12/5/2019, Nhà trường đã đầu tư 845,95 triệu đồng mua máy chiếu cho các phòng học (Hợp đồng số 5460/ĐHV - HĐ2019 ngày 20/5/2019).

Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, Nhà trường đã chi 5.474,16 triệu đồng để duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành (Năm 2016: 780,77 triệu đồng; năm 2017: 2166,04

triệu đồng; năm 2018: 352,15 triệu đồng; năm 2019: 1087,60 triệu đồng; năm 2020: 1.087,60 triệu đồng). Trang thiết bị phòng thực hành/thí nghiệm của Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm/ Khoa SP Ngoại ngữ được đầu tư mua sắm và bổ sung theo kế hoạch chung của Nhà trường.

Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm có 4 tổ chuyên môn với 39 cán bộ phụ trách, trong đó có 34 cán bộ làm việc trực tiếp tại các phòng thí nghiệm. Cán bộ phụ trách phòng thực hành được phân công nhiệm vụ thực hiện chức năng quản lý việc sử dụng các trang thiết bị của Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm. Nhiệm vụ và lịch làm việc cụ thể của từng cán bộ được cập nhật trên Website của đơn vị (<https://trungtamthtn.vinhuni.edu.vn/van-ban-moi/seo/phan-cong-nhiem-vu-can-bo-vien-chuc-81328>; <https://trungtamthtn.vinhuni.edu.vn/van-ban-moi/seo/danh-sach-can-bo-cac-to-chuyen-mon-75884>; <https://trungtamthtn.vinhuni.edu.vn/lich-tuan/seo/lich-cong-tac-tuan-le-37-ttth-tn-104019>). Kết quả quan sát trực tiếp của Đoàn ĐGN cho thấy các phòng thực hành đều có phân công cán bộ phụ trách và có sổ nhật ký sửa chữa thay thế thiết bị. Cuối năm học, Phòng Quản trị và Đầu tư đều có tổng kết đánh giá tần suất sử dụng phòng học, trang thiết bị trong các phòng học thực hành/thí nghiệm và các phòng học lý thuyết có lắp các trang thiết bị phục vụ dạy học.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 9.3**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 9.3**

Một số biên bản kiểm kê các trang thiết bị dạy học thực hiện chưa ghi đầy đủ thông tin theo mẫu biểu quy định (Thành phần tổ kiểm kê, ngày kiểm kê, vị trí...). Một số cán bộ quản lý các phòng thực hành chưa ghi đầy đủ các thông tin trong sổ nhật ký sửa chữa, thay thế thiết bị tại phòng thực hành.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 9.3**

Nhà trường cần quy định cụ thể về các bước phải thực hiện khi kiểm kê để hướng dẫn đội ngũ cán bộ, nhân viên kiểm kê thực hiện đúng quy định.

Trung tâm THTN cần định kỳ kiểm tra và nhắc nhở các nhân viên quản lý các phòng thực hành - thí nghiệm ghi đầy đủ các thông tin trong sổ nhật ký sửa chữa, thay thế thiết bị tại phòng thực hành theo quy định của mẫu biểu.

### **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

### **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 9.3: 4**

*Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.*

#### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 9.4**

Nhà trường có hệ thống công nghệ thông tin hoạt động hiệu quả để cung cấp và chia sẻ các dữ liệu, thông tin gồm: 1257 máy tính được bố trí trong 40 phòng học phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH (11 phòng/385 máy tính ở nhà A0; 8 phòng/200 máy tính tại Khu nhà kỹ thuật công nghệ; 3 phòng/90 máy tại nhà D1; 4 phòng/120 máy tại Cơ sở II; 5 phòng/126 máy tại tầng 7 Nhà điều hành; 6 phòng/216 máy tính tại tầng 2 Thư viện Nguyễn Thúc Hào; 3 phòng/120 máy cho các phòng rèn luyện nghiệp vụ sư phạm); 572 máy tính xách tay trang bị cho cán bộ, giảng viên và 180 máy tính trang bị cho các cơ quan; 21 máy chủ vật lý; 15 máy chủ ảo; 9 đường truyền internet (Cơ sở 1: 01 đường truyền Leased line, tốc độ 300 Mbps; 02 đường truyền FTTH, tốc độ mỗi đường truyền 350 Mbps; Cơ sở 2: 03 đường truyền FTTH của VNPT, tốc độ mỗi đường truyền là 50 Mbps, 383 điểm phát wifi. Tất cả các phòng máy tính được thiết kế đồng bộ, được trang bị máy tính và các thiết bị ngoại vi để

có thể triển khai dạy học các học phần có sử dụng máy tính từ cơ bản, multimedia, ngoại ngữ.

Hệ thống wifi được phủ sóng toàn bộ khuôn viên Nhà trường. Nhà trường có cổng thông tin điện tử tại địa chỉ: <http://vinhuni.edu.vn/>. Hệ thống mạng internet và wifi được sử dụng miễn phí trong toàn Trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của giảng viên và người học.

Hệ thống E-learning của Nhà trường được phát triển với 44 phòng học trực tuyến. GV và người học của Trường đều có tài khoản trên trang học trực tuyến của Nhà trường. Cán bộ giảng viên ngành SPLS được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng @vinhuni.edu.vn. Người học được cấp tài khoản truy cập hệ thống phần mềm Quản lý đào tạo để xem điểm của cá nhân và đăng ký học phần tự chọn. Viện Sư phạm xã hội có cổng thông tin điện tử của tại địa chỉ: <https://vienspnh.vinhuni.edu.vn/>. Các phần mềm chuyên dụng sử dụng ở các đơn vị đều có bản quyền (Phần mềm Windows 10: 400 máy tính; Phần mềm Windows Server 2012: 11 máy; Phần mềm Windows Server 2019: 48 core; Phần mềm SQL Server 2014: 01 máy; Phần mềm SQL Server 2016: 03 máy; Phần mềm SQL Server 2017: 02 máy; Phần mềm Quản lý đào tạo của Công ty CMC; Phần mềm Quản lý văn bản điện tử iOffice của VNPT).

Nhà trường đã ban hành Quy chế quản lý, khai thác hệ thống thông tin điện tử của Trường Đại học Vinh (QĐ số 1044/QĐ-ĐHV ngày 16/4/2013). Theo đó, “Trung tâm Công nghệ thông tin chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu trên hệ thống máy chủ của Nhà trường. Việc bảo quản sao lưu dữ liệu được thực hiện trên máy chủ đặt tại Trung tâm Công nghệ thông tin. Trung tâm có trách nhiệm áp dụng các biện pháp bảo đảm an ninh, bảo mật những thông tin trên mạng của Nhà trường ... Người sử dụng chịu trách nhiệm hoàn toàn về các thông tin do mình cung cấp lên mạng..” (Điều 7); “Trung tâm Công nghệ thông tin có trách nhiệm định kỳ quét virus máy tính cho các máy

chủ tại Trung tâm và thường xuyên cập nhật các chương trình chống vi rút, các bản sửa lỗi hệ thống mới nhất; ..” (Điều 8).

Trung tâm CNTT chịu trách nhiệm tổ chức vận hành quản lý các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng CNTT của Nhà trường; việc xây dựng, triển khai, quản lý cơ sở hạ tầng CNTT và mạng máy tính, quản trị hệ thống máy chủ, đường truyền và các thiết bị mạng; việc bảo đảm an toàn và bảo mật hệ thống thông tin, đảm bảo sự hoạt động liên tục của các trang tin điện tử và phần mềm ứng dụng (QĐ số 428/QĐ-ĐHV ngày 21/04/2016; số 2396/QĐ – ĐHV, ngày 6/9/2019).

Các dữ liệu về quản lí Nhà trường và quản lí đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, sử dụng các phần mềm CMC, e-Office, LMS, Trí nam được cập nhật thường xuyên để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của Trường. Năm học 2019 - 2020, do ảnh hưởng dịch covid-19, Nhà trường còn áp dụng thêm phần mềm dạy học Zoom, Microsoft Team và LMS.

Để giúp người dùng khai thác hiệu quả, an toàn hệ thống CNTT và các phần mềm, Nhà trường/Trung tâm CNTT đã có các văn bản hướng dẫn, hỗ trợ người dùng khai thác, sử dụng hiệu quả; Hướng dẫn dạy và học trực tuyến đối với tất cả các bậc học, loại hình đào tạo (Hướng dẫn số 03/HD-ĐHV ngày 19/2/2020); Hướng dẫn dạy học và đánh giá kết quả học tập trực tuyến (Hướng dẫn số 267/ĐHV-ĐT ngày 27/3/2020); thống nhất sử dụng tài khoản truy cập các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin (Công văn số 131/ĐHV-TCCB ngày 07/2/2018); triển khai hệ thống xác thực mạng không dây (wifi) (Công văn số 1483/ĐHV-CNTT ngày 14/12/2017); Hướng dẫn sử dụng nhanh hệ thống email Trường ĐH Vinh (<https://trungtamcntt.vinhuni.edu.vn/chia-se-cong-nghe/seo/huong-dan-su-dung-nhanh-he-thong-email-truong-dai-hoc-vinh-96009>); Hướng dẫn cài đặt phần mềm iSpring (<https://trungtamcntt.vinhuni.edu.vn/hoat-dong-chuyen-mon/seo/huong-dan-cai-dat-phan-mem-ispring-104867>); 4 Bước để tham gia một cuộc họp

trực tuyến với Microsoft Teams (<https://trungtamcntt.vinhuni.edu.vn/hoat-dong-chuyen-mon/seo/4-buoc-de-tham-gia-mot-cuoc-hop-truc-tuyen-voi-microsoft-teams-97177>); Hướng dẫn đưa ngân hàng câu hỏi và tạo đề thi trắc nghiệm trên Hệ thống e-Learning (<https://trungtamcntt.vinhuni.edu.vn/dao-tao-qua-mang/seo/huong-dan-dua-ngan-hang-cau-hoi-va-tao-de-thi-trac-nghiem-tren-he-thong-elearning-97016>); Hướng dẫn đăng ký bổ sung cho sinh viên lớp ảo trên Hệ thống VinhUni e-Learning (<https://trungtamcntt.vinhuni.edu.vn/dao-tao-qua-mang/seo/huong-dan-dang-ky-bo-sung-cho-sinh-vien-lop-ao-tren-he-thong-vinhuni-elearning-96129>); Một số kinh nghiệm sử dụng Zoom có hiệu quả (<https://trungtamcntt.vinhuni.edu.vn/dao-tao-qua-mang/seo/mot-so-kinh-nghiem-su-dung-zoom-co-hieu-qua-96836>).

Khảo sát trực tiếp hệ thống CNTT tại thời điểm ĐGN, Đoàn ĐGN thấy hệ thống CNTT của Nhà trường hoạt động ổn định và đã hỗ trợ các hoạt động của Nhà trường.

Định kỳ, Trường lập kế hoạch và tổ chức mua sắm để thay thế những thiết bị cấu hình thấp, kém hiệu quả và sửa chữa, bảo dưỡng và nâng cấp thiết bị CNTT đảm bảo cho hệ thống hoạt động được đồng bộ, an toàn, phục vụ hiệu quả hoạt động đào tạo và nghiên cứu (QĐ số 1393/QĐ-ĐGV ngày 25/11/2016 số 219/QĐ-ĐHV ngày 03/4/2018). Giai đoạn 2016 - 2020, Nhà trường đã đầu tư 74.328 triệu đồng mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp trang thiết bị CNTT (Năm 2016: 16.457 triệu đồng; năm học 2017: 19.641 triệu đồng; năm 2018: 15.127 triệu đồng; năm 2019: 9.851 triệu đồng; năm 2020: 13.252 triệu đồng). Ví dụ, năm 2019, theo QĐ số 3954/QĐ-ĐHV ngày 24/10/2019, Nhà trường đã phê duyệt Đề án nâng cấp, sửa chữa và đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị và hạ tầng công nghệ thông tin của Trường Đại học Vinh; năm 2021, theo QĐ số 2511/QĐ-ĐHV ngày 23/09/2021, Nhà trường đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “Cung cấp, lắp đặt, cài đặt thiết bị công nghệ thông tin và các thiết bị khác”.

Hằng năm, Nhà trường khảo sát người học về chất lượng hoạt động của Trung tâm CNTT và mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu khoa học của hệ thống CNTT. Kết quả khảo sát cho thấy có trên 80% người học hài lòng với chất lượng hoạt động của Trung tâm CNTT (Năm học 2016 -2017: 81,5%; năm học 2017-2018: 89,3%; năm học 2018-2019: 89,3%; năm học 2019 – 2020: 89,2%) (Các báo cáo: số 74/BC-ĐHV ngày 22/12/2016; số 43/BC-ĐHV ngày 14/9/2017; số 19/BC-ĐHV ngày 17/4/2018; số 16/BC-ĐHV ngày 17/4/2019; số 41/BC-ĐHV ngày 29/6/2020). Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan khác (CB, GV, NV) được thực hiện thông qua hội nghị viên chức do Công đoàn Trường tổ chức hằng năm (Các báo cáo ngày 25/9/2017; ngày 20/9/2018; ngày 22/9/2019; ngày 24/10/2020).

Trong các buổi họp đối thoại giữa lãnh đạo Nhà trường với SV, người học cũng đã có những ý kiến phản hồi về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT (Kế hoạch số 02/KH-ĐHV ngày 19/1/2016; số 02/KH-ĐHV ngày 11/1/2017; số 02/KH-ĐHV ngày 04/1/2018; số 01/KH-ĐHV ngày 07/1/2019; số 01/KH-ĐHV ngày 03/1/2020).

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 9.4**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 9.4**

Việc khảo sát CB, GV, NV về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với hoạt động đào tạo và NCKH của Trường chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hằng năm).

Kết quả phỏng vấn các đối tượng liên quan cho thấy có một số thời điểm mạng wifi còn chậm.

Kết quả trao đổi với các nhóm đối tượng cho thấy “Các phần mềm quản lý dạy học vẫn còn một số trục trặc kỹ thuật. Trang LMS hỗ trợ hoạt động dạy học còn ít chức năng, chưa tải được các học liệu dạng video, chưa sử dụng được dạng bài tập trắc nghiệm”.



## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 9.4**

Trung tâm CNTT cần phối hợp chặt chẽ cùng các khoa rà soát, đánh giá tính năng của phần mềm quản lý dạy học, đề xuất với Nhà trường các giải pháp đầu tư, nâng cấp các phần mềm để hỗ trợ hiệu quả hoạt động dạy và học trực tuyến.

Nhà trường cần khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với nhu cầu đào tạo và NCKH của Trường bằng các phiếu khảo sát để thu thập được nhiều thông tin hữu ích phục vụ cho việc xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống CNTT.

Nhà trường nên tiếp tục đầu tư kinh phí để cải tạo hệ thống mạng internet, nhất là mạng wifi để phục vụ tốt hơn công tác đào tạo, NCKH của CBQL, GV và SV.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): Không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 9.4: 4**

*Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 9.5**

Trên cơ sở các quy định của pháp luật: Luật an toàn vệ sinh lao động (số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015); Luật PCCC (số 27/2001/QH10; số 40/2013/QH13); Nghị định quy định môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường (số 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017); Nghị định quy định bảo hiểm cháy nổ bắt buộc (Nghị định số 23/2018/NĐ-CP ngày 23/02/2018); Chỉ thị 05/CT-TTg ngày 28/01/2020 của Thủ tướng Chính

phủ về việc phòng chống dịch bệnh viêm nhiễm đường hô hấp do chủng virus Corona gây ra; Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục thể chất, hoạt động thể thao và y tế học đường (Công văn số 3946/BGDĐT-GDTC ngày 31/8/2018); Hướng dẫn khám sức khỏe (Thông tư số 14/TT-BYT ngày 06/5/2013); Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy (Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014) và các quy định của UBND tỉnh Nghệ An, Nhà trường đã ban hành các quy định liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn: Quy chế phối hợp đảm bảo an ninh trật tự (QĐ số 3057/KH-ĐH ngày 7/10/2013); Quy định về công tác sinh viên tự quản trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường Đại học Vinh (QĐ số 4458/QĐ-ĐHV ngày 26/11/2015); Ban hành các chỉ thị/thông báo về tăng cường bảo đảm an ninh trật tự trường học và an toàn giao thông; phòng chống dịch Covid19 (Các thông báo: số 35/ĐHV-CTCTHSSV ngày 12/01/2016; số 328/ĐHV-CTCT-HSSV ngày 24/3/2016; 513/ĐHV-CTCTHSSV ngày 29/4/2016; số 418/ĐHV-HTSVQHĐN ngày 23/4/2018; số 539/ĐHV-CTCTHSSV ngày 18/5/2018; số 409/ĐHV-HTSVQHĐN ngày 16/3/2020; số 589/ĐHV-QTĐT ngày 24/5/2021; số 06/CV-BCĐ ngày 14/12/2021); Hướng dẫn phòng chống bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus Corona (nCoV) gây ra (Hướng dẫn số 02/HD-ĐHV ngày 04/12/2020); Ký hợp đồng bảo hiểm cháy nổ Trạm Biến áp; Nhà ở sinh viên; Nhà và tài sản Trường mầm non với Công ty Bảo hiểm BSH Nghệ An (Các hợp đồng số 005-03/18/03.KA/HĐ/00013 ngày 22/5/2018; số 005-03/20/03.KA/HĐ/00008 NGÀY 15/02/2020)

Nhà trường thành lập Ban Chỉ đạo công tác an ninh, trật tự trường học Trường Đại học Vinh (QĐ số 3441/QĐ-ĐHV ngày 29/10/2013; số 5085/QĐ-ĐHV ngày 31/12/2015; số 158/QĐ-ĐHV ngày 17/01/2019); kiện toàn Ban Chỉ huy phòng chống bão lụt – Phòng chống cháy nổ (QĐ số 750/QĐ-ĐHV ngày 14/7/2017; số 308/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2018; số 2349/QĐ-ĐHV ngày 28/8/2019); thành lập Đội Phòng chống bão lụt - phòng chống cháy nổ (QĐ số

320/QĐ-ĐHV ngày 12/3/2017). Nhà trường đã xây dựng các phương án PCCC; Phương án cứu nạn, cứu hộ được Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ tỉnh Nghệ An phê duyệt (Phương án chữa cháy khu nhà ở sinh viên; Khoa Nông Lâm; ...). Trạm Y tế được thành lập (QĐ số 871/TCCB ngày 21/4/2008). Để bảo đảm sức khỏe cho cán bộ, nhân viên và người học, Nhà trường đã ký hợp đồng với các bệnh viện để khám sức khỏe cho CB, GV, người học (Hợp đồng số 16/HĐKSK/2016 ngày 01/9/2016; số 09/HĐKSK ngày 11/8/2017; số 23/HĐKSK/2018 ngày 26/8/2018; số 14/HĐKSK/20 ngày 06/9/2020...). Để bảo đảm an ninh, an toàn và vệ sinh môi trường, Nhà trường ký kết Hợp đồng với Công ty cổ phần dịch vụ Bảo vệ INVICO (Hợp đồng số 31/HĐKT.ĐHV-INVICO ngày 28/3/2019) và Hợp đồng cung cấp dịch vụ vệ sinh (HĐ số 06/2019/HĐDV ngày 02/01/2019). Nhà trường đã xây dựng kế hoạch triển khai công tác an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc năm 2016 tại Trường Đại học Vinh (Các kế hoạch: số 07/KH-ĐHV ngày 24/02/2016; số 07/KH-ĐHV ngày 28/02/2019); Kế hoạch tổ chức hội nghị công tác đảm bảo an ninh trật tự trường học, nội trú, ngoại trú và công tác học sinh, sinh viên năm học 2016 - 2017; Kế hoạch tổ chức hội nghị công tác đảm bảo an ninh trật tự trường học, nội trú, ngoại trú và công tác học sinh, sinh viên năm học 2017 - 2018 (Các kế hoạch: số 45/KH-ĐHV ngày 08/11/2016; số 36/KH-ĐHV ngày 12/10/2017; 38/KH-ĐHV ngày 05/10/2018; số 50/KH-ĐHV ngày 04/10/2019; số 75/KH-ĐHV ngày 16/11/2020); Kế hoạch triển khai công tác an ninh trật tự và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc (Các kế hoạch: số 07/KH-ĐHV ngày 24/02/2016; số 07/KH-ĐHV ngày 28/02/2019; số 14/KH-ĐHV ngày 21/02/2020; số 08/KH-ĐHV ngày 21/01/2021); Kế hoạch phòng, chống dịch cúm A (H7N9) ở người trên địa bàn Trường Đại học Vinh (Kế hoạch số 14/Kh-ĐHV ngày 07/4/2017); Kế hoạch ứng phó với tình huống dịch Covid19 (Kế hoạch số 125/KH-ĐHV ngày 03/12/2021). Định kỳ, Nhà trường phối hợp

với Phòng Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy số 1 tỉnh Nghệ An xây dựng và triển khai thực tập phương án chữa cháy (Kế hoạch số 06/KH-CSPCCC-PS1 ngày 11/6/2018; Thông báo số 402/ĐHV-TCCB ngày 14/5/2020) và kiểm tra công tác PCCC (Biên bản ngày 18/4/2018; ngày 05/12/2018..). Hằng năm, Nhà trường đã chi kinh phí để triển khai các hoạt động PCCC. Ví dụ, theo đề nghị của Phòng Quản trị - Đầu tư, năm 2018, Nhà trường đã chi 200 triệu đồng để triển khai các biện pháp PCCC. Trong chu kỳ KĐCLGD, không xảy ra hiện tượng mất an toàn, mất an ninh trật tự trong khuôn viên Trường.

Hằng năm, Nhà trường khảo sát người học về môi trường, sức khỏe và an toàn. Kết quả khảo sát cho thấy có trên 80% người học hài lòng với chất lượng hoạt động của Trạm Y tế, Phòng Bảo vệ (kết quả cụ thể như sau: năm học 2016-2017: đạt tỷ lệ 80,7% và 82,6%; năm học 2017-2018: là 88,8% và 90,8%; năm học 2018-2019: là 88,2% và 82,7%; năm học 2019-2020: là 89,0% và 87,4%). Kết quả khảo sát người học các năm học 2019-2020 và 2020 - 2021 cho thấy: có trên 87,0% người học ngành SPLS hài lòng đối với “Công tác bảo đảm an ninh trật tự” (Năm học 2019-2020: 87,78%; năm học 2020-2021: 95,0%) (Báo cáo số 74/BC-ĐHV ngày 22/12/2016; số 43/BC-ĐHV ngày 14/9/2017; số 19/BC-ĐHV ngày 17/4/2018; số 16/BC-ĐHV ngày 17/4/2019; số 41/BC-ĐHV ngày 29/6/2020; ngày 15/11/2021).

Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan khác (CB, GV, NV) được thực hiện thông qua hội nghị viên chức do Công đoàn Trường tổ chức hằng năm (Các báo cáo: ngày 25/9/2017; ngày 20/9/2018; ngày 22/9/2019; ngày 24/10/2020).

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chí 9.5**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 9.5**

Việc khảo sát cán bộ, giảng viên về môi trường, sức khỏe và an toàn trong khuôn viên của Trường chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông

qua hội nghị viên chức hằng năm).

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 9.5**

Nhà trường cần khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường, sức khỏe và an toàn trong khuôn viên của Trường bằng các phiếu khảo sát để có thể thu thập được nhiều thông tin một cách chính thống phục vụ cho việc xây dựng các giải pháp phù hợp để phát huy điểm mạnh và khắc phục những tồn tại.

**3. Những điểm chưa rõ (nếu có):** Không có

**4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 9.5:** 4

## **ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 9**

### **1. Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 9:**

Các cơ sở để phục vụ hoạt động đào tạo của Nhà trường có tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, NCKH là 87.876 m<sup>2</sup>.

Các phòng làm việc của cán bộ, giảng viên, nhân viên được trang bị máy tính, máy in được kết nối internet, có tủ đựng tài liệu và được trang bị các phương tiện đáp ứng yêu cầu công việc

Các phòng học, hội trường đều được trang thiết bị phù hợp với công năng sử dụng. Thư viện điện tử của Nhà trường được kết nối với thư viện điện tử của các cơ sở giáo dục khác.

Thư viện trường có 124 máy tính được nối mạng internet đáp ứng yêu cầu tra cứu, truy cập và sử dụng tra cứu tài liệu online cho người học, được kết nối với khá nhiều thư viện trong nước.

Nhà trường có hệ thống phòng thực hành - thí nghiệm được quy hoạch quản lý sử dụng tập trung bởi Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm. Giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, Nhà trường đã chi 5.474,16 triệu đồng để duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành.

Hệ thống mạng internet và wifi được sử dụng miễn phí trong toàn Trường phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH của giảng viên và người học.

Các dữ liệu về quản lí Nhà trường và quản lí đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ, được cập nhật thường xuyên thông qua các phần mềm CMC, Trí Nam, e-Office, LMS đã hỗ trợ hiệu quả các hoạt động của Trường. Giai đoạn 2016 - 2020, Nhà trường đã đầu tư 74.328 triệu đồng mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp trang thiết bị CNTT.

Nhà trường thành lập Ban Chỉ đạo công tác an ninh, trật tự trường học Trường Đại học Vinh; kiện toàn Ban Chỉ huy phòng chống bão lụt – Phòng chống cháy nổ; thành lập Đội Phòng chống bão lụt – phòng chống cháy nổ. Nhà trường đã xây dựng các Phương án PCCC; Phương án cứu nạn, cứu hộ được Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn, cứu hộ tỉnh Nghệ An phê duyệt và tổ chức luyện tập.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chuẩn 9:**

### **2.1. Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 9:**

Khoa/bộ môn chưa được bố trí phòng làm việc, sinh hoạt chuyên môn riêng; không gian làm việc của cán bộ giảng viên khá chật hẹp.

Thư viện chưa đáp ứng đầy đủ giáo trình tài liệu học tập theo danh mục tài liệu được quy định tại các đề cương chi tiết học phần của CTĐT. Tại thời điểm khảo sát chính thức, Đoàn ĐGN đã yêu cầu Thư viện tìm 64 đầu giáo trình, tài liệu tham khảo được quy định trong 12 đề cương chi tiết các học phần

được Đoàn ĐGN lựa chọn ngẫu nhiên của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử. Kết quả, Thư viện đã đưa ra được 44 đầu giáo trình, tài liệu Đoàn ĐGN yêu cầu.

Theo số liệu kiểm kê tháng 01 năm 2021, phần lớn các trang thiết bị điện tử (máy tính, camera, ..) của Thư viện đã hết thời hạn khấu hao sử dụng.

Hợp đồng CSDL Proquest Central số 01/LHTV-ITGVN-VINHUNI/2019 đã hết hiệu lực.

Một số biên bản kiểm kê các trang thiết bị dạy học thực hiện chưa ghi đầy đủ thông tin theo mẫu biểu quy định (Thành phần tổ kiểm kê, ngày kiểm kê, vị trí...). Một số cán bộ quản lý các phòng thực hành chưa ghi đầy đủ các thông tin trong sổ nhật ký sửa chữa, thay thế thiết bị tại phòng thực hành.

Việc khảo sát CB, GV, NV về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với hoạt động đào tạo và NCKH của Trường chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hằng năm).

Kết quả phỏng vấn các đối tượng liên quan cho thấy có một số thời điểm mạng wifi còn chậm.

Kết quả trao đổi với các nhóm đối tượng cho thấy “Các phần mềm quản lý dạy học vẫn còn một số trục trặc kỹ thuật. Trang LMS hỗ trợ hoạt động dạy học còn ít chức năng, chưa tải được các học liệu dạng video, chưa sử dụng được dạng bài tập trắc nghiệm”.

Việc khảo sát cán bộ, giảng viên về môi trường, sức khỏe và an toàn trong khuôn viên của Trường chưa bài bản (Thu thập thông tin phản hồi thông qua hội nghị viên chức hằng năm).

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 9:**

Nhà trường nên xem xét và bố trí phòng làm việc, phòng sinh hoạt chuyên môn riêng cho các khoa/bộ môn và bố trí thêm diện tích không gian làm việc cho đội ngũ giảng viên.

Thư viện của Nhà trường cần hàng năm thu thập nhu cầu sách/tài liệu học tập của từng khoa để đảm bảo thống kê đủ các đầu sách ghi trong các đề cương chi tiết học phần của các CTĐT để mua bổ sung cho Thư viện Trường nhằm bảo đảm Thư viện của Trường cung cấp kịp thời và đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập, tham khảo được quy định trong các đề cương chi tiết học phần của các CTĐT hiện đang được triển khai đào tạo tại Trường. Nhà trường cần đảm bảo hàng năm cấp đủ kinh phí để Thư viện cập nhật đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo đáp ứng yêu cầu của các khoa.

Thư viện cần phối hợp với các đơn vị chức năng rà soát lại mức độ đáp ứng yêu cầu của các trang thiết bị, đề xuất Nhà trường thanh lý các trang thiết bị không còn đáp ứng yêu cầu và có kế hoạch mua bổ sung các trang thiết bị thay thế.

Nhà trường cần rà soát, đánh giá nhu cầu và hiệu quả khai thác sử dụng CSDL Proquest Central để có kế hoạch ký tiếp hợp đồng để bảo đảm Thư viện cung cấp đủ tài liệu phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH

Nhà trường cần quy định cụ thể về các bước phải thực hiện khi kiểm kê để hướng dẫn đội ngũ cán bộ, nhân viên kiểm kê thực hiện đúng quy định.

Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm cần định kỳ kiểm tra và nhắc nhở các nhân viên quản lý các phòng thực hành - thí nghiệm ghi đầy đủ các thông tin trong sổ nhật ký sửa chữa, thay thế thiết bị tại phòng thực hành theo quy định của mẫu biểu.

Trung tâm CNTT cần phối hợp chặt chẽ cùng các khoa rà soát, đánh giá tính năng của phần mềm quản lý dạy học, đề xuất với Nhà trường các giải pháp đầu tư, nâng cấp các phần mềm để hỗ trợ hiệu quả hoạt động dạy và học trực tuyến.

Nhà trường cần khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với nhu cầu đào tạo và NCKH của Trường bằng các phiếu khảo sát để thu thập được nhiều thông tin hữu ích phục vụ cho việc xây



dựng các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống CNTT.

Nhà trường nên tiếp tục đầu tư kinh phí để cải tạo hệ thống mạng internet, nhất là mạng wifi để phục vụ tốt hơn công tác đào tạo, NCKH của CBQL, GV và SV.

Nhà trường cần khảo sát cán bộ, giảng viên, nhân viên về môi trường, sức khỏe và an toàn trong khuôn viên của Trường bằng các phiếu khảo sát để có thể thu thập được nhiều thông tin một cách chính thống phục vụ cho việc xây dựng các giải pháp phù hợp để phát huy điểm mạnh và khắc phục những tồn tại.

#### **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chuẩn 9:**

<b>Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Mức đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 9</b>	<b>3,80</b>
<i>Tiêu chí 9.1</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 9.2</i>	<b>3</b>
<i>Tiêu chí 9.3</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 9.4</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 9.5</i>	<b>4</b>

## TIÊU CHUẨN 10: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

*Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.*

### 1. Điểm mạnh của Tiêu chí 10.1

Nhà trường đã ban hành Quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc (QĐ số 428/QĐ-ĐHV, ngày 21/4/2016; số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), trong đó quy định Phòng Đào tạo, Trung tâm Đảm bảo chất lượng cùng các đơn vị có trách nhiệm thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ cải tiến chất lượng các hoạt động của Trường, trong đó có xây dựng, cải tiến các CTDH. Đồng thời, Nhà trường cũng đã ban hành Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Đại học Vinh (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016); Quyết định thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2021 tại Trường ĐH Vinh (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017). Trong các văn bản này đã xác định rõ các bước và trách nhiệm các đơn vị trong khảo sát các bên liên quan.

Trong giai đoạn KĐCLGD, mỗi khi tiến hành xây dựng, rà soát, điều chỉnh CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, Nhà trường đã ban hành quy định, hướng dẫn thực hiện các hoạt động này như: Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016); Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019...). Các văn bản này đều đã đề cập đến việc khảo sát nhu cầu của các bên liên quan cho xây dựng và phát triển CTDH tại các đơn vị.

Trên cơ sở các văn bản quy định, hướng dẫn và sự phân công của Nhà trường, Khoa Lịch sử đã triển khai việc xây dựng, rà soát, cập nhật, thẩm định và phát triển CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử. Bên cạnh việc tổng hợp các thông tin từ kết quả khảo sát định kỳ do Nhà trường thực hiện với SV, cựu SV, CBGV và NV, Khoa đã xúc tiến thu thập thông tin phản hồi của nhà tuyển dụng và các chuyên gia (năm học 2016 - 2017 đã khảo sát 100 người gồm: 9 nhà quản lý, 4 nhà tuyển dụng 12 giáo viên phổ thông; 71 GV và 4 cựu SV tại Nghệ An) để làm căn cứ cho việc thiết kế và phát triển CTDH.

Ý kiến của các bên liên quan, nhất là của nhà quản lý, chuyên gia, GV, SV, người sử dụng lao động, đại diện hội nghề nghiệp... về nhu cầu nguồn nhân lực, về cấu trúc, khối lượng kiến thức tối thiểu của CTDH cùng sự phù hợp của CTĐT... đã được Khoa tập hợp và được thể hiện trong các báo cáo kết quả khảo sát và những đề xuất những thay đổi CDR, CTĐT (Các báo cáo tổng hợp dữ liệu điều tra bảng hỏi từ năm 2016 đến năm 2021; BC số 44/BC-ĐHV, ngày 29/8/2018...). Trên cơ sở các ý kiến này Khoa đã tiến hành xây dựng và phát triển CTDH.

Trong đợt rà soát, cập nhật CTĐT năm 2016 Khoa Lịch sử đã sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan để điều chỉnh và cập nhật CTĐT. Cụ thể, theo yêu cầu các bên liên quan Khoa đã điều chỉnh CTĐT theo hướng tích hợp các nội dung kiến thức, tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần; giảm thời lượng của CTĐT từ 132 tín chỉ (của CTĐT năm 2015) xuống còn 125 tín chỉ (của CTĐT năm 2016) ...

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 10.1**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 10.1**

Dung lượng mẫu cho khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, nhất là ý kiến của nhà tuyển dụng, cựu người học cho chỉnh sửa CDR và CTĐT còn nhỏ, nhất là khảo sát người sử dụng lao động và cựu người học, vì vậy

thông tin thu được khó đảm bảo tính đại diện cho các ý kiến đóng góp, làm giảm hiệu quả sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan cho điều chỉnh CĐR và phát triển CTĐT.

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 10.1**

Trong khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan cho phát triển CTĐT, Nhà trường/Khoa cần xác định kích thước mẫu khảo sát đủ lớn, nhất là khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động và cựu sinh viên, đảm bảo tính hiệu quả của việc sử dụng kết quả khảo sát các bên liên quan cho điều chỉnh CĐR và phát triển CTĐT.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 10.1: 4**

*Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 10.2**

Nhằm triển khai các quy định của Bộ GD&ĐT về xây dựng, đánh giá, điều chỉnh CTĐT, Nhà trường đã ban hành Hướng dẫn xây dựng CTĐT ĐH theo tiếp cận CDIO (Số 10/HD/ĐHV, ngày 30/6/2016); Quy định về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019).

Theo Quy định xây dựng và phát triển CTĐT trình độ ĐH số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019, Nhà trường yêu cầu các khoa tổ chức rà soát cập nhật CĐR theo quy trình 5 bước; xây dựng CTĐT theo 7 bước; thẩm định và ban hành CTĐT theo quy trình 3 bước và rà soát, đánh giá, cập nhật CTĐT định kỳ

theo 5 bước sau: i) Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; ii) Thu thập thông tin, minh chứng về sự cần thiết phải cập nhật CDR, CTĐT và đề cương học phần; iii) Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; iv) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo thông qua; v) Hội đồng Khoa học và Đào tạo xem xét, thông qua nội dung sửa đổi, cập nhật CTĐT và trình Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành. Như vậy, các bước triển khai đánh giá và cập nhật CDR, CTĐT và đề cương học phần của Trường đã bao quát khá đầy đủ quy trình phát triển CTĐT theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Trong chu kỳ KĐCLGD, Nhà trường đã 2 lần thay đổi quy trình rà soát điều chỉnh CTĐT phù hợp với 2 văn bản hướng dẫn ban hành các năm 2016 và 2019. Điều đó có nghĩa mỗi khi tổ chức xây dựng và phát triển CTĐT, Nhà trường đều tiến hành rà soát, đánh giá và xem xét lại quy trình được xây dựng trong văn bản hướng dẫn trước đó, bổ sung, cải tiến, hoàn thiện quy trình thiết kế và phát triển CTĐT phù hợp với điều kiện thực tế của giai đoạn mới. Để có đủ thông tin – cơ sở cho rà soát, đổi mới quy trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT, nhà trường/Khoa đã tiến hành họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo (Biên bản họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo mở rộng xây dựng CTĐT tiếp cận CDIO, ngày 7/9/2020; ngày 4/3/2019), đã tham khảo ý kiến của CB, GV, NV trong hội nghị Tổng kết năm học.

Năm 2016, trên cơ sở ý kiến đóng góp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo về rà soát quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT, trong văn bản Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã đổi mới quy trình xây dựng, phát triển, thẩm định CTĐT theo tiếp cận CDIO nhằm đáp ứng yêu cầu về kiến thức và kỹ năng, năng lực theo nhu cầu xã hội, thông qua việc nhấn mạnh sự cần thiết lấy ý kiến các bên liên quan làm cơ sở khoa học cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Năm 2019, trên cơ sở rà soát quy trình xây dựng và phát triển CTĐT được ban hành trong Hướng dẫn năm 2016, Nhà trường đã tách biệt các bước cụ thể cho quy trình

xây dựng, thẩm định, ban hành ngành đào tạo mới và các bước cụ thể cho rà soát, đánh giá, cập nhật CĐR, CTĐT, đề cương học phần...

Trong chu kỳ KĐCLGD, CTĐT trình độ ĐH ngành Sư phạm Lịch sử được rà soát, đánh giá, cập nhật vào các năm: 2016, 2018 và 2020. Tại mỗi lần rà soát, cập nhật CTĐT, Khoa Lịch sử đã quán triệt nội dung văn bản hướng dẫn về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT của Nhà trường, đề xuất quy trình gắn với các nhiệm vụ được Nhà trường giao cho Khoa. Chẳng hạn, trong quá trình rà soát, cập nhật CTĐT năm 2019, Khoa đã tiến hành họp Hội đồng Khoa, tổ chức lấy ý kiến góp ý của GV, nhà quản lý, các chuyên gia về CTDH; đã thống nhất thực hiện quy trình phát triển CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử theo các bước như trong QĐ số 2382/QĐ-ĐHV, ngày 04/9/2019 của Nhà trường.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 10.2**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 10.2**

Thực tế cho thấy vẫn còn một bộ phận CBGV chưa nắm thật vững quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học, chưa tham gia tích cực vào quá trình xây dựng và phát triển, cập nhật CĐR và CTDH.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 10.2**

Nhà trường, Khoa nên phổ biến rộng rãi và tập huấn cho tất cả CBGV thuộc CTĐT các văn bản hướng dẫn về quy trình xây dựng và phát triển CTĐT; có giải pháp lôi kéo tất cả GV tham gia vào quá trình xây dựng và cập nhật CĐR và CTĐT.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 10.2: 4**

*Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 10.3**

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CĐR của các học phần với CĐR của CTĐT: Quy định đào tạo ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 868/QĐ-ĐHV, ngày 2/4/2013); Quy định tạm thời về đào tạo ĐH hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tiếp cận CDIO (QĐ số 2155/QĐ-ĐHV, ngày 10/10/2017), trong đó đã quy định về đánh giá phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học để đạt CĐR; Đề cương chi tiết học phần; Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần (QĐ số 132/QĐ-ĐHV, ngày 23/2/2017); Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 1262/QĐ-ĐHV, ngày 13/11/2017); Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ (QĐ số 991/QĐ-ĐHV, ngày 25/3/2014); Hướng dẫn biên soạn đề thi và công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online theo CTĐT tiếp cận CDIO (HD số 05/HD-ĐHV, ngày 28/2/2017)...

Nhà trường đã giao cho các khoa/bộ môn theo dõi, đánh giá, giám sát, quá trình dạy - học, xây dựng và thực hiện việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học, đảm bảo CĐR. Theo đó, hằng năm Khoa/Viện Lịch sử đã tổ chức thực hiện trao đổi, dự giờ, họp Khoa/Hội đồng Khoa nhằm rà soát, đánh giá hoạt động dạy và học của GV và SV. Nghiên cứu nội dung các Biên bản dự giờ, Biên bản họp Khoa/Viện/Hội đồng Khoa giai đoạn 2016-2021, các báo cáo kết quả công tác thanh tra các học kỳ, Báo cáo công tác rà soát ngân hàng câu

hỏi đề thi chính quy các học kỳ của Bộ môn cho thấy công tác rà soát, đánh giá việc dạy và học và kết quả học tập của SV đã được thực hiện thường xuyên ở từng năm học và những ý kiến đánh giá thực sự hữu ích cho GV khi thực hiện đề cương học phần ở cả mặt nội dung, phương pháp giảng dạy, kỹ năng thực hiện bài giảng để hướng đến đạt CĐR của học phần và của ngành học.

Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT và đề cương học phần theo định kỳ (năm 2017, năm 2019 và năm 2020), bên cạnh rà soát về nội dung, cấu trúc các học phần, Khoa đã tiến hành rà soát, đánh giá các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá được sử dụng; đã cải tiến và bổ sung ma trận kết nối giữa phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá với CĐR của học phần; xây dựng rubric của các hình thức kiểm tra đánh giá kết quả người học. Năm 2017 trong đề cương học phần đã điều chỉnh trọng số điểm đánh giá học phần từ điểm đánh giá quá trình là 30% và thi học phần 70% thành 50% và 50%.

Ngoài ra, Khoa còn tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn giữa các GV thực hiện CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử để hướng đến lựa chọn các tổ hợp phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng CĐR của các học phần và CĐR của CTĐT.

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học về quá trình dạy - học và đánh giá kết quả học tập của người học đã được Nhà trường thực hiện định kỳ với hầu hết các học phần và coi đó là cơ sở cho việc cải tiến công tác dạy-học và kiểm tra đánh giá, đảm bảo sự tương thích với CĐR của học phần, CĐR của ngành học. Ví dụ, học kỳ 1 năm học 2020-2021, Nhà trường đã khảo sát ý kiến phản hồi của SV ngành Sư phạm Lịch sử về hoạt động giảng dạy đối với các học phần được triển khai trong học kỳ. Kết quả khảo sát: với tiêu chí “Người dạy có phương pháp truyền đạt rõ ràng, dễ hiểu; sử dụng hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học” có 90,19% đánh giá mức tốt; 5,93% đánh giá mức khá; 2,24% đánh giá mức trung bình và 1,65% đánh giá mức chưa đạt; với tiêu chí “Người



dạy giao nhiệm vụ tự học và thường xuyên kiểm tra đánh giá phần tự học của người học” có 91,9% đánh giá mức tốt; 5,71% đánh giá mức khá; 1,36% đánh giá mức trung bình và 0,31% đánh giá mức chưa đạt... Kết quả khảo sát đã giúp Khoa, GV điều chỉnh quá trình, phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá ở từng học phần nhằm đảm bảo đạt CDR của ngành học.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 10.3**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 10.3**

Nhà trường chưa có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về việc sử dụng kết quả các ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho việc cải tiến quá trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Việc tổ chức thực hiện các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá chưa được đều đặn hằng năm cả ở cấp Trường và cấp Khoa.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 10.3**

Nhà trường nên có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng việc sử dụng kết quả ý kiến phản hồi của các bên liên quan cho việc cải tiến quá trình dạy học và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.

Hằng năm nên tổ chức đều đặn các hội nghị, hội thảo hoặc mở các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá, để thúc đẩy các bộ môn, GV thường xuyên xem xét lại và cải tiến công tác giảng dạy và kiểm tra đánh giá của bộ môn và của từng cá nhân.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

#### **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 10.3: 4**

*Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.*

##### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 10.4**

Trong Quy định quản lý hoạt động KHCN của Trường ĐH Vinh (QĐ số 480/QĐ-ĐHV, ngày 9/5/2016) và Kế hoạch triển khai Chiến lược phát triển KHCN Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025 (QĐ số 1069/QĐ-ĐHV, ngày 6/11/2018) đã đặt ra mục tiêu: Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của Nhà trường...; phát triển và bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu đào tạo nhân lực trình độ cao. Đổi mới phương pháp dạy học, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, tạo điều kiện cho người học làm quen, tiếp cận với công tác NCKH... Theo từng năm học, Nhà trường đã xây dựng và triển khai kế hoạch công tác NCKH của Trường (KH số 3254/ĐHV-KHTB&HTQT, ngày 8/9/2015; QĐ số 76/QĐ-ĐHV, ngày 31/8/2018...). Theo đó, Viện Sư phạm xã hội/Khoa Sư phạm lịch sử đã triển khai nhiệm vụ NCKH của đội ngũ CBGV và SV trong Khoa.

Trong chu kỳ KĐCLGD, đội ngũ CBGV của CTĐT ngành Sư phạm lịch sử đã triển khai thực hiện có kết quả nhiều nhiệm vụ NCKH. Phần lớn các đề tài NCKH, các bài báo công bố trong nước và quốc tế của CBGV và SV trong Khoa có liên quan đến nội dung và hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV, đã góp phần đáng kể nâng cao trình độ của đội ngũ GV và chất lượng giảng dạy trong Khoa. Trong các đề tài NCKH của Khoa có 15 đề tài NCKH trọng điểm cấp Trường phục vụ điều chỉnh CTĐT, 11 đề tài phục vụ đổi mới phương pháp giảng dạy....

Nhiều đề tài khoa học, các công bố của CB, GV có tính ứng dụng cao, được đăng tải trên các tạp chí khoa học có uy tín như: Tạp chí Nghiên cứu lịch

sử, tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á, Tạp chí Lịch sử quân sự, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Đảng, Nghiên cứu Trung Quốc, Châu Mỹ ngày nay, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh... và đã được chuyển tải thành các nội dung, chuyên đề phục vụ công tác giảng dạy trong các học phần thuộc CTĐT của ngành học. Trong đó, có thể kể ra các công trình nghiên cứu như: bài báo “Tình đoàn kết, hữu nghị, hợp tác giữa Nghệ An (Việt Nam) và Ulianovsk (Liên bang Nga)” được sử dụng cho tài liệu tham khảo học phần Lịch sử quan hệ quốc tế; bài báo “Làng xã và sự học - nghiên cứu từ trường hợp làng khoa bảng Hoàng Lộc (huyện Hoàng Hóa, Thanh Hóa)” được sử dụng cho tham khảo của học phần Các hình thái Kinh tế – xã hội và Chế độ ruộng đất trong lịch sử Việt Nam; bài báo “Buddhism in the cultural and spiritual life of people in Nghe region” phục vụ cho giảng dạy các học phần Lịch sử tư tưởng Phương Đông và Việt Nam... Hầu hết các đề tài NCKH, báo cáo khoa học, bài báo khoa học đã trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho việc giảng dạy và học tập các học phần của CTĐT.

Các sản phẩm NCKH của Khoa/Bộ môn ngoài việc được sử dụng trực tiếp làm tài liệu phục vụ giảng dạy các học phần trong CTDH, còn được vận dụng để cải tiến CTĐT, hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV. Tiêu biểu trong số đó là kết quả nghiên cứu của đề tài NCKH cấp Trường: “Tổ chức hoạt động tự học cho sinh viên trong dạy học học phần Hệ thống phương pháp dạy học lịch sử ở trường phổ thông”; đề tài “Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức sư phạm lịch sử 3 theo tiếp cận CDIO”; đề tài cấp bộ “Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về lịch sử Việt Nam phục vụ dạy học lịch sử ở trường phổ thông”... những đề xuất khuyến nghị trong các nghiên cứu này đã giúp Nhà trường, Khoa có những điều chỉnh cải tiến phù hợp trong các hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV ngành Sư phạm Lịch sử.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 10.4**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 10.4**

Số lượng CBGV của Khoa chưa làm chủ trì hoặc tham gia thực hiện các đề tài cấp tỉnh, cấp bộ, đề tài Nafosted hoặc cấp Nhà nước còn hạn chế.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 10.4**

Nhà trường, Khoa cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ và khuyến khích đội ngũ CB, GV tham gia đề xuất, đấu thầu đề tài NCKH các cấp, đặc biệt là các đề tài phục vụ nhu cầu sản xuất của các doanh nghiệp, đề tài cấp Bộ/ngành, cấp tỉnh, làm cơ sở thúc đẩy công bố quốc tế và sự gắn kết giữa NCKH với công tác giáo dục và đào tạo của Nhà trường.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 10.4: 5**

*Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 10.5**

Nhà trường đã ban hành các văn bản: Quy định tạm thời về công tác lấy ý kiến người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (số 291/TB-ĐHV, ngày 4/11/2016)... Trong các văn bản này đã có quy trình đánh giá các hoạt động dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Các hoạt động khảo sát, từng bước trong quy trình khảo sát về các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích đều được Nhà trường

giao cho các đơn vị cụ thể chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện trong Quyết định về quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị (QĐ số 2396/QĐ-ĐHV, ngày 6/9/2019), như Trung tâm Thông tin - Thư viện có trách nhiệm lấy ý kiến của bạn đọc.. Theo đó, các đơn vị trực thuộc xây dựng và triển khai thực hiện việc đánh giá chất lượng hoạt động của các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích thông qua việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan và tổ chức báo cáo tổng kết năm học.

Hàng năm, Trung tâm ĐBCL phối hợp với các đơn vị đã xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về CB viên chức và các hoạt động của Trường. Nội dung đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã được lồng ghép vào trong phiếu hỏi của các khảo sát này. Trong một số trường hợp khảo sát về dịch vụ hỗ trợ đã được tách riêng như khảo sát của Trung tâm Thông tin – Thư viện về sự hài lòng của đọc giả, khảo sát sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017)...

Nghiên cứu các báo cáo tổng kết năm học hàng năm của Nhà trường trong giai đoạn 2015-2020, Báo cáo công tác kiểm kê tài sản hàng năm của Trường, các biên bản họp Khoa lấy ý kiến đóng góp về các dịch vụ hỗ trợ GV, người học và CSVC của Nhà trường từ năm học 2016-2017 đến nay, các báo cáo tổng kết hoạt động hàng năm của các đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, hệ thống CNTT, tư vấn đào tạo, CTCT&HSSV, các tổ chức đoàn thể... đã cho thấy các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này đã được triển khai hàng năm, được định kỳ đánh giá kết quả đạt được.

Ví dụ, học kỳ 2 năm học 2019 - 2020, kết quả khảo sát gần 9 nghìn lượt SV đối với dịch vụ hỗ trợ tiện ích như về hệ thống cơ sở vật chất, Thư viện và hoạt động dịch vụ của các phòng ban và trung tâm cho thấy: đối với tiêu chí “Cơ sở dữ liệu, nguồn tài liệu đáp ứng nhu cầu của người học” có 80,5% ý kiến đánh giá tốt, 14,4% đánh giá khá, 3,0% đánh giá mức trung bình, 1,1% đánh giá

chưa đạt và 1,0% không đánh giá; đối với tiêu chí “Thái độ, tính thần làm việc, ý thức trách nhiệm của cán bộ hành chính trong quá trình đào tạo” có 79,5% ý kiến đánh giá tốt, 14,0% đánh giá khá, 4,0% đánh giá mức trung bình, 1,4% ý kiến đánh giá chưa đạt và 1,3% không đánh giá. ...

Hàng năm, trên cơ sở các kết quả khảo sát, các báo cáo tổng kết của Khoa và Nhà trường, các đơn vị thực hiện các dịch vụ hỗ trợ như: Trung tâm Thông tin - Thư viện, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Trung tâm CNTT, Trung tâm Nội trú, Phòng CTCT&HSSV, Phòng Đào tạo, Phòng Hành chính Tổng hợp, Đoàn Thanh niên... Nhà trường đã có nhiều cải tiến chất lượng dịch vụ, như cải tiến chất lượng quản lý hệ thống cơ sở hạ tầng CNTT: năm 2021 đã phối hợp với Microsoft Việt Nam triển khai sử dụng phần mềm Office 365 Education cung cấp các dịch vụ tiện ích dựa trên công nghệ điện toán đám mây trong dạy và học; cải tiến chất lượng phục vụ của Thư viện: từ năm 2016 đến năm 2020 số tài liệu điện tử đã tăng lên nhiều lần; nguồn tài liệu của Thư viện được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện Kipos; Trung tâm Thông tin – Thư viện đã tham gia liên hiệp thư viện, liên kết mua bản quyền truy cập sử dụng CSDL Proquest Central... Trong giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã đầu tư số kinh phí trên 7.129 triệu đồng cho mua tài liệu, giáo trình; đầu tư kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị và xây dựng cơ bản trên 517.166 triệu đồng, trong đó cho phát triển hệ thống CNTT là 74.328 triệu đồng ...

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 10.5**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 10.5**

Nghiên cứu Hồ sơ, minh chứng của một số kết quả khảo sát và báo cáo phân tích kết quả khảo sát ý kiến của các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ và tiện ích cho thấy: Nhà trường và Khoa chưa thật chú ý đến vai trò, ý nghĩa của kênh thông tin khảo sát để phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các dịch vụ tiện ích đáp ứng nhu cầu của người học và CBGV, NV của Nhà trường.

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 10.5**

Nhà trường và Khoa cần đầu tư nhiều hơn về nhân lực và vật lực cho nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan để thu thập được các thông tin đóng góp trực tiếp hữu ích cho việc phát triển CTĐT và tạo dựng cơ sở để đề xuất các giải pháp khả thi dựa trên các kết quả khảo sát các bên liên quan. Đồng thời cần đào tạo bồi dưỡng nâng cao kỹ năng khảo sát, thống kê phân tích và viết báo cáo khảo sát cho CBGV và nhân viên để các kết quả khảo sát của Nhà trường thật sự hữu ích cho việc cải tiến các hoạt động của Nhà trường.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 10.5: 4**

*Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 10.6**

Trên Website của Trung tâm ĐBCL, Trường Đại học Vinh (<https://trungtamdbcl.vinhuni.edu.vn/thong-bao-van-ban/seo/chuc-nang-nhiem-vu-trung-tam-dam-bao-chat-luong-66995>) đã công khai chức năng và nhiệm vụ của Trung tâm: “phối hợp với các đơn vị định kỳ tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan để xử lý, phân tích, đối sánh phát hiện các mặt mạnh và tồn tại của các đơn vị”.

Nhà trường đã ban hành: Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016); QĐ thành lập Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ

số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; QĐ số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 27/11/2018; QĐ số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 12/12/2019; QĐ số 3541/QĐ-ĐHV, ngày 8/12/2020); Thông báo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của các đơn vị hành chính trong Trường (số 291/TB-ĐHV, ngày 4/11/2016); Kế hoạch khảo sát về việc làm với SV tốt nghiệp (KH số 08/KH-ĐHV, ngày 23/2/2017; KH số 51/KH-ĐHV, ngày 26/11/2018...). Theo đó, các cuộc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động của Nhà trường được phân công cụ thể cho các đơn vị tổ chức thực hiện. Trung tâm ĐBCL là đơn vị chịu trách nhiệm khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV và một số khảo sát khác với các bên liên quan. Trung tâm phối hợp với các đơn vị tổ chức khảo sát và phân tích, xử lý và sử dụng kết quả khảo sát phục vụ cho công tác cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

Trong một năm học, theo kế hoạch công tác ĐBCL, các đơn vị của Nhà trường đã tiến hành một số hoạt động khảo sát chính để thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan, cụ thể: i) khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động của viên chức và các hoạt động khác của Trường; ii) khảo sát ý kiến của SV năm cuối về khóa học; iii) khảo sát ý kiến CB, GV, NV và người học đối với hệ thống thông tin thư viện; iv) khảo sát ý kiến của cựu SV về việc làm, thu nhập và chất lượng đào tạo; v) khảo sát ý kiến của các đơn vị liên kết về công tác đào tạo...

Công cụ của từng khảo sát được thiết kế phù hợp với mục tiêu của loại khảo sát và được điều chỉnh thích ứng với đối tượng được khảo sát do các đơn vị tổ chức thực hiện. Tùy từng trường hợp cụ thể, Nhà trường/Khoa đã sử dụng phương pháp khảo sát phù hợp để đảm bảo sự tiện ích và tính khách quan trong thu thập các thông tin phản hồi. Các phương pháp thu thập ý kiến có thể là tổ chức hội thảo, hội nghị, tọa đàm, trao đổi, thảo luận...; có thể là phát phiếu hỏi trực tiếp hoặc online hoặc qua điện thoại trực tiếp...



Hằng năm sau khi kết thúc đợt khảo sát, các đơn vị có đóng góp ý kiến về các vấn đề liên quan đến nội dung, phương pháp khảo sát... Trung tâm ĐBCL tổng hợp, ghi nhận ý kiến đóng góp, những đề xuất cần cải tiến của các đơn vị để đưa ra những cải tiến cho các khảo sát ở năm sau. Dựa trên việc rà soát, đánh giá từ các ý kiến đề xuất của các đơn vị Nhà trường đã thực hiện một số cải tiến liên quan đến cơ chế phản hồi: định kỳ cập nhật nội dung phiếu khảo sát; nâng cấp phần mềm khảo sát đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hệ thống khảo sát trực tuyến ...

Căn cứ vào các dữ liệu của kết quả khảo sát, Nhà trường và các đơn vị phân tích, đánh giá và đề xuất những điều chỉnh, cải tiến chất lượng nhất định. Hằng năm, Khoa cũng như các đơn vị khác đều có Báo cáo về việc sử dụng kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan phục vụ cho việc điều chỉnh CTĐT và CDR và những cải tiến chất lượng dịch vụ khác.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 10.6**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 10.6**

Tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các bên liên quan hiện nay ở Trường còn mờ nhạt, vẫn do nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, như: Phòng CTCT & HSSV là đầu mối khảo sát SV, Trung tâm Dịch vụ hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp đầu mối khảo sát cựu SV, Phòng Đào tạo và các khoa là đầu mối khảo sát nhà tuyển dụng, Trung tâm ĐBCL là đầu mối khảo sát sự hài lòng về dịch vụ công. Do vậy, quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan của Nhà trường còn nằm rải rác ở nhiều văn bản của các đơn vị, chưa có tính thống nhất và hướng dẫn cụ thể, chi tiết về cách thức tổ chức thực hiện phù hợp, như: thời điểm khảo sát, cách thức lấy ý kiến phản hồi, kích thước mẫu tối thiểu và cách chọn mẫu với từng đối tượng cho ý kiến phản hồi... và đặc biệt là thiếu hướng dẫn công tác phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát cũng như việc sử dụng kết quả

khảo sát tại các đơn vị...

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 10.6**

Nhà trường cần thống nhất công tác lấy ý kiến các bên liên quan về các hoạt động của Trường vào 1 đầu mối, từ đó xây dựng Quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan từ khâu thiết kế công cụ, cách thức tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi, xác định mẫu tối thiểu cho đến việc phân tích, xử lý dữ liệu và đề xuất các cải tiến trong các cáo về kết quả khảo sát... để tránh tình trạng khảo sát ý kiến phản hồi mang tính hình thức, đối phó.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 10.6: 3**

# **ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 10**

## **1. Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 10:**

Với mỗi lần điều chỉnh, cập nhật CTĐT, Khoa đã thực hiện quy định của Nhà trường, đã sử dụng các thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan làm cơ sở cho phát triển CTĐT.

Nhà trường đã có hệ thống các văn bản quy định và đã định kỳ triển khai việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT

Khoa đã triển khai thực hiện nhiều đề tài khoa học trọng điểm cấp cơ sở cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng nội dung, phương pháp giảng dạy của các học phần trong CTĐT theo tiếp cận CDIO.

Nhà trường đã có quy định và định kỳ tổ chức việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích thông qua các phương thức khác nhau, làm cơ sở cho đề xuất cải tiến các dịch vụ này.

## **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chuẩn 10:**

### **2.1. Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 10:**

Tính hệ thống trong thu thập ý kiến phản hồi các bên liên quan của Trường thể hiện khá mờ nhạt, do nhiều đầu mối chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện (ít nhất có 5 đầu mối). Do vậy tại thời điểm KSCT, quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan nằm ở nhiều văn bản khác nhau tùy thuộc vào các đơn vị, chưa mang tính thống nhất và hướng dẫn chung về các chi tiết/bước thực hiện, ví dụ: cách thức tổ chức thực hiện, thời điểm khảo sát, phương pháp khảo sát, kích thước mẫu tối thiểu và cách chọn mẫu với từng đối tượng khảo sát ... và đặc biệt là thiếu hướng dẫn về việc phân tích, xử lý dữ liệu và tổng hợp chung các kết quả khảo sát, đề xuất/khuyến nghị các giải pháp cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát và việc sử dụng kết quả khảo sát tại các đơn vị liên quan...

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 10:**

Để đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, Nhà trường cần thống nhất nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan vào 1 đầu mối (phòng/đơn vị chức năng) để điều hành và tổ chức chung, từ đó xây dựng Quy chế/quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan một cách thống nhất, rõ ràng, chi tiết với hướng dẫn cụ thể, chặt chẽ, đảm bảo tính hệ thống cho thu thập và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan, bao gồm: từ khâu thiết kế công cụ/phiếu khảo sát, phương pháp tổ chức thực hiện khảo sát, việc xác định mẫu khảo sát tối thiểu, việc phân tích, xử lý dữ liệu, mẫu báo cáo tổng kết các kết quả khảo sát và đề xuất các giải pháp cải tiến trong các báo cáo về kết quả khảo sát, chuyển giao và sử

dụng các kết quả khảo sát...để đảm bảo các kết quả khảo sát các nhóm đối tượng khác nhau được khai thác sử dụng một cách hữu ích phục vụ cho việc nâng cao chất lượng các hoạt động của từng Khoa và Trường.

### **3. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chuẩn 10:**

<b>Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Mức đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 10</b>	<b>4,00</b>
<i>Tiêu chí 10.1</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 10.2</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 10.3</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 10.4</i>	<b>5</b>
<i>Tiêu chí 10.5</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 10.6</i>	<b>3</b>

## TIÊU CHUẨN 11: KẾT QUẢ ĐẦU RA

*Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.*

### 1. Điểm mạnh của Tiêu chí 11.1

Trong Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc (QĐ số 428/QĐ-ĐHV, ngày 21/4/2016); Quy chế công tác SV (QĐ số 1291/QĐ-ĐHV, ngày 15/8/2016)..., Nhà trường đã giao cho Phòng Đào tạo, Phòng CTCT&HSSV phối hợp với các khoa chịu trách nhiệm chính trong giám sát người học thôi học, bỏ học và người học tốt nghiệp, học lại, thi lại, cảnh báo học vụ.... Ngoài ra, tham gia thực hiện các nhiệm vụ này còn có các Trung tâm ĐBCL, đội ngũ CVHT. Công cụ hỗ trợ cho các hoạt động này của các đơn vị đã được Nhà trường xác định là phần mềm quản lý đào tạo CMC (QĐ số 4123/ĐHV-ĐT, ngày 02/11/2015).

Sau mỗi học kỳ và mỗi năm học, với sự trợ giúp của phần mềm quản lý đào tạo CMC, các phòng chức năng và Viện/Khoa/Bộ môn dễ dàng có được số liệu thống kê về danh sách SV bảo lưu, thôi học, danh sách SV tốt nghiệp của năm học. Trong chu kỳ KĐCLGD đối với CTĐT trình độ ĐH ngành Sư phạm Lịch sử, Nhà trường và Viện/Khoa đã tiến hành thống kê số lượng và tỷ lệ sinh viên thôi học và tốt nghiệp hàng năm (xem bảng 11.1a và 11.1b).

*Bảng 11.1a. Tỷ lệ thôi học theo năm học giai đoạn 2016-2021*

Năm học	Quy mô SV	Tỷ lệ thôi học (%)				
		Năm 1 (%)	Năm 2 (%)	Năm 3 (%)	Năm 4 (%)	Cả năm học (%)
2016-2017	183	0	2,73	0,55	1,09	1,64
2017-2018	139	0	0	2,16	0,72	2,16
2018-2019	62	0	1,61	1,61	1,61	6,45
2019-2020	47	0	0	2,13	2,13	4,26
2020-2021	43	2,33	2,33	0	2,33	6,98

*Bảng 11.1b. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn giai đoạn 2016-2021*

Khóa SV	Số SV đầu khóa	Tỷ lệ tốt nghiệp (%)				
		TN sớm	Đúng hạn	Sau 1 năm	Sau 2 năm	Chung
2012-2016	56	0	67,8	10,71	3,57	82,14
2013-2017	64	0	73,43	4,68	1,56	79,67
2014-2018	96	0	59,37	9,37	9,37	71,11
2015-2019	51	0	49,02	5,88	0	54,9
2016-2020	11	0	63,63	9,0	0	72,72

Tỷ lệ SV thôi học của ngành Sư phạm Lịch sử không cao, tập trung nhiều ở năm thứ ba và năm thứ tư; tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn hằng năm đều ở mức xấp xỉ và trên 50%. Bên cạnh việc cho biết về tỷ lệ SV thôi học và tỷ lệ SV tốt nghiệp, các dữ liệu ở các bảng 11.1a và 11.1b còn cho thấy việc đối sánh các tỷ lệ này theo năm học/khóa SV của Khoa/Viện đã được thực hiện. Ngoài ra, Khoa/Viện còn tiến hành đối sánh tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp với một số ngành học khác trong Trường. Ví dụ, đối sánh về tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử với CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp cơ ở CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử thấp hơn chút ít so với CTĐT ngành Tài Chính – Ngân hàng (CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử ở các năm 2016, 2017, 2018 là 67,8%; 73,43% và 59,37%, trong khi CTĐT ngành Tài chính – Ngân hàng có các con số tương ứng là: 79,32; 71,02; 74,32).

Hằng năm sau khi nắm bắt được tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học, Khoa/Bộ môn đã tiến hành họp, phân tích các dữ liệu thống kê, số liệu đối sánh, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra các giải pháp khắc phục nhằm giảm tỷ lệ thôi học, tăng tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (Biên bản họp Khoa từ năm 2016 đến năm 2021). Ví dụ, khi phát hiện ra SV thôi học tập trung nhiều ở năm thứ ba, năm thứ tư do nợ môn, chưa yên tâm với ngành nghề; nguyên nhân chậm hay không tốt nghiệp là do nợ nhiều học phần, không đạt CDR ngoại ngữ..., Nhà trường/Khoa đã đề xuất giải pháp thúc đẩy hơn nữa vai trò của cố vấn học tập

trong tư vấn nghề nghiệp, phương pháp học ĐH cho SV mới hoặc hỗ trợ SV chủ động xây dựng kế hoạch học tập cá nhân. Phòng Đào tạo đã cập nhật số liệu biến động hằng tháng, phối hợp với Khoa tăng cường công tác cảnh báo học vụ, nhất là cảnh báo trực tiếp trên phần mềm quản lý đào tạo...

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 11.1**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 11.1**

Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn chưa cao và đang có xu hướng giảm nhẹ trong mấy năm gần đây, tỷ lệ chậm hoặc không tốt nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ nhất định. Điều đó cho thấy một số biện pháp do Trường/Khoa/Viện đưa ra để tăng tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của người học chưa thật hiệu quả.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 11.1**

Nhà trường/Khoa cần phân tích kỹ nguyên nhân cơ bản của của tình trạng không tốt nghiệp hoặc tốt nghiệp chậm để đưa ra các giải pháp căn cơ nhằm tăng dần tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của người học.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 11.1: 4**

*Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 11.2**

Theo chức năng và nhiệm vụ của Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV và Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường (QĐ số 428/QĐ-ĐHV, ngày 21/4/2016)...., Phòng Đào tạo, Phòng CTCT-HSSV cùng

với các khoa có trách nhiệm trong giám sát người học, theo dõi, thống kê số SV tốt nghiệp đúng, sớm/chậm so với kế hoạch, thời gian tốt nghiệp trung bình của các khóa học thuộc các CTĐT. Với sự trợ giúp của phần mềm quản lý đào tạo CMC, vào cuối mỗi kỳ xét và công nhận tốt nghiệp theo từng năm học, Nhà trường có được số liệu thống kê đầy đủ về thời gian tốt nghiệp trung bình theo từng khóa học của tất cả các hệ/hình thức đào tạo thuộc các CTĐT đang được thực hiện tại Trường.

Dựa trên thời gian đào tạo được xác định đối với CTĐT đại học chính quy ngành Sư phạm Lịch sử là 4 năm, hằng năm Viện Sư phạm Xã hội/Khoa Lịch sử đã tiến hành thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp (SVTN) sớm, đúng thời gian 4 năm và số lượng SVTN chậm hơn 4 năm theo từng khóa học (theo quy định thời gian học của SV không được kéo dài quá 6 năm). Theo đó, khóa 2012-2016 có 38 SVTN đúng hạn, 7 SVTN chậm 1 năm, 1 SVTN chậm 2 năm, thời gian tốt nghiệp trung bình là 4,20; tương tự thời gian tốt nghiệp trung bình của khóa 2013-2017 là 4,10 năm; của khóa 2014-2018 là 4,22 năm; của khóa 2015-2019 là 4,11 năm và của khóa 2016-2020 đến thời điểm này là 4,13 năm.

Viện/Khoa đã thực hiện đối sánh số năm SV tốt nghiệp trung bình ở CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử của Viện/Khoa với các CTĐT của các ngành học khác trong Trường như với CTĐT ngành Sư phạm Tiếng Anh chẳng hạn. Số liệu đối sánh cho thấy, số năm tốt nghiệp trung bình ở CTĐT của Viện/Khoa cao hơn chút ít so với CTĐT ngành đối sánh. Cụ thể, số năm tốt nghiệp trung bình khóa 2013-2017, 2014-2018, 2015-2019 của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử là 4,10; 4,22 và 4,11, còn con số tương ứng của ngành Sư phạm Tiếng Anh là 4,08; 4,10 và 4,11 năm. Kết quả đối sánh đã hướng Nhà trường/Khoa đi tìm nguyên nhân và đề xuất các giải pháp để làm giảm số năm tốt nghiệp trung bình của người học.

Theo kết quả phân tích từ Viện/Khoa số SV tốt nghiệp muộn chủ yếu do SV có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn, không có kế hoạch học tập rõ ràng, không



chủ động trong học tập, nợ học phần, nhất là các học phần cơ sở, nên thời gian tốt nghiệp bị chậm, không đạt CĐR ngoại ngữ... Từ các phân tích trên, Khoa cùng các đơn vị trong Nhà trường đề xuất các giải pháp như: thường xuyên gửi thông báo cảnh báo học vụ cho SV; yêu cầu các cố vấn học tập thường xuyên trao đổi với trợ lý đào tạo trong nắm bắt tình hình học tập cũng của SV để có hướng hỗ trợ, tư vấn phù hợp, kịp thời; miễn giảm hoặc hỗ trợ học phí cho SV nghèo, SV thuộc các dân tộc thiểu số... Bên cạnh đó Nhà trường/Viện/Khoa thường xuyên tổ chức Hội nghị học tốt để định hướng phương pháp học tập hiệu quả... bố trí thêm học kỳ phụ giúp SV có điều kiện học vượt, học lại, thi lại...

Sau mỗi năm học Ban lãnh đạo Viện/Khoa tổ chức tổng kết năm học, trong đó có việc phân tích, đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học. Trong các báo cáo tổng kết năm học hằng năm của Nhà trường cũng đã đánh giá kết quả các biện pháp hỗ trợ người học để tốt nghiệp sớm, giảm số người học chậm tốt nghiệp, rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 11.2**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 11.2**

Từ số năm tốt nghiệp trung bình trong thời gian qua cho thấy, Khoa chưa có SV tốt nghiệp sớm, SVTN chậm vẫn duy trì ở tỷ lệ nhất định.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 11.2**

Nhà trường/Khoa cần có giải pháp hiệu quả, tạo điều kiện khuyến khích SV học trước, học vượt để sớm hoàn thành CTĐT, tốt nghiệp trước thời hạn, phù hợp với quy định trong Quy chế đào tạo theo tín chỉ.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 11.2: 4**

*Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.*

### 1. Điểm mạnh của Tiêu chí 11.3.

Trong Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường (QĐ số 428/QĐ-ĐHV, ngày 21/4/2016) và Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm Dịch vụ và hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp (QĐ số 3869/QĐ-ĐHV, ngày 14/10/2015 và QĐ số 1423/QĐ-ĐHV, ngày 29/11/2016), Nhà trường đã giao cho Trung tâm Dịch vụ và hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các đơn vị thực hiện khảo sát thu thập, lưu giữ và phân tích thông tin về tình hình việc làm, vị trí làm việc và thu nhập của người học tốt nghiệp và báo cáo Bộ GD&ĐT. Theo đó, hằng năm Trung tâm đã xây dựng kế hoạch và triển khai khảo sát cựu SV về việc làm trong vòng 6 tháng và 12 tháng sau tốt nghiệp. Việc khảo sát được thực hiện theo đúng quy trình, biểu mẫu trong Công văn số 2919/BGDĐT-GDDH ngày 10/7/2017 của Bộ GD&ĐT về khảo sát về tình hình việc làm của SV tốt nghiệp.

Hằng năm, Nhà trường và Viện/Khoa đã tiến hành khảo sát thu thập thông tin thông qua phỏng vấn, gọi điện thoại và qua Email với khóa SV tốt nghiệp về tình hình việc làm và thu nhập của họ. Các dữ liệu khảo sát được tập hợp, lưu giữ bằng văn bản cũng như được công khai trên trang Ba công khai tại cổng thông tin điện tử của Trường (xem bảng 11.3).

Bảng 11.3 Tình hình việc làm của SVTN ngành Sư phạm Lịch sử sau 1 năm tốt nghiệp.

Năm tốt nghiệp	Số được khảo sát/SVTN	Tỷ lệ có việc làm (%)	Khu vực làm việc (%)			
			Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Liên doanh
2016	42/47	57,14	91,67	8,33	0	0
2017	54/54	55.56	16,67	66,7	3,3	13,3
2018	59/60	83.05	14,29	63,27	10,2	12,24

**Báo cáo Đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch Sử – Trường ĐH Vinh**

2019	31/31	67,74	23,81	52,38	9,52	14,29
2010	15/15	73,33	54,55	18,18	27,27	0

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp thuộc CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử sau 1 năm tốt nghiệp đều ở mức trên 55%. Trong số SVTN có việc làm, tỷ lệ có việc làm phù hợp đều ở mức trên 20% (năm thấp nhất: 2016 có 21,5%), thu nhập bình quân dao động từ 3,5 triệu đến 5 triệu/tháng.

Trong thời gian khảo sát phục vụ ĐGN, Đoàn chuyên gia đã điều tra bằng điện thoại về tình hình việc làm và thu nhập của cựu SV của CTĐT tốt nghiệp các năm 2018, 2019, 2020. Đoàn đã khảo sát 104 người học tốt nghiệp, liên lạc được 77, trong đó có 97,4% đã có việc làm, mức thu nhập trung bình 6,9 triệu đồng.

Viện/Khoa đã tiến hành đối sánh tỉ lệ SVTN có việc làm của ngành với tỷ lệ SVTN có việc làm với các ngành khác trong Trường để tìm ra xu hướng việc làm của SV thuộc CTĐT; đã đối sánh với tình hình việc làm của SVTN cùng ngành của các cơ sở giáo dục ĐH khác trong nước, như với ngành Sư phạm Lịch sử của Trường ĐH Sài Gòn. Cụ thể, tỷ lệ có việc làm khảo sát năm 2017, 2018, 2019, 2020 của Trường Đại học Vinh là: 55,56%; 83,05%; 67,74% và 73,33%, còn con số tương ứng của Trường ĐH Sài Gòn là: 100%; 93,75% và 96,15% và 79,31%. Kết quả đối sánh cho thấy, tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp thuộc CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử của Nhà trường ở mức thấp hơn đáng kể so với CTĐT cùng ngành của Trường đối sánh.

Kết quả thảo luận về tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp và kết quả đối sánh giúp Viện/Khoa dự đoán nhu cầu xã hội và xu hướng việc làm của SV thuộc CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử, chỉ ra nguyên nhân một bộ phận SVTN chưa có việc làm; từ đó đề xuất các giải pháp để tăng hơn nữa tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm của CTĐT.

Trên cơ sở đề xuất của các khoa, Nhà trường có một số giải pháp cụ thể tăng cường khả năng việc làm cho SVTN, như: mở rộng và đẩy mạnh mạng lưới quan hệ hợp tác với doanh nghiệp; tổ chức Ngày hội việc làm và kết nối doanh nghiệp; thành lập và thúc đẩy hoạt động của Trung tâm Dịch vụ và hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp (QĐ số 1423/QĐ-ĐHV, ngày 29/11/2016).

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 11.3**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 11.3**

Sau 1 năm tốt nghiệp vẫn còn tỷ lệ đáng kể SV tốt nghiệp thuộc CTĐT chưa kiếm được việc làm; con số này được duy trì ở mức độ nhất định trong suốt mấy năm qua. Điều đó cho thấy, tuy đã cố gắng đưa ra nhiều giải pháp giúp SVTN sớm kiếm được việc làm, song hiệu quả của các giải pháp đó chưa thật cao.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 11.3**

Nhà trường tiếp tục nghiên cứu sâu, kỹ hơn về các mối quan hệ, sự kết nối với các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh Nghệ An để chủ động đưa ra các giải pháp cụ thể, thiết thực tăng cường khả năng việc làm cho SV tốt nghiệp.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

## **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 11.3: 4**

*Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.*

### **1. Điểm mạnh của Tiêu chí 11.4**

Nhà trường đã ban hành Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2018-2025 (QĐ số 766/QĐ-ĐHV, ngày 31/8/2018), Quy định về Quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Vinh (QĐ số 480/QĐ-ĐHV, ngày 9/5/2016), trong đó đã xác định hoạt động NCKH của người học bao gồm: i) Thực hiện đề tài NCKH thuộc lĩnh vực đào tạo và các lĩnh vực khác phù hợp với khả năng của người học...; ii) Tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KHCN, câu lạc bộ khoa học...; iii) Tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ KHCN vào thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế-xã hội, giáo dục và đào tạo...; iv) Công bố các kết quả NCKH.

Trên cơ sở Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018-2025 và quy định của Nhà trường về hoạt động NCKH của SV, hằng năm Nhà trường đã triển khai công tác NCKH, trong đó có hoạt động NCKH của SV (CV số 351/ĐHV-KH&HTQT, ngày 28/3/2016; KH số 48/KH-ĐHV, ngày 23/11/2017). Trong các kế hoạch KHCN của Trường đều đã đề cập đến các loại hình và số lượng hoạt động NCKH của sinh viên. Các hoạt động NCKH của SV cần gắn với lĩnh vực được đào tạo, với định hướng nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tương thích với Sứ mạng của Nhà trường.

Nhà trường đã giao cho Phòng KH&HTQT phối hợp với các đơn vị, các khoa/bộ môn và CB, GV có trách nhiệm theo dõi, giám sát các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của SV (QĐ số 428/QĐ-ĐHV, ngày 9/5/2016). Định kỳ hằng năm, dựa trên Quy định về quản lý hoạt động NCKH của SV, Phòng đã phối hợp với Phòng CTCT&HSSV, Phòng Kế hoạch – Tài vụ đề xuất chính sách khen thưởng; lập hồ sơ theo dõi, kiểm tra tiến độ thực hiện đề tài NCKH của SV, đánh giá sản phẩm nghiên cứu, hỗ trợ, công bố.

Trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, SV thuộc CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử đã thực hiện được 4 đề tài NCKH với 4 SV tham gia; đã có 3 giải thưởng NCKH của SV.

Việc đối sánh hàng loạt chỉ số liên quan đến hoạt động NCKH của SV giữa CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử với các CTĐT khác trong Trường, như ngành Tài chính – Ngân hàng; Sư phạm Tiếng Anh đã được Khoa thực hiện. Bên cạnh đó Khoa cũng đã tiến hành đối sánh hoạt động NCKH của SV ngành Sư phạm Lịch sử của Nhà trường với hoạt động NCKH của SV cùng ngành của Trường ĐH Sài Gòn.

Kết quả thống kê và đối sánh về số lượng và loại hình hoạt động NCKH của SV giúp Nhà trường/Khoa dự báo xu hướng SV tham gia NCKH của CTĐT của Khoa, từ đó xây dựng kế hoạch định hướng cải tiến công tác NCKH của SV của Nhà trường trong những năm kế tiếp. Để thúc đẩy hoạt động NCKH của SV, Nhà trường đã có chính sách hỗ trợ kinh phí cho SV thực hiện đề tài NCKH. Trong Quy chế chi tiêu nội bộ đã đưa ra mức khen thưởng hỗ trợ kinh phí cho các đề tài NCKH của SV được giải như sau: giải nhất là 10 triệu đồng, giải nhì là 8 triệu đồng, giải 3 là 5 triệu đồng, giải khuyến khích là 3 triệu đồng.

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 11.4**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 11.4**

Sản phẩm NCKH của SV thuộc CTĐT còn nghèo nàn và đơn điệu, số lượng SV tham gia NCKH còn ít.

Theo Bảng tổng hợp cơ cấu chi của Nhà trường, kinh phí cho NCKH của SV trong 5 năm (từ năm 2016 đến năm 2020) chiếm 0,05% tổng nguồn chi và chiếm 1,02% nguồn thu học phí của Nhà trường, thấp hơn khá nhiều so với quy định của Chính phủ.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 11.4**

Nhà trường cần thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về tỷ lệ chi 3% nguồn thu học phí của Trường cho hoạt động NCKH của SV. Khoa và Bộ

môn nên quan tâm nhiều hơn đến hỗ trợ và khuyến khích SV thực hiện và tham gia các đề tài NCKH gắn với các lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

**3. Những điểm chưa rõ (nếu có):** không có

**4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 11.4: 3**

*Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.*

**1. Điểm mạnh của Tiêu chí 11.5**

Theo Theo Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc (QĐ số 428/QĐ-ĐHV, ngày 9/5/2016), Trung tâm ĐBCL có nhiệm vụ phối hợp với các đơn vị định kỳ tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan để xử lý, phân tích, đối sánh phát hiện các mặt mạnh và tồn tại của các đơn vị. Bên cạnh đó Nhà trường đã ban hành: Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 1/11/2016); QĐ thành lập Ban chỉ đạo thực hiện kế hoạch khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân với các dịch vụ giáo dục công (QĐ số 1255/QĐ-ĐHV, ngày 10/11/2017; QĐ số 1138/QĐ-ĐHV, ngày 27/11/2018; QĐ số 3429/QĐ-ĐHV, ngày 12/12/2019...), trong đó đã xác định Trung tâm ĐBCL có trách nhiệm nghiên cứu và xây dựng hệ thống công cụ đánh giá, xây dựng kế hoạch và triển khai đánh giá sự hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy của GV; hỗ trợ và phối hợp với các đơn vị trong Trường định kỳ khảo sát về mức độ hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động của Trường. Theo đó, quy trình, nội dung, cách thức tổ chức triển khai, giám sát việc thu thập ý kiến về mức độ hài lòng của các bên liên quan (CB, GV, NV, SV, SV tốt

nghiệp, người sử dụng lao động...) về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ, CSVC... cũng được xác lập.

Công cụ khảo sát do Trung tâm ĐBCL chủ trì phối hợp với các đơn vị xây dựng thích ứng với từng loại khảo sát, được ấn định thành các biểu mẫu phiếu khảo sát phù hợp và có thể sử dụng để đối sánh giữa các năm, các CTĐT và đối sánh với các cơ sở giáo dục ĐH khác. Ngoài ra, với việc sử dụng đa dạng các phương pháp thu thập thông tin như khảo sát online, phỏng vấn, phát phiếu hỏi trực tiếp, hội thảo/hội nghị, trao đổi, tọa đàm... cũng đã giúp cho việc kiểm tra chéo thông tin thu được. Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của các bên liên quan hằng năm đều được Trung tâm ĐBCL và các đơn vị liên quan thống kê, phân tích và báo cáo Ban Giám hiệu, gửi về các khoa và các đơn vị liên quan, đồng thời tạo lập thành cơ sở dữ liệu khảo sát của Trường.

Học kỳ 1 năm học 2019-2020 Nhà trường đã khảo sát hơn 11 nghìn lượt SV đánh giá về hệ thống cơ sở vật chất của Trường: tỷ lệ ý kiến đánh giá tiêu chí “các thiết bị thực hành-thí nghiệm đều hoạt động tốt...” có 77,3% đánh giá mức tốt; 12,9% đánh giá mức khá; 3,8% đánh giá mức trung bình; 1,1% đánh giá mức chưa đạt và 4,9% không đánh giá.... Trên cơ sở các dữ liệu khảo sát về mức độ hài lòng của các bên liên quan Nhà trường và Khoa đã phân tích, đối sánh mức độ hài lòng giữa các lĩnh vực hoạt động cụ thể, mức độ hài lòng của các bên liên quan giữa các năm học và mức độ hài lòng giữa các CTĐT trong Trường.

Trong nhiều báo cáo tổng hợp của các loại khảo sát, bên cạnh việc thống kê, đối sánh, phân tích các số liệu thu được về sự hài lòng của các bên liên quan đối với lĩnh vực được khảo sát, Nhà trường/Khoa luôn có đề xuất các kiến nghị hướng đến cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng và rút ra những bài học kinh nghiệm hướng tới điều chỉnh, cải tiến chất lượng quy trình, phương pháp khảo sát. Ví dụ, đợt khảo sát năm 2019 về sự hài



lòng của CB, GV, NV với CSVC của Nhà trường đã bổ sung thêm phương án về môi trường sức khỏe, an toàn của SV, CB, GV và NV.

Bên cạnh việc sử dụng số liệu thống kê, Khoa còn sử dụng kết quả đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan làm căn cứ cho lập kế hoạch cải tiến chất lượng. Ví dụ đã sử dụng kết quả đối sánh sự hài lòng của người học ở các học phần khác nhau do cùng một GV giảng dạy, hoặc đối sánh kết quả khảo sát của nhiều GV cùng giảng dạy một học phần, để có kế hoạch phân công giảng dạy, góp ý cho cải tiến phương pháp giảng dạy ở các học kỳ sau hoặc làm cơ sở cho công tác bồi dưỡng GV, bố trí công tác, đánh giá xếp loại hàng năm.

Năm 2017 và năm 2019 và năm 2020 trong quá trình điều chỉnh CTĐT định kỳ theo quy định, Khoa cũng như các đơn vị khác đều căn cứ vào ý kiến phản hồi về sự hài lòng của các bên liên quan như ý kiến GV, SV, người sử dụng lao động, cựu SV... để điều chỉnh, cải tiến CTĐT, CDR và đề cương học phần, cập nhật tài liệu học tập...

## **2. Những lĩnh vực cần cải tiến chất lượng Tiêu chí 11.5**

### **2.1. Điểm tồn tại của Tiêu chí 11.5**

Việc khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan cho cải tiến chất lượng các hoạt động đã được Nhà trường và Khoa quan tâm, song chưa được thực hiện định kỳ với tất cả các đối tượng trong suốt chu kỳ KĐCLGD.

### **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chí 11.5**

Nhà trường và Khoa cần định kỳ hàng năm khảo sát tất cả các đối tượng liên quan về sự hài lòng của họ để có thông tin và số liệu phục vụ cho việc cải tiến chất lượng các hoạt động của Nhà trường và có cơ sở khoa học kết hợp với thực tiễn để đề xuất các giải pháp đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

## **3. Những điểm chưa rõ (nếu có): không có**

#### **4. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chí 11.5: 4**

### **ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TIÊU CHUẨN 11**

#### **1. Điểm mạnh cơ bản của Tiêu chuẩn 11:**

Tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp, số năm tốt nghiệp trung bình của người học thuộc CTĐT đã được Nhà trường và Khoa xác lập, giám sát và đối sánh để từ đó đề xuất hướng cải tiến phù hợp giúp giảm tỷ lệ thôi học, rút ngắn thời gian tốt nghiệp trung bình.

Nhà trường và Khoa đã thu thập, đối sánh thông tin về tình hình việc làm của người học tốt nghiệp: tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm, nhất là có việc làm phù hợp với ngành đào tạo đều ở mức tương đương với SV tốt nghiệp cùng CTĐT của các trường ĐH một số địa phương khác.

Việc tổ chức triển khai, giám sát việc thu thập ý kiến về mức độ hài lòng của các bên liên quan về các hoạt động của Trường (NCKH, dịch vụ hỗ trợ, CSVC...) đã được xác lập và giám sát.

#### **2. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng của Tiêu chuẩn 11:**

##### **2.1. Điểm tồn tại cơ bản của Tiêu chuẩn 11:**

Sau 1 năm tốt nghiệp vẫn còn tỷ lệ đáng kể SV tốt nghiệp thuộc CTĐT chưa kiếm được việc làm; con số này được duy trì ở mức độ nhất định trong suốt mấy năm qua. Điều đó cho thấy, tuy đã cố gắng đưa ra nhiều giải pháp giúp SVTN sớm kiếm được việc làm, song hiệu quả của các giải pháp đó chưa thật cao.

Sản phẩm NCKH của SV của Khoa còn nghèo nàn, số lượng SV tham gia NCKH chưa nhiều.

Kinh phí cho NCKH của SV trong 5 năm qua của Nhà trường chỉ chiếm 1,02% nguồn thu học phí của Nhà trường, thấp hơn nhiều so với quy định hiện hành của Chính phủ.

## **2.2. Kiến nghị đối với Tiêu chuẩn 11:**

Nhà trường tiếp tục nghiên cứu sâu, kỹ hơn về các mối quan hệ, sự kết nối với các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh Nghệ An để chủ động đưa ra các giải pháp cụ thể, thiết thực tăng cường khả năng việc làm cho SV tốt nghiệp.

Nhà trường cần thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về tỷ lệ chi 3% nguồn thu học phí của Trường cho hoạt động NCKH của SV. Khoa và Bộ môn nên quan tâm nhiều hơn đến việc hỗ trợ và khuyến khích SV thực hiện các công bố khoa học và tham gia các đề tài NCKH, gắn với các lĩnh vực chuyên môn được đào tạo.

## **3. Đánh giá mức đạt được của Tiêu chuẩn 11:**

<b>Tiêu chuẩn/ Tiêu chí</b>	<b>Mức đánh giá</b>
<b>Tiêu chuẩn 11</b>	<b>3,80</b>
<i>Tiêu chí 11.1</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 11.2</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 11.3</i>	<b>4</b>
<i>Tiêu chí 11.4</i>	<b>3</b>
<i>Tiêu chí 11.5</i>	<b>4</b>

## **Phần III. PHỤ LỤC**

### **Phụ lục 1**

**Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục thực hiện**

**Chương trình đào tạo được đánh giá**

**và Chương trình đào tạo được đánh giá**

**(Trường Đại học Vinh)**

**Giới thiệu tóm tắt về Nhà trường và đơn vị thực hiện CTĐT<sup>1</sup>**

Trường Đại học Vinh mà tiền thân là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập theo Quyết định Ngày 16/7/1959, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Nghị định số 375/NQ. Sau đó ba năm, Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký quyết định số 637/QĐ ngày 29/2/1962, chuyển thành Trường Đại học Sư phạm Vinh. Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định nhiệm vụ của Trường Đại học Vinh là đào tạo giáo viên có trình độ đại học và từng bước mở thêm các ngành đào tạo khác phù hợp với khả năng của Trường và nhu cầu nhân lực của xã hội, nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

Tháng 8/1968, theo Quyết định của Bộ Giáo dục (nay là Bộ GD&ĐT), khoa Lịch sử - Địa lý Trường Đại học Sư phạm Vinh được thành lập gồm bộ môn Lịch sử Việt Nam và bộ môn Lịch sử thế giới. Tháng 9/1969, Trường quyết định tách cán bộ giảng dạy và sinh viên ngành Địa lý. Theo đó, khoa Lịch sử - Địa lý được đổi tên thành khoa Lịch sử cho đến nay (năm 2018). Đến năm 1993, Bộ GD&ĐT cho phép Trường Đại học Sư phạm Vinh đào tạo Cao học Thạc sĩ chuyên ngành Lịch sử Việt Nam.

Ngày 25/4/2001, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Trường Đại học Sư phạm Vinh được đổi tên thành Trường Đại học Vinh. Khoa Lịch sử cùng Trường Đại học Sư phạm Vinh chuyển từ đào tạo đơn ngành (Sư phạm) sang đào tạo đa ngành đáp ứng nhu cầu xã hội. Khoa bắt đầu đào tạo hệ Cử nhân Khoa học Lịch sử chính qui và tại chức tập trung.

Về đào tạo bậc Đại học có các ngành: Sư phạm Lịch sử, Cử nhân Khoa học Lịch sử, Việt Nam học (Chuyên ngành Du lịch), Công tác xã hội và Quản lý văn hóa. Về đào tạo bậc Sau đại học, Cao học Thạc sĩ có ba chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới và Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Lịch sử; Nghiên cứu sinh Tiến sĩ có hai chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam cận hiện đại và Lịch sử thế giới cận hiện đại.

<sup>1</sup> Trích Báo cáo Tự đánh giá của CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử trình độ đại học – Trường ĐH Vinh

## **Phụ lục 2**

### **Tóm tắt kết quả tự đánh giá Chương trình đào tạo Ngành Sư phạm Lịch sử trình độ đại học của Trường Đại học Vinh**

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Vinh

Tên CTĐT: SP Lịch sử

Mã CTĐT: 7140218

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								5.00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5.00	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5.00	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5.00	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5.00	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								5.00	7	100%
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								5.00	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					

**Báo cáo Đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch Sử – Trường ĐH Vinh**

Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			5.00	5	100%
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5			5.00	5	100%
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5.00	6	100%
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			5.00	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
<b>Đánh giá chung CTĐT</b>								<b>5.00</b>	<b>50</b>	<b>100%</b>

Nghệ An, ngày 30 tháng 11 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng



## **Phụ lục 3**

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Thành lập đoàn đánh giá ngoài Chương trình  
đào tạo Ngành Sư phạm Lịch sử  
trình độ đại học tại Trường Đại học Vinh**

HIỆP HỘI CÁC TRƯỜNG  
ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG VIỆT NAM  
**TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH  
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 263/QĐ-KĐCLGD

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2021

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập đoàn đánh giá ngoài 02 chương trình đào tạo  
của Trường Đại học Vinh:**

- Ngành Tài chính - Ngân hàng trình độ đại học
- Ngành Sư phạm Lịch sử trình độ đại học

## GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 4358/QĐ-BGDĐT ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 428/QĐ-BGDĐT ngày 21/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc gia hạn giấy phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục (lần 1) đối với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục trực thuộc Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-KĐCLGD ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục về việc ban hành Quy định đối với kiểm định viên thực hiện đánh giá ngoài cơ sở giáo dục hoặc chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đánh giá chất lượng giáo dục.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập đoàn đánh giá ngoài 02 chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh gồm:



## Báo cáo Đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch Sử – Trường ĐH Vinh

- Ngành Tài chính - Ngân hàng trình độ đại học
- Ngành Sư phạm Lịch sử trình độ đại học

và cử các thành viên theo danh sách đính kèm.

**Điều 2.** Đoàn đánh giá ngoài nêu tại Điều 1 có nhiệm vụ tổ chức, thực hiện việc đánh giá ngoài 02 chương trình đào tạo của Trường Đại học Vinh nêu tại Điều 1. Thời gian Khảo sát sơ bộ và thời gian Khảo sát chính thức theo phụ lục đính kèm.

Đoàn đánh giá ngoài hoạt động theo Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và hướng dẫn đánh giá ngoài chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp. Đoàn đánh giá ngoài sẽ tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.


**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông/bà Chánh Văn phòng, Trưởng các Phòng có liên quan thuộc Trung tâm, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh và các thành viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu VT, HS

**GIÁM ĐỐC**



**PGS.TS. Nguyễn Phương Nga**





## Phụ lục II

**DANH SÁCH ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

(Kèm theo Quyết định số 263/QĐ-KĐCLGD ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục)

\*Thời gian Khảo sát sơ bộ: Ngày 13/12/2021

\* Thời gian Khảo sát chính thức: Từ ngày 18/12/2021 đến ngày 24/12/2021

## 1/ Danh sách Đoàn đánh giá ngoài

TT	Họ và tên	Chức vụ / Nơi công tác	Số thẻ KĐV	Nhiệm vụ
1	GS.TSKH. Bành Tiến Long	Ủy viên Hội đồng CSKH & CNQG; Ủy viên Hội đồng GSNN	2014.0.004	Trưởng Đoàn
2	PGS.TS. Nguyễn Văn Uyên	TP CNCL Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội CTĐHCĐVN	2015.01.135	Thư ký Đoàn
3	ThS. Đinh Tuấn Dũng	Trưởng phòng ĐGCLGD Trung tâm KĐCLGD, Hiệp hội CTĐHCĐVN	2014.1.016	Thành viên thường trực
4	PGS.TS. Phạm Văn Quyết	Giảng viên cao cấp Trường ĐH KHXH & NV - ĐHQGHN	2016.01.201	Thành viên
5	TS. Phạm Văn Hùng	Trưởng Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Thái Nguyên	2014.1.028	Thành viên

Danh sách gồm 05 người./.

## 2/ Danh sách Cố vấn giám sát và Cán bộ hỗ trợ hành chính Đoàn đánh giá ngoài

TT	Họ và tên	Chức vụ / Nơi công tác	Số thẻ KĐV	Nhiệm vụ
1	TS. Phạm Xuân Thanh	Phó Giám đốc Trung tâm KĐCLGD – Hiệp hội CTĐHCĐVN	2014.0.001	Giám sát Đoàn ĐGN
2	ThS. Trần Quốc Hùng	Phó CVP TT KĐCLGD, Hiệp hội CTĐHCĐVN	2014.02.076	Giám sát Đoàn ĐGN

Danh sách gồm 02 người./.

**Phụ lục 4**

**LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC  
CỦA ĐOÀN CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ NGOÀI  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC TẠI  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

**LỊCH TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC CỦA ĐOÀN CHUYÊN GIA  
ĐÁNH GIÁ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**

Thời gian	Hoạt động	Thành phần Đoàn	Địa điểm làm việc
<b>Thứ Bảy ngày 18/12/21</b>	<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT</b>		
8 <sup>h</sup> 00 - 08 <sup>h</sup> 15	- Gặp gỡ Ban Giám hiệu	Đoàn ĐGN	Phòng họp tầng 2, Nhà điều hành
8 <sup>h</sup> 15 - 8 <sup>h</sup> 30	- Trưởng Đoàn ĐGN phổ biến các nguyên tắc ĐGN, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm của từng thành viên. - Đoàn trao đổi về những vấn đề cần tập trung làm rõ khi nghiên cứu minh chứng và phỏng vấn với Hội đồng TĐG.	Đoàn ĐGN	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường tầng 8 Nhà điều hành
8 <sup>h</sup> 30 - 11 <sup>h</sup> 30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LD các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng/trung tâm: HCTH, TCCB, ĐT SĐH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TT-PC, CNTT, ĐBCL, DV, HTSV&QHDN, BDNVSP, TH-TN, TT-TV, TT Nội trú, Trạm Y tế và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG sẵn sàng trả lời các câu hỏi của Đoàn ĐGN (khi Đoàn ĐGN liên hệ)	Đoàn ĐGN	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường tầng 8 Nhà điều hành
<b>11<sup>h</sup>30 - 14<sup>h</sup>00</b>	<b><i>Nghỉ trưa</i></b>		
14 <sup>h</sup> 00 - 17 <sup>h</sup> 00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LD các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng/trung tâm: HCTH, TCCB, ĐT SĐH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TT-PC, CNTT, ĐBCL, DV, HTSV&QHDN, BDNVSP, TH-TN, TT-TV, TT Nội trú, Trạm Y tế và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG sẵn sàng trả lời các câu hỏi của Đoàn ĐGN (khi Đoàn ĐGN liên hệ)	Đoàn ĐGN	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường tầng 8 Nhà điều hành

**Báo cáo Đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch Sử – Trường ĐH Vinh**

<b>Thời gian</b>	<b>Hoạt động</b>	<b>Thành phần Đoàn</b>	<b>Địa điểm làm việc</b>
17h00-18h00	<i>Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu).</i>	Trưởng Đoàn ĐGN	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường tầng 8 Nhà điều hành
<b>Chủ Nhật ngày 19/12/21</b>	<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI</b>		
8 <sup>h</sup> 00 - 9 <sup>h</sup> 45	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LD các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng/trung tâm: HCTH, TCCB, ĐT SĐH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TT-PC, CNTT, ĐBCL, DV, HTSV&QHDN, BDNVSP, TH-TN, TT-TV, TT Nội trú, Trạm Y tế và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG sẵn sàng trả lời các câu hỏi của Đoàn ĐGN (khi Đoàn ĐGN liên hệ)	Đoàn ĐGN	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường tầng 8 Nhà điều hành
9 <sup>h</sup> 45 - 11 <sup>h</sup> 30	Khai mạc ĐGN (Chương trình chi tiết kèm theo)	Đoàn ĐGN	Hội trường A Trường Đại học Vinh
<b>11<sup>h</sup>30 - 14<sup>h</sup>00</b>	<b><i>Nghỉ trưa</i></b>		
14 <sup>h</sup> 00 - 17 <sup>h</sup> 00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LD các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng/trung tâm: HCTH, TCCB, ĐT SĐH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TT-PC, CNTT, ĐBCL, DV, HTSV&QHDN, BDNVSP, TH-TN, TT-TV, TT Nội trú, Trạm Y tế và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG sẵn sàng trả lời các câu hỏi của Đoàn ĐGN (khi Đoàn ĐGN liên hệ)	Đoàn ĐGN	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường tầng 8 Nhà điều hành
17 <sup>h</sup> 00 - 18 <sup>h</sup> 00	<i>Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu).</i>	Trưởng Đoàn ĐGN	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường tầng 8 Nhà điều hành

**Báo cáo Đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch Sử – Trường ĐH Vinh**

<b>Thời gian</b>	<b>Hoạt động</b>	<b>Thành phần Đoàn</b>	<b>Địa điểm làm việc</b>
<b>Thứ Hai ngày 20/12/21</b>	<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA</b>		
8 <sup>h</sup> 00 - 9 <sup>h</sup> 00	<i>Phòng vấn nhóm Giảng viên CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử</i>	Nhóm 1	Link zoom tầng 7
	Phòng vấn <i>Nhóm chuyên viên, kỹ thuật viên, nhân viên của Trường &amp; của đơn vị phụ trách CTĐT; Công đoàn &amp; Đoàn TNCSHCM của đơn vị phụ trách CTĐT</i>	Nhóm 2	Phòng họp tầng 2, Nhà điều hành
9 <sup>h</sup> 00 - 9 <sup>h</sup> 15	<i>Đoàn Đánh giá ngoài hội ý chuyên môn</i>	<i>Đoàn ĐGN</i>	
9 <sup>h</sup> 15 - 10 <sup>h</sup> 15	Phòng vấn <i>nhóm Nhà tuyển dụng ngành Sư phạm Lịch sử</i>	Nhóm 1	Link zoom tầng 7
10 <sup>h</sup> 15 - 10 <sup>h</sup> 30	<i>Đoàn Đánh giá ngoài hội ý chuyên môn</i>	<i>Đoàn ĐGN</i>	
10 <sup>h</sup> 30 - 11 <sup>h</sup> 30	Phòng vấn Nhóm <i>sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử</i>	Nhóm 1	Link zoom tầng 7
<b>11<sup>h</sup>30 - 14<sup>h</sup>00</b>	<b><i>Nghỉ trưa</i></b>		
14 <sup>h</sup> 00 - 15 <sup>h</sup> 00	Phòng vấn Nhóm <i>cựu sinh viên ngành Sư phạm Lịch sử</i>	Nhóm 1	Link zoom tầng 7
	Thăm cơ sở thực hành và dự giờ một số lớp theo thời khóa biểu	Nhóm 2	Khảo sát thực địa
	Thăm sân bãi, ký túc xá; cơ sở y tế, thư viện, các cơ sở vật chất khác của Trường.	Nhóm 3	Khảo sát thực địa
15h00 - 15h30	<i>Đoàn Đánh giá ngoài hội ý chuyên môn</i>	<i>Đoàn ĐGN</i>	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường tầng 8 Nhà điều hành
15 <sup>h</sup> 30 - 17 <sup>h</sup> 00	Phòng vấn <i>Lãnh đạo Trường, đại diện lãnh đạo Hội đồng trường và Lãnh đạo Hội đồng tự đánh giá CTĐT</i>	<i>Đoàn ĐGN</i>	Phòng họp tầng 2, Nhà điều hành
17 <sup>h</sup> 00 - 18 <sup>h</sup> 00	<i>Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu).</i>	<i>Trưởng Đoàn ĐGN</i>	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường



**Báo cáo Đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch Sử – Trường ĐH Vinh**

Thời gian	Hoạt động	Thành phần Đoàn	Địa điểm làm việc
			tầng 8 Nhà điều hành
<b>Thứ Ba ngày 21/12/21</b>	<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ</b>		
8 <sup>h</sup> 00 - 11 <sup>h</sup> 30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LD các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng/trung tâm: HCTH, TCCB, ĐT SĐH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TT-PC, CNTT, ĐBCL, DV, HTSV&QHDN, BDNVSP, TH-TN, TT-TV, TT Nội trú, Trạm Y tế và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG sẵn sàng trả lời các câu hỏi của Đoàn ĐGN (khi Đoàn ĐGN liên hệ)	Đoàn ĐGN	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường tầng 8 Nhà điều hành
<b>11<sup>h</sup>30 - 14<sup>h</sup>00</b>	<b><i>Nghỉ trưa</i></b>		
14 <sup>h</sup> 00 - 17 <sup>h</sup> 00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LD các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng/trung tâm: HCTH, TCCB, ĐT SĐH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TT-PC, CNTT, ĐBCL, DV, HTSV&QHDN, BDNVSP, TH-TN, TT-TV, TT Nội trú, Trạm Y tế và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG sẵn sàng trả lời các câu hỏi của Đoàn ĐGN (khi Đoàn ĐGN liên hệ)	Đoàn ĐGN	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường tầng 8 Nhà điều hành
17 <sup>h</sup> 00 - 18 <sup>h</sup> 00	<i>Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu).</i>	Trưởng Đoàn ĐGN	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường tầng 8 Nhà điều hành
<b>Thứ Tư ngày 22/12/21</b>	<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ NĂM</b>		
8 <sup>h</sup> 00 - 11 <sup>h</sup> 30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LD các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng/trung tâm: HCTH, TCCB, ĐT	Đoàn ĐGN	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường

**Báo cáo Đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch Sử – Trường ĐH Vinh**

<b>Thời gian</b>	<b>Hoạt động</b>	<b>Thành phần Đoàn</b>	<b>Địa điểm làm việc</b>
	SĐH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TT-PC, CNTT, ĐBCL, DV, HTSV&QHDN, BDNVSP, TH-TN, TT-TV, TT Nội trú, Trạm Y tế và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG sẵn sàng trả lời các câu hỏi của Đoàn ĐGN (khi Đoàn ĐGN liên hệ)		tầng 8 Nhà điều hành
<b>11<sup>h</sup>30 - 14<sup>h</sup>00</b>	<b><i>Nghỉ trưa</i></b>		
14 <sup>h</sup> 00 - 17 <sup>h</sup> 00	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LĐ các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng/trung tâm: HCTH, TCCB, ĐT SĐH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TT-PC, CNTT, ĐBCL, DV, HTSV&QHDN, BDNVSP, TH-TN, TT-TV, TT Nội trú, Trạm Y tế và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG sẵn sàng trả lời các câu hỏi của Đoàn ĐGN (khi Đoàn ĐGN liên hệ)	Đoàn ĐGN	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường tầng 8 Nhà điều hành
17 <sup>h</sup> 00 - 18 <sup>h</sup> 00	<i>Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu).</i>	Đoàn ĐGN	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường tầng 8 Nhà điều hành
<b>Thứ Năm ngày 23/12/21</b>	<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ SÁU</b>		
8 <sup>h</sup> 00 - 11 <sup>h</sup> 30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng; LĐ các đơn vị phụ trách CTĐT; cán bộ phụ trách các phòng/trung tâm: HCTH, TCCB, ĐT SĐH, ĐT, CTCT-HSSV, KH&HTQT, QT&ĐT, KH-TC, TT-PC, CNTT, ĐBCL, DV, HTSV&QHDN, BDNVSP, TH-TN, TT-TV, TT Nội trú, Trạm Y tế và cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn của báo cáo TĐG sẵn sàng trả lời các câu hỏi của Đoàn ĐGN (khi Đoàn ĐGN liên hệ)	Đoàn ĐGN	Phòng làm việc của Đoàn - Hội trường tầng 8 Nhà điều hành
<b>11<sup>h</sup>30 - 14<sup>h</sup>00</b>	<b><i>Nghỉ trưa</i></b>		

**Báo cáo Đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch Sử – Trường ĐH Vinh**

<b>Thời gian</b>	<b>Hoạt động</b>	<b>Thành phần Đoàn</b>	<b>Địa điểm làm việc</b>
14 <sup>h</sup> 00 - 16 <sup>h</sup> 20	Bế mạc, ký kết biên bản hoàn thành đợt khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài trường Đại học Vinh, chụp ảnh lưu niệm (Chương trình chi tiết đính kèm).	Đoàn ĐGN; TTKĐCLGD; Tr. ĐH Vinh; & Khách mời	Hội trường A Trường Đại học Vinh
<b>Thứ Sáu ngày 24/12/21</b>	<b>NGÀY LÀM VIỆC THỨ BẢY</b>		
8h00 - 11h30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Đoàn ĐGN	Tại Hà Nội
<b>11<sup>h</sup>30 - 14<sup>h</sup>00</b>	<b><i>Nghỉ trưa</i></b>		
14h00 - 17h30	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ	Đoàn ĐGN	Tại Hà Nội

**Phụ lục 5**  
**CÔNG VĂN PHẢN HỒI**  
**CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**  
**VỀ DỰ THẢO BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**NGÀNH SƯ PHẠM LỊCH SỬ**

**Báo cáo Đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch Sử – Trường ĐH Vinh**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 80 /ĐHV-ĐBCL  
V/v Phản hồi Dự thảo Báo cáo đánh giá  
ngoài CTĐT ngành SPSL trình độ  
đại học của Trường Đại học Vinh

Nghệ An, ngày 04 tháng 01 năm 2022

Kính gửi:

- Đoàn Chuyên gia đánh giá ngoài;
- Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam.

Căn cứ công văn số: 10/CV-KĐCLGD ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD) - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam về việc lấy ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài (ĐGN) chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm Lịch sử trình độ đại học của Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Dự thảo Báo cáo ĐGN CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử trình độ đại học của Đoàn đánh giá ngoài thuộc Trung tâm KĐCLGD - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam;

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử trình độ đại học của Trường Đại học Vinh sau khi nghiên cứu, thảo luận đã thống nhất ý kiến như sau:

1/ Nhất trí với kết quả đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài CTĐT ngành Sư phạm Lịch sử với mức trung bình là 3.96; số Tiêu chí đạt là 44/50 Tiêu chí; số Tiêu chí chưa đạt là 6/50 Tiêu chí.

2/ Hoàn toàn đồng ý với tất cả nội dung trong bản Dự thảo Báo cáo đánh giá ngoài của Đoàn đánh giá ngoài.

Kính đề nghị Đoàn đánh giá ngoài, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội Các trường đại học, cao đẳng Việt Nam xem xét và tiến hành các bước tiếp theo.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCTH, ĐBCL.



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

**Phụ lục 6****VĂN BẢN CỦA ĐOÀN ĐGN GỬI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÓ  
CTĐT ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ VỀ VIỆC TIẾP THU HOẶC BẢO  
LƯU Ý KIẾN CỦA ĐOÀN ĐGN**

Nhà trường hoàn toàn đồng ý với kết quả và nội dung của Báo cáo Đánh giá ngoài nên Đoàn Đánh giá ngoài không có văn bản về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến.

**PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC  
TRUNG TÂM KĐCLGD**  
(Chữ ký, đóng dấu)

*Xác nhận chữ ký bên là của  
Trưởng đoàn đánh giá ngoài*

**TRƯỞNG ĐOÀN  
ĐÁNH GIÁ NGOÀI**  
(Chữ ký, họ và tên)

**PGS.TS. Nguyễn Phương Nga**

**GS.TSKH. Bành Tiên Long**